HỘI THOẠI VIỆT - NGA

ВЬЕТНАМСКО-РУССКИЙ РАЗГОВОРНИК

ВЬЕТНАМСКО-РУССКИЙ РАЗГОВОРНИК

издание третье, стереотипное



Москва
«Русский язык»
1984

HỘI THOẠI VIỆT-NGA

in lần thứ ba, bằng bản đúc



Mát-xcơ-va
Nhà xuất bản
«Tiếng Nga»
1984

ББК 81.2
С 59

Xô-cô-lốp A. A., Dô-tốp V. I.

Соколов А. А., Зотов В. И.

Người hiệu đính Bùi Hiền

Под редакцией Буй Хиена

Анатолий Алексеевич Соколов,
Владимир Иванович Зотов

Вьетнамско-русский разговорник.
–3-е изд., стереотип. – М.: Рус. яз. 1984 г.
Редакторы *Л. Д. Спекторов, Т. В. Петрусевич,*
Е. В. Сидорова.
Художественный редактор *З. Ю. Буттаев.*
Технический редактор *Н. Н. Копнина.*
Корректор *Ю. В. Стрижак.*

ИБ 4687

Подписано в печать 18.04.84. Формат 70x90/32. Бумага офсетная № 1. Гарнитура литературная. Печать офсетная (фотоофсет). Усл. печ. л. 9,07. Усл. кр.-отт. 9,22. Уч.-изд. л. 6,92. Тираж 15 000 экз. Заказ №631. Цена 75 коп. Издательство „Русский язык". 103012, Москва, Старопанский пер., 1/5. Можайский полиграфкомбинат Союзполиграфпрома при Государственном комитете СССР по делам издательств, полиграфии и книжной торговли. 143200, г. Можайск, ул. Мира, 93.

$В\frac{4602020000-211}{015(01)-84}$ без объявления

MỤC LỤC — СОДЕРЖАНИЕ

LỜI NÓI ĐẦU

Cuốn hội thoại Việt - Nga này nhằm mục đích giúp cho các bạn Việt-nam sang du lịch tại Liên-xô có thể dùng tiếng Nga vào việc giao tiếp hàng ngày, đồng thời, qua đó có thể tìm hiểu các mặt sinh hoạt truyền thống của nhân dân Liên-xô.

Mỗi một chủ đề bao gồm phần từ vựng và một số câu cần dùng tối thiểu trong du lịch. Các câu trả lời cho các câu hỏi được in thành những cột riêng.

Sự trình bày có lô-gích những mẫu câu thường nói giúp cho các bạn có thể tìm thấy được chúng một cách dễ dàng mỗi khi cần dùng đến trong các tình huống cụ thể. Ngoài ra, cuốn hội thoại cũng còn cung cấp cho các bạn một số tri thức bổ ích về đất nước Liên-xô.

Để các bạn có thể học nói một cách thuận tiện, chúng tôi xin giới thiệu với các bạn phát âm bảng chữ cái và những qui tắc ngữ âm cơ bản, mong các bạn cố gắng nắm vững ngay từ đầu. Trong quá trình luyện nói theo các mẫu câu ở từng chủ đề, các bạn nên trở lại với những qui tắc đó thường xuyên để tránh những sai sót quá lớn.

Dưới đây là cách phát âm bảng chữ cái tiếng Nga có đối chiếu với những âm tương tự trong tiếng Việt:

Chữ in hoa và in thường	Tên gọi chữ cái	Âm tương đương trong tiếng Việt	Thí dụ
А а	(а)	(a)	tan, an
Б б	(бэ)	(b)	ba, ban

Chữ in hoa và in thường	Tên gọi chữ cái	Âm tương đương trong tiếng Việt	Thí dụ
В в	(вэ)	(v)	va, van
Г г	(гэ)	(g)	ga, gan
Д д	(дэ)	(đ)	đa, đan
Е е	(е)	(ie)	đe, đen
Ё ё	(ё)	(iô)	
Ж ж	(жэ)	(gi)	gia, gian
З з	(зэ)	(d)	da, dan
И и	(и)	(i)	ý, in
Й й	(й краткое)	(i ngắn)	ôi, tôi
К к	(ка)	(k)	ca, can
Л л	(эль)	(l)	la, lan
М м	(эм)	(m)	ma, cam
Н н	(эн)	(n)	na, nan
О о	(о)	(ô)	tô, tôn
П п	(пэ)	(p)	Sa-pa, pin
Р р	(эр)	(r)	ra-đi-ô, crôm
С с	(эс)	(x)	xa, xút
Т т	(тэ)	(t)	ta, tôm
У у	(у)	(u)	tu, tum
Ф ф	(эф)	(ph)	pha, phan
Х х	(ха)	(kh)	khá, khôn
Ц ц	(цэ)	(tx)	
Ч ч	(че)	(ts)	trâu, trang
Ш ш	(ша)	(s)	sa, san
Щ щ	(ща)	(si)	
ъ	(твердый знак)		
ь	(мягкий знак)		
ы	(ы)	(ư)	tư, bức
Э э	(э)	(ê)	đê, đêm
Ю ю	(ю)	(iu)	ỉu, ríu
Я я	(я)	(ia)	Cam-pu-chia

Bảng chữ cái trên đây không phản ánh đầy đủ hệ thống âm vị có trong tiếng Nga, cũng không phản ánh được các qui tắc biến âm trong các tổ hợp âm, trong các từ và trong câu nói. Bởi vậy ngoài cách phát âm nêu trong bảng chữ cái, cần nắm được các qui tắc phát âm cơ bản sau đây:

A. Các nguyên âm khi đứng ở các vị trí không trọng âm thường có các biến thể, chứ không giữ nguyên cách phát âm nêu trong bảng chữ cái nữa. Đặc biệt là:

1. Nguyên âm (a) và (o) sau các phụ âm cứng.

Vị trí đầu từ	Vị trí 2 trước trọng âm	Vị trí 1 trước trọng âm	Có trọng âm	Vị trí 1 sau trọng âm	Vị trí 2 sau trọng âm
ʌ ʌ	ъ ъ	ʌ ʌ	a o	ъ ъ	ъ ъ
giống âm (a)	giống âm (ơ)	giống âm (a)	So với các âm trong tiếng Việt	giống âm (ơ)	giống âm (ơ)

Thí dụ:

ананáс	đọc là	/ananax/
барабáн	—	/bơraban/
облакá	—	/ablaca/
хорошó	—	/khơrasô/

2. Nguyên âm (a) và (e) sau các phụ âm mềm.

Vị trí đầu từ	Vị trí 2 trước trọng âm	Vị trí 1 trước trọng âm	Có trọng âm	Vị trí 1 sau trọng âm	Vị trí 2 sau trọng âm
ь ь	ь ь	$и^{e}$ $и^{e}$	а е	ь ь	ь ь
giống âm i nhẹ	giống âm i nhẹ	giống âm i có e	So với các âm trong tiếng Việt	giống âm i nhẹ	giống âm i nhẹ

Thí dụ:

весна	đọc là	$/vi^{e}xna/$
пятачок	—	/pitatsốc/
пятак	—	$/pi^{e}$tác/
берега	—	$/biri^{e}ga/$

B. Các phụ âm trong tiếng Nga thường đối lập với nhau trên hai phương diện: cứng — mềm và vô thanh — hữu thanh. Khi đứng ở các vị trí khác nhau trong tổ hợp âm, chúng thường biến đổi thành những phụ âm cùng cặp tương ứng.

1. Những cặp phụ âm vô thanh — hữu thanh tương ứng như sau:

Hữu thanh	б	в	д	з	ж	г	л
Vô thanh	п	ф	т	с	ш	к	

Hữu thanh	м	н	р	й			
Vô thanh					ч	щ	ц

a/ Phụ âm hữu thanh đọc đổi thành phụ âm vô thanh tương ứng khi đứng ở vị trí:

— cuối từ: дуб — /дуп/, сад — /сат/

— trước các phụ âm vô thanh: лодка — /лоткъ/, сказка — /скаскъ/

b/ Phụ âm vô thanh đọc đổi thành phụ âm hữu thanh tương ứng khi đứng trước các phụ âm hữu thanh (trừ в, л, м, н, р, й):

сбор — /збор/, отбил — /лдбил/

2. Những cặp phụ âm cứng — mềm tương ứng như sau:

Cứng	б	в	д	з	л	м	н	п	р	с	т
Mềm	б'	в'	д'	з'	л'	м'	н'	п'	р'	с'	т'

Cứng	ф	г	к	х	ж	ш	ц			
Mềm	ф'	г'	к'	х'				ч	щ	й

Phụ âm mềm chỉ khác phụ âm cứng ở một nét riêng là thân lưỡi phải nâng cao hơn khi phát âm các phụ âm cứng tương ứng.

Có 2 phụ âm mềm cần đặc biệt lưu ý là T′, H′ vì chúng có âm gần tương đương trong tiếng Việt:

ты — /tư/, ти — /chi/
ный — /nưi/, ний — /nhii/

Trong chữ viết các phụ âm mềm được biểu thị bằng nhiều cách:

— Đứng trước dấu -ь: конь — /кон'/, лось — /лос'/
— Đứng trước các chữ cái -я, -ю, -е, -ё, -и:

мел — /м'ел/, мял — /м'ал/, люблю — /л'убл'у/, нести — /н'и^{е}сти/, берёза — /б'и^{е}р'озъ/.

C. Một số điểm cần lưu ý:

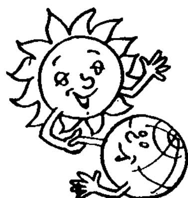
1. Trong các vĩ tố -ого, -его của tính từ ở cách 2 và đại từ sở hữu его phụ âm г đọc thành /в/.

2. Các giới từ cần phát âm liền với các từ đi theo sau và chịu các qui tắc biến âm chi phối như trong một từ.

Những nguyên âm tiếng Nga có trọng âm ở cuốn này đều có thêm dấu (′) ở trên.

Chữ a trong ngoặc đơn (-a) là biến vĩ giống cái của động từ và tính từ ngắn.

Cuối cùng xin chúc các bạn thành công trong việc học tập tiếng Nga.



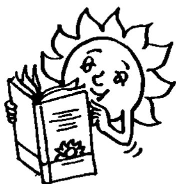
LÀM QUEN

ЗНАКОМСТВО

cuộc gặp gỡ	**встре́ча**
đến nơi	**прие́зд**
đoàn đại biểu	**делега́ция**
họ	**фами́лия**
làm quen	**знако́мство**
lời chào mừng	**приве́тствие**
Chào các đồng chí!	Здра́вствуйте!
Cho phép tôi được tự giới thiệu	Разреши́те предста́виться
Tên tôi là...	Меня́ зову́т...
Tôi từ... đến Việt-nam Lào Cam-pu-chia In-đô-nê-xi-a	Я прие́хал из ... Вьетна́ма Лао́са Кампучи́и Индоне́зии
Tôi ở trong đoàn đại biểu Việt-nam	Я прие́хал(-а) в соста́ве вьетна́мской делега́ции
Chúng tôi đến Liên-xô theo lời mời của... Liên hiệp các hội hữu nghị và liên lạc văn hóa với nước ngoài của Liên-xô Bộ văn hóa Viện hàn lâm khoa học	Мы при́были в Сове́тский Сою́з по приглаше́нию... ССОД (Сою́за сове́тских о́бществ дру́жбы) Министе́рства культу́ры Акаде́мии нау́к

Hội đồng trung ương các công đoàn toàn Liên-xô	ВЦСПС (Всесою́зного Центра́льного Сове́та Профессиона́льных Сою́зов)
Ủy ban các tổ chức thanh niên Liên-xô	Комите́та молодёжных организа́ций СССР
Ủy ban phụ nữ Liên-xô	Комите́та сове́тских же́нщин
Tôi đến Liên-xô...	Я прие́хал(-а) в Сове́тский Сою́з...
dự Thế vận hội	на Олимпиа́ду
với tư cách du lịch	как тури́ст(-ка)
với tư cách phóng viên	как корреспонде́нт
Chúng tôi ở trong đoàn đại biểu...	Мы прие́хали в соста́ве... делега́ции
công nhân	рабо́чей
công đoàn	профсою́зной
thể dục thể thao	спорти́вной
thanh niên	молодёжной
Trong đoàn chúng tôi có... người	В на́шей делега́ции... челове́к
Tôi đến Liên-xô lần đầu tiên (lần thứ hai, lần thứ ba)	Я в Сове́тском Сою́зе впервы́е (второ́й, тре́тий раз)
Từ lâu tôi đã mong được đến Liên-xô	Я давно́ хоте́л(-а) побыва́ть в Сове́тском Сою́зе
Cho phép tôi được giới thiệu...	Разреши́те предста́вить...
vợ tôi	мою́ жену́
bạn gái tôi	мою́ подру́гу
bạn trai tôi	моего́ дру́га
Đây là con trai và con gái tôi	Вот мой сын и моя́ дочь
Đề nghị hãy giới thiệu tôi	Предста́вьте меня́, пожа́луйста

Rất hân hạnh được làm quen với đồng chí	Очень рад(-а) с вами познакомиться
Tôi đã nghe nói rất nhiều về đồng chí	Я много слышал(-а) о вас
Cho phép tôi giới thiệu người phiên dịch cho đồng chí	Разрешите рекомендовать вам переводчика
Tôi cần (không cần) người phiên dịch	Мне нужен (не нужен) переводчик



NGÔN NGỮ

ЯЗЫК

âm, âm tố	звук
câu	предложе́ние, фра́за
chữ cái	бу́ква
đọc	чита́ть
hiểu	понима́ть
ngôn ngữ	язы́к
nói	говори́ть
quyển hội thoại	разгово́рник
tiếng Lào	лао́сский язы́к
tiếng Nga	ру́сский язы́к
tiếng Việt	вьетна́мский язы́к
từ	сло́во
từ điển	слова́рь
Đồng chí là người Việt-nam phải không?	Вы вьетна́мец?
Đồng chí biết những ngoại ngữ nào?	Каки́ми языка́ми вы владе́ете?
Tôi nói được...	Я говорю́...
tiếng Nga	по-ру́сски
tiếng Việt	по-вьетна́мски
tiếng Lào	по-лао́сски
tiếng Pháp	по-францу́зски
Tôi đang học tiếng Nga	Я изуча́ю ру́сский язы́к
Tôi muốn học... bằng tiếng Nga	Я хочу́ научи́ться... по-ру́сски

nói	говори́ть
đọc	чита́ть
viết	писа́ть
Tôi đọc được chút ít (thông thạo) bằng tiếng Nga	Я немно́го (свобо́дно) чита́ю по-ру́сски
Đồng chí có hiểu tôi nói[1] không?	Вы меня́ понима́ете?
Tôi hiểu đồng chí nói, còn tôi thì nói rất khó	Я вас понима́ю, но мне тру́дно говори́ть
Tôi không hiểu được đồng chí nói	Я вас не понима́ю
Đồng chí làm ơn nhắc lại	Повтори́те, пожа́луйста
Đồng chí làm ơn giải thích giúp hộ xem ở đây viết cái gì vậy?	Объясни́те, пожа́луйста, что здесь напи́сано?
Từ này có nghĩa là gì?	Что зна́чит э́то сло́во?
Đây là chữ gì?	Кака́я э́то бу́ква?
Từ này phát âm như thế nào?	Как произно́сится э́то сло́во?
Chữ này (từ này) viết như thế nào?	Как пи́шется э́та бу́ква (это сло́во)?
Cái này gọi bằng tiếng Nga thế nào? (Cái này tiếng Nga là gì?)	Как называ́ется э́то по-ру́сски?



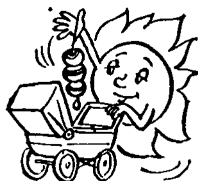
NGHỀ NGHIỆP. HOẠT ĐỘNG XÃ HỘI

ПРОФЕССИЯ. ОБЩЕСТВЕННАЯ ДЕЯТЕЛЬНОСТЬ

bác sĩ, thầy thuốc	врач
chủ nghĩa cộng sản	коммуни́зм
chủ nghĩa quốc tế vô sản	пролета́рский интернационали́зм
chủ nghĩa xã hội	социали́зм
công đoàn	профсою́з
công nhân	рабо́чий
công trình sư, nhà thiết kế	констру́ктор
đại hội	съезд
đảng	па́ртия
giảng viên	преподава́тель(-ница)
hợp tác	сотру́дничество
kỹ sư	инжене́р
lái xe	шофёр
luật sư	юри́ст
người bán hàng	продаве́ц (продавщи́ца)
người xây dựng	строи́тель
nhà báo	журнали́ст
nhà hóa học	хи́мик
nhà kinh tế	экономи́ст
nhà vật lý	фи́зик
nhân viên (nữ nhân viên), viên chức (nữ viên chức)	слу́жащий (слу́жащая)

nông dân, nhà nông	земледе́лец
thợ mỏ	шахтёр
thợ nguội	сле́сарь
thợ phay	фрезеро́вщик
thợ tiện	то́карь
Đồng chí làm nghề gì?	Кака́я у вас профе́ссия?
Tôi là...	Я...
Chồng tôi là...	Мой муж...
Vợ tôi là...	Моя жена́...
nhân viên	слу́жащий (слу́жащая)
kỹ sư	инжене́р
công nhân	рабо́чий
thợ nguội	сле́сарь
nhà nông học	агроно́м
Đồng chí làm việc ở đâu?	Где вы рабо́таете?
Tôi làm việc...	Я рабо́таю...
trong nhà máy	на заво́де
ở bộ	в министе́рстве
ở cơ quan	в учрежде́нии
ở viện nghiên cứu	в нау́чно-иссле́довательском институ́те
ở trường đại học	в институ́те
Tôi làm việc tại ngân hàng	Я рабо́таю в ба́нке
Tôi làm nông nghiệp	Я занима́юсь се́льским хозя́йством
Tôi làm nội trợ	Я дома́шняя хозя́йка
Tôi là sinh viên	Я студе́нт(-ка)
Anh (chị) là đảng viên của đảng nào?	К како́й па́ртии вы принадлежи́те?
Tôi không phải là đảng viên	Я беспарти́йный (беспарти́йная)
Tôi là đảng viên cộng sản	Я коммуни́ст

Tôi là đảng viên của...	Я член...
Đảng cộng sản Việt-nam	Коммунистической пártии Вьетнáма
Đảng xã hội Việt-nam	Социалистической пártии Вьетнáма
Đảng dân chủ Việt-nam	Демократической пártии Вьетнáма
Đồng chí ở trong những đoàn thể nào?	В какúх общéственных организáциях вы состоúте?
Tôi là thành viên của...	Я член...
Mặt trận Tổ quốc Việt-nam	Отéчественного фрóнта Вьетнáма
Hội hữu nghị Việt-Xô	Óбщества вьетнáмо-совéтской дрýжбы
tổ chức thanh niên	молодёжной организáции
câu lạc bộ thể dục thể thao	спортúвного клýба
Tôi không ở trong một tổ chức nào cả	Я не состоЮ ни в какóй организáции
Đồng chí thuộc công đoàn nào?	В какóм профсоЮзе вы состоúте?
Tôi là thành viên của...	Я член...
Tổng công đoàn Việt-nam	Всеóбщей федерáции профсоЮзов Вьетнáма
Hội liên hiệp phụ nữ Việt-nam	СоЮза вьетнáмских жéнщин

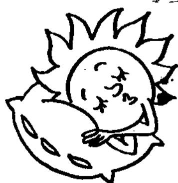


TUỔI TÁC. GIA ĐÌNH

ВОЗРАСТ. СЕМЬЯ

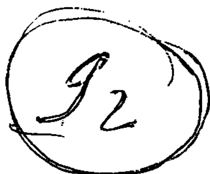
anh, em trai	брат
anh thanh niên	молодо́й челове́к, ю́ноша
bà nội, bà ngoại	ба́бушка
bác, chú, cậu	дя́дя
bố, cha, ba, thầy	оте́ц
cậu bé	ма́льчик
cháu (cháu gái): đối với chú, bác, cô, dì	племя́нник (племя́нница)
chị gái, em gái	сестра́
con gái	дочь
con trai	сын
cô, dì, thím	тётя
cô gái	де́вушка
cô gái, em bé gái	де́вочка
mẹ	мать
người đàn bà, người phụ nữ	же́нщина
người đàn bà trẻ tuổi (đứng tuổi)	молода́я (пожила́я) же́нщина
người đàn ông	мужчи́на
người đàn ông (đàn bà) trung niên	мужчи́на (же́нщина) сре́дних лет
người đứng tuổi	пожило́й челове́к
ông nội, ông ngoại	де́душка

Đồng chí bao nhiêu tuổi?	Скóлько вам лет?
Tôi... tuổi	Мне ... лет
hai mươi tuổi	двáдцать
ba mươi lăm tuổi	трúдцать пять
bốn mươi sáu tuổi	сóрок шесть
Chúng tôi bằng tuổi nhau	Мы ровéсники
Tôi sinh năm 1940 (một nghìn chín trăm bốn mươi)	Я родúлся (родилáсь) в 1940 (тысяча девятьсóт сороковóм) годý
Đồng chí đã có gia đình (có vợ, có chồng) chưa?	Вы женáты (зáмужем)?
Tôi...	Я...
đã có gia đình (có vợ, có chồng)	женáт (зáмужем)
chưa có gia đình (chưa có vợ, chưa có chồng)	хóлост (не зáмужем)
góa vợ (góa chồng)	вдовéц (вдовá)
Đồng chí đã có con chưa?	У вас есть дéти?
Tôi có...	У меня...
ba cháu	трóе детéй
một cháu nhỏ	одúн ребёнок
Con trai (con gái) của đồng chí mấy tuổi rồi?	Скóлько лет вáшему сы́ну (вáшей дóчери)?
Cháu...	Емý (ей)...
ba tuổi	три гóда
bảy tuổi	семь лет



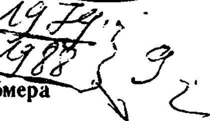
KHÁCH SẠN

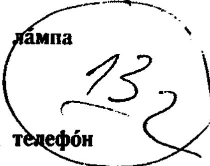
ГОСТИНИЦА





áo gối	наволочка
bóng đèn	лампочка
căn phòng	номер
chăn	одеяло
chìa khóa phòng	ключ от номера
chuông	звонок
đèn bàn	настольная лампа
địa chỉ	адрес
điện thoại	телефон
điện thoại nội bộ	внутренний телефон
điện thoại trong thành phố	городской телефон
gạt tàn thuốc lá	пепельница
giấy đăng ký giữ phòng	броня
giường ngủ	кровать
gối	подушка
khăn bông	махровое полотенце
khăn mặt	полотенце
khăn tay	полотенце для рук
người gác cửa	портье
người trực tầng	дежурная по этажу
người quản trị	администратор
người quản trị trực ban	дежурный администратор
nữ phục vụ	горничная







nước	**водá**
nước lạnh	**холóдная водá**
nước nóng	**горячая водá**
phòng hai người	**двухмéстный нóмер**
phòng hạng nhất	**нóмер люкс**
phòng một người	**одномéстный нóмер**
phòng tắm có bồn	**вáнная**
quán ăn nguội	**буфéт**
tiệm ăn	**ресторáн**
vải lót chăn đệm	**постéльное бельё**
vải trải giường	**простыня́**
vòi tắm hoa sen	**душ**
vô tuyến truyền hình	**телеви́зор**

БЮРО ОБСЛУЖИВАНИЯ	BÀN PHỤC VỤ
ДЕЖУРНАЯ ПО ЭТАЖУ	NGƯỜI TRỰC TẦNG
ДЕЖУРНЫЙ АДМИНИСТРАТОР	QUẢN TRỊ TRỰC BAN
КАМЕРА ХРАНЕНИЯ	NƠI GỬI ĐỒ
РАСЧЕТНЫЙ СТОЛ	BÀN THANH TOÁN
СПРАВОЧНЫЙ СТОЛ	BÀN CHỈ DẪN
СТОЛ ОБМЕНА ВАЛЮТЫ	BÀN ĐỔI TIỀN
СТОЛ РЕГИСТРАЦИИ	BÀN ĐĂNG KÝ

ĐẾN NƠI	**ПРИЕЗД**
Chúng tôi sẽ dừng ở khách sạn nào?	В какóй гости́нице мы остано́вимся?
Đoàn Việt-nam dừng ở khách sạn nào rồi?	В какóй гости́нице останови́лась вьетнáмская делегáция?

Tôi (chúng tôi) cần ở khách sạn không xa...	Мне (нам) нужна́ гости́ница недалеко́ от...
trung tâm thành phố	це́нтра го́рода
Làng Thể vận hội	Олимпи́йской дере́вни
sân vận động trung ương	центра́льного стадио́на
Hội chợ quốc tế	междунаро́дной я́рмарки
bộ	министе́рства
Đi đường nào đến khách sạn...?	Как прое́хать в гости́ницу...?
«Mát-xcơ-va»	«Москва́»
«Na-txi-ô-nal»	«Национа́ль»
«Rô-xi-a» («Nước Nga»)	«Росси́я»
«U-cra-i-na»	«Укра́ина»
Xin đồng chí cho biết địa chỉ của khách sạn...	Да́йте, пожа́луйста, а́дрес гости́ницы...
«Lê-nin-grát-xcai-a»	«Ленингра́дская»
«Min-xcơ»	«Минск»
«Bu-ca-rét»	«Бухаре́ст»
«Vác-sa-va»	«Варша́ва»
Xin đặt phòng...	Заброни́руйте, пожа́луйста, но́мер...
trong khách sạn này	в э́той гости́нице
trong khách sạn...	в гости́нице...

LÀM THỦ TỤC NHẬN NƠI Ở / ОФОРМЛЕНИЕ НОМЕРА

Trong khách sạn của các đồng chí có còn buồng cho thuê không?	У вас есть свобо́дные номера́?
Họ của tôi...	Моя́ фами́лия...
Tôi đã đăng ký trước phòng...	Я заброни́ровал(-а) но́мер...
qua bưu điện	по по́чте
qua dây nói	по телефо́ну
qua điện tín	по телегра́фу

Phòng ở đã đăng ký trước cho tôi rồi	Для меня́ забронированн но́мер
Tôi cần...	Мне ну́жен...
phòng một người	одноме́стный но́мер
phòng hai người (ba người)	но́мер на двои́х (трои́х)
phòng có bồn tắm (hoa sen)	но́мер с ва́нной (ду́шем)
Các cửa sổ của căn phòng có trông ra... không?	О́кна но́мера выхо́дят...?
sân	во двор
đường phố	на у́лицу
Trong căn phòng có... không?	В но́мере есть...
bồn tắm (hoa sen)	ва́нная (душ)
điện thoại	телефо́н
vô tuyến truyền hình	телеви́зор
Căn phòng ở tầng nào?	На како́м этаже́ но́мер?
Căn phòng này thuê một ngày một đêm giá bao nhiêu?	Ско́лько сто́ит э́тот но́мер в су́тки?
Bữa ăn sáng có tính vào giá thuê phòng không?	Включён ли за́втрак в сто́имость но́мера?
Có thể xem qua căn phòng được không?	Мо́жно посмотре́ть но́мер?
Ở đây có phòng... cho thuê không?	Есть ли у вас но́мер...?
tốt hơn (rẻ hơn)	лу́чше (деше́вле)
rộng hơn (hẹp hơn)	бо́льше (ме́ньше)
Tôi thích (không thích) căn phòng này	Э́тот но́мер мне (не) нра́вится
Tôi thuê căn phòng này trong bốn ngày (một tuần lễ)	Я сниму́ э́тот но́мер на четы́ре дня (на неде́лю)

Hộ chiếu của tôi đây	Вот мой паспорт
Khi nào tôi có thể nhận hộ chiếu?	Когда я могу получить паспорт?
Xin cho mượn chìa khóa phòng...	Дайте, пожалуйста, ключ от номера...
Làm ơn đưa tôi đến phòng	Проводите меня, пожалуйста, в номер
Разрешите ваш паспорт	Cho phép xem hộ chiếu của đồng chí
Заполните, пожалуйста, бланк	Xin điền giúp vào giấy mẫu in sẵn
Подпишитесь здесь, пожалуйста	Đồng chí làm ơn ký tên vào đây
Сколько дней вы пробудете в нашей гостинице?	Đồng chí sẽ ở khách sạn chúng tôi bao nhiêu ngày?
Вот ключ от вашего номера	Chìa khóa phòng của đồng chí đây
Когда будете уходить, оставьте ключ у дежурной	Khi nào đi ra ngoài khách sạn xin để lại chìa khóa tại chỗ thường trực
Ваш номер на третьем (пятом) этаже	Phòng của đồng chí ở tầng ba (năm)
Подождите, пожалуйста, немного	Đồng chí làm ơn chờ một chút

LƯU TRÚ Ở KHÁCH SẠN — ПРЕБЫВАНИЕ В ГОСТИНИЦЕ

Đồng chí làm ơn mang đến hộ...	Принесите, пожалуйста...
danh bạ điện thoại	телефонную книгу
túi chườm nóng	грелку
khăn rửa mặt	полотенце
đèn bàn	настольную лампу

giấy (viết thư)	бума́гу (почто́вую)
phong bì	конве́рты
kim chỉ	иго́лку с ни́ткой
xà-phòng	мы́ло
Trong phòng lạnh (nóng)	В но́мере хо́лодно (жа́рко)
Đồng chí làm ơn cho thêm một chiếc chăn nữa (một chiếc gối nữa)	Да́йте, пожа́луйста, ещё одно́ одея́ло (ещё одну́ поду́шку)
Điện thế ở đây bao nhiêu?	Како́е здесь напряже́ние?
Ở đây có ổ cắm điện chuyển tiếp không?	У вас есть переходна́я розе́тка?
Đề nghị mang đến phòng tôi...	Прошу́ принести́ мне в но́мер...
cơm sáng	за́втрак
cơm trưa	обе́д
cơm chiều	у́жин
... vào lúc mấy giờ?	В кото́ром часу́...?
ăn sáng	за́втрак
ăn trưa	обе́д
ăn tối	у́жин
Đồng chí... ở phòng nào?	В како́м но́мере живёт...?
Tôi ra ngoài một chút và sẽ quay về ngay	Я ухожу́ и ско́ро верну́сь
Tôi sẽ về vào lúc hai giờ	Я верну́сь к двум часа́м
Nếu có ai hỏi tôi xin nói giúp hộ là tôi sẽ về vào lúc sau hai giờ	Е́сли меня́ бу́дут спра́шивать, скажи́те, что я бу́ду по́сле двух часо́в
Làm ơn đánh thức tôi dậy vào lúc... giờ sáng	Разбуди́те меня́, пожа́луйста, в... утра́
Tôi có thư từ, bưu phẩm gì không?	Для меня́ есть по́чта?

BÀN THÔNG TIN VÀ PHỤC VỤ	**В БЮРО ИНФОРМАЦИИ И ОБСЛУЖИВАНИЯ**
Tôi muốn xem...	Я хотéл бы посмотрéть...
chương trình biểu diễn ở các nhà hát (rạp chiếu bóng)	репертуáр теáтров (кинó)
lịch tàu chạy (tàu thủy, máy bay)	расписáние поездóв (теплохóдов, самолётов)
... ở đâu?	Где нахóдится...?
Nhà hát Ma-lưi	Мáлый теáтр
rạp chiếu bóng «Mir» («Hòa bình»)	кинотеáтр «Мир»
Viện bảo tàng Lép Tôn-xtôi	Музéй Льва Толстóго
Viện bảo tàng nghệ thuật tạo hình mang tên Pu-skin	Музéй изобразúтельных искýсств úмени Пýшкина
Viện bảo tàng tranh Trê-tia-cốp	Третьякóвская галерéя
Vườn bách thú	зоопáрк
Khi nào thì bắt đầu...?	Когдá начинáется...?
chiếu phim	сеáнс
hòa nhạc	концéрт
diễn kịch	спектáкль
biểu diễn xiếc	представлéние в цúрке
đấu bóng đá (hốc-cây)	футбóльный (хоккéйный) матч
Hôm nay ở... có gì?	Что сегóдня идёт в ...?
Nhà hát Lớn	Большóм теáтре
Nhà hát múa rối	теáтре кýкол
Hôm nay chiếu phim gì ở rạp chiếu bóng «Ốc-tia-brơ» («Rô-xi-a»)?	Что сегóдня идёт в кинотеáтре «Октябрь» («Россúя»)?
Đường đến... đi như thế nào?	Как доéхать до...?

Cung đại hội Crem-li	Кремлёвского Дворцá съéздов
Phòng hòa nhạc mang tên Trai-cốp-xki	Концéртного зáла ńмени Чайкóвского
Phòng lớn của nhạc viện	Большóго зáла консерватóрии
rạp xiếc	цńрка
Trường đại học tổng hợp	университéта
Bức tranh toàn cảnh Bô-rô-đi-nô	Бородńнской панорáмы
Làm ơn bố trí cho chúng tôi đi...	Организýйте для нас, пожáлуйста...
thăm vùng ngoại ô	поéздку зá город
thăm quan viện bảo tàng	посещéние музéя
xem những danh lam thắng cảnh	осмóтр достопримечáтельностей
Khi nào thì... mở cửa?	Когдá откры́т...?
viện bảo tàng	музéй
quầy bán báo (bán tặng phẩm)	газéтный (сувенńрный) киóск
phòng đánh điện tín	телегрáф
tiệm ăn	ресторáн
quán rượu (tiệm ăn nguội)	бар (буфéт)
Tàu sẽ khởi hành từ ga nào đi...?	С какóго вокзáла отправля́ются поездá на...?
Lê-nin-grát	Ленингрáд
Tan-lin	Тáллин
Min-xcơ	Минск
Ki-ép	Кńев
Ri-ga	Рńгу
Có thể đặt mua vé máy bay (tàu hỏa) ở đâu?	Где мóжно заказáть áвиа- (железнодорóжные) билéты?

Làm ơn đặt mua giúp hộ tôi...	Закажите мне, пожалуйста...
một vé máy bay	один билéт на самолёт
hai vé xem chiếu bóng	два билéта в киномá
ba vé xem hát	три билéта в теáтр
bốn vé xem đến sân vận động	четы́ре билéта на стадиóн
năm vé xem trận đấu...	пять билéтов на матч...
Có thể mua... ở đâu?	Где мóжно купи́ть...?
nhiếp ảnh phẩm (điện ảnh phẩm)	фототовáры (кинотовáры)
dụng cụ thể thao	спорттовáры
đồ dùng điện	электротовáры
sách	кни́ги
hoa	цветы́
đồ chơi	игрýшки
tặng phẩm	сувени́ры
Có thể... ở đâu?	Где мóжно...?
là quần áo	поглáдить костю́м
đính khuy	приши́ть пýговицу
Có thể sửa... ở đâu?	Где мóжно почини́ть...?
giày	óбувь
kính	очки́
«phéc-mơ-tuya», khóa chân rết	«мóлнию»
va-li	чемодáн
Sửa chữa... ở đâu?	Где ремонти́руют...?
máy ảnh	фотоаппарáты
đồng hồ	часы́
Có thể gia hạn thị thực nhập cảnh bằng cách nào?	Как мóжно продли́ть ви́зу?
Có thể nhận các bưu phẩm lưu ở đâu?	Где мóжно получи́ть пóчту до востребования?
Đồng chí làm ơn gọi giúp hộ tôi...	Вы́зовите мне, пожáлуйста...

tắc-xi	такси́
người chuyển hành lý	носи́льщика
người phục vụ	го́рничную
người phục vụ bàn ăn	официа́нта
bác sĩ («xe cấp cứu»)	врача́ («ско́рую по́мощь»)
Xin đặt giúp một mâm ăn cho... người vào buổi tối tại tiệm ăn	Закажи́те на ве́чер в рестора́не сто́лик на ... челове́к

ĐỔI TIỀN — ОБМЕН ВАЛЮТЫ

Bàn đổi tiền ở đâu?	Где стол обме́на валю́ты?
Tôi muốn đổi...	Я хочу́ обменя́ть...
tín phiếu này	э́тот креди́тный биле́т
tiền Việt-nam	вьетна́мские до́нги
đô-la	до́ллары
stéc-ling (đồng bảng Anh)	фу́нты
Hiện nay thị giá đồng Việt-nam là bao nhiêu?	Како́й сейча́с курс вьетна́мского до́нга?
Tôi muốn đổi... lấy tiền rúp	Я хочу́ обменя́ть на рубли́...
đồng Việt-nam	до́нгов
đồng bảng Anh	фу́нтов
đô-la	до́лларов
cơ-rôn	крон
Có thể đổi séc đi đường được không?	Мо́жно обменя́ть доро́жные че́ки?
Đồng chí làm ơn đổi giúp rúp này ra tiền lẻ hộ với	Разменя́йте, пожа́луйста, рубль
Xin đổi dùm đồng (hào) bạc này ra tiền lẻ	Разменя́йте э́ту моне́ту
Cho xin lại hóa đơn đổi tiền	Да́йте квита́нцию об обме́не валю́ты

Xin ghi nhận cho việc đổi tiền	Пожáлуйста, сдéлайте отмéтку об обмéне валю́ты
Дáйте, пожáлуйста, вáшу тамóженную декларáцию	Đồng chí làm ơn cho xem giấy khai hải quan của đồng chí

RA VỀ / ОТЪЕЗД

Tôi sẽ đi khỏi đây... trưa hôm nay tối hôm nay sáng ngày mai	Я уезжáю... сегóдня днём сегóдня вéчером зáвтра у́тром
Đồng chí làm ơn chuẩn bị thanh toán	Приготóвьте, пожáлуйста, счёт
Thánh toán tiền ở đâu?	Где мóжно оплати́ть счёт?
Đề nghị cho xin hóa đơn	Дáйте, пожáлуйста, квитáнцию
Tôi sẽ đi khỏi [đây] vào lúc...	Я уезжáю в ...
Đồng chí làm ơn chuyển giúp hộ thư theo địa chỉ này	Пересылáйте, пожáлуйста, пóчту по э́тому áдресу
Đồng chí làm ơn gọi giúp hộ tôi xe tắc-xi	Вы́зовите, пожáлуйста, такси́
Đề nghị mang giúp hộ hành lý của tôi xuống dưới nhà	Попроси́те снести́ мои́ багáж вниз
Năm (mười) phút sau tôi sẽ chuẩn bị xong	Я бу́ду готóв(-а) чéрез пять (дéсять) мину́т



ĐIỆN THOẠI. BƯU ĐIỆN. ĐIỆN TÍN

ТЕЛЕФОН. ПОЧТА. ТЕЛЕГРАФ

ĐIỆN THOẠI — ТЕЛЕФОН

danh bạ điện thoại	**телефóнная кни́га**
điện thoại	**телефóн**
gọi điện thoại	**позвони́ть по телефóну**
máy điện thoại tự động	**телефóн-автомáт**
ống nói	**телефóнная трýбка**
phiếu thanh toán [điện thoại]	**талóн**
quay số	**набирáть нóмер**
thanh toán sau khi gọi điện thoại	**оплати́ть разговóр по телефóну в креди́т**
treo ống nói	**повéсить трýбку**

Đồng chí cho biết muốn gọi điện thoại trong khu vực (trong nội thành) thì phải quay số như thế nào?	Как позвони́ть по вну́треннему (городскóму) телефóну?
Ở đây đường dây nói thẳng hay phải qua tổng đài?	Здесь прямóе соединéние или чéрез коммутáтор?
Phải quay thêm số bao nhiêu?	Какóй добáвочный нóмер?
Số điện thoại của đồng chí là bao nhiêu?	Какóй ваш нóмер телефóна?
Tôi cần phải quay số bao nhiêu?	Какóй мне нáдо набрáть нóмер?

Đồng chí làm ơn đưa giúp cho quyển danh bạ điện thoại	Дайте, пожáлуйста, телефóнную книгу
Gọi dây nói đến... như thế nào?	Как позвонить...?
phòng chỉ dẫn của thành phố	в городскóе спрáвочное бюрó
phòng chỉ dẫn của khách sạn	в спрáвочное бюрó гостúницы
Có thể đặt trước buổi nói chuyện bằng điện thoại với... theo số bao nhiêu?	По какóму нóмеру мóжно заказáть разговóр с...?
Hà-nội	Ханóем
Lê-nin-grát	Ленингрáдом
thành phố Hồ Chí Minh	Хошимúном
Tôi cần gọi điện đến...	Мне нýжно позвонúть в...
Đồng chí làm ơn cho đặt trước buổi nói chuyện bằng điện thoại với...	Примúте, пожáлуйста, закáз на телефóнный разговóр с...
Tôi muốn gọi từ máy điện thoại của phòng mình	Я хочý говорúть из своегó нóмера
Nói chuyện trong ba phút hết bao nhiêu tiền tất cả?	Скóлько стóит трёхминýтный разговóр?
Tôi là... Xin lỗi vì tôi quấy rầy đồng chí	Говорúт... Простúте, что беспокóю вас
Cho tôi thanh toán tiền gọi điện thoại	Я хочý оплатúть разговóр
Tôi đang nghe đồng chí đây	Слýшаю вас
Tôi nghe không rõ	Я плóхо слы́шу
Đồng chí làm ơn nói to hơn một chút	Говорúте, пожáлуйста, грóмче
Trạm điện thoại tự động gần nhất ở đâu?	Где ближáйший телефóн-автомáт?

Вас вызывáют к телефóну	Có người gọi điện cho đồng chí
Вас прóсят к телефóну	Mời đồng chí đến nghe điện thoại nói chuyện (Đồng chí có điện)
Какóй нóмер вам нýжен?	Đồng chí cần số máy bao nhiêu?
Телефóн зáнят	Máy đang bận
Не отвечáют	Không thấy họ trả lời
У вас непрáвильный нóмер	Số máy của đồng chí không đúng

BƯU ĐIỆN. ĐIỆN TÍN — ПОЧТА. ТЕЛЕГРАФ

bưu điện, trạm bưu điện	**пóчта**
bưu kiện, bưu phẩm	**посы́лка**
bưu phẩm	**бандерóль**
bưu thiếp	**почтóвая откры́тка**
địa chỉ	**áдрес**
địa chỉ bưu điện	**почтóвый áдрес**
địa chỉ người gửi	**обрáтный áдрес**
điện, điện tín	**телегрáмма**
điện chúc mừng	**поздрави́тельная телегрáмма**
giấy chuyển tiền qua bưu điện	**почтóвый перевóд**
giấy mẫu điện tín	**бланк для телегрáммы**
hóa đơn	**квитáнция**
hòm thư	**почтóвый я́щик**
người gửi	**отправи́тель**
người nhận	**адресáт**
phong bì	**конвéрт**

tem bưu điện, tem thư	**почтóвая мáрка**
thư	**письмó**
thư bảo đảm	**заказнóе письмó**
thư lưu	**письмó до востребования**
thư máy bay, bưu điện hàng không	**авиапóчта**
trả tiền bưu điện	**почтóвая оплáта**

Trạm bưu điện gần nhất ở đâu?	Где ближáйшая пóчта?
Bưu điện mở cửa (đóng cửa) vào lúc mấy giờ?	В котóром часý открывáется (закрывáется) пóчта?
Ở chỗ nào nhận gửi tiền (thư bảo đảm)?	Где принимáют почтóвые перевóды (заказные пи́сьма)?
Đồng chí làm ơn nhận hộ cho chiếc thư bảo đảm	Примите, пожáлуйста, заказнóе письмó
Tem gửi thư máy bay đi Việt-nam giá bao nhiêu tiền?	Скóлько стóит мáрка для авиаписьмá во Вьетнáм?
Đồng chí làm ơn bán cho tôi một (hai, ba) chiếc tem loại... cô-pếch	Дáйте мне однý мáрку (две, три мáрки) по ... копéек
Nhận thư lưu ở đâu?	Где получáют пóчту до востребования?
Có thư nào gửi cho tôi không?	Есть ли пи́сьма на моё и́мя?
Hộ chiếu của tôi đây	Вот мой пáспорт
Chỗ nào nhận đánh điện tín?	Где принимáют телегрáммы?
Bao nhiêu tiền một chữ điện tín?	Скóлько стóит однó слóво телегрáммы?

Đồng chí làm ơn viết giúp hộ với tôi	Напишите это, пожалуйста
Tôi muốn gửi điện tín và trả tiền trước điện trả lời	Я хочу́ посла́ть телегра́мму с опла́ченным отве́том
Tôi có thể lấy giấy mẫu đánh điện tín ở đâu?	Где я могу́ взять бланк для телегра́ммы?



PHỤC VỤ SINH HOẠT

БЫТОВОЕ ОБСЛУЖИВАНИЕ

áo păng-tô	пальто́
áo sơ-mi	руба́шка
cái túi xách	су́мка
đế giày, gót giày	каблу́к
giặt giũ	сти́рка
máy ảnh	фотоаппара́т
miếng đệm đế giày, miếng đệm gót	набо́йка
quần, quần Âu	брю́ки
quần áo lót	бельё
phim chụp ảnh	плёнка
sửa chữa	чини́ть
tẩy (quần áo)	чи́стка
thuốc tẩy vết bẩn	пятновыводи́тель
va-li	чемода́н
vải lót	подкла́дка
váy	ю́бка
vết bẩn	пятно́
xi đánh giày	крем для о́буви

ПАРИКМАХЕРСКАЯ	HIỆU CẮT TÓC
ПРАЧЕЧНАЯ	HIỆU GIẶT LÀ
РЕМОНТ ОБУВИ	HIỆU SỬA CHỮA GIÀY
ФОТОГРАФИЯ	HIỆU ẢNH

ФОТОЛАБОРАТОРИЯ — PHÒNG LÀM ẢNH
ХИМЧИСТКА — HIỆU TẨY HẤP

HIỆU GIẶT LÀ, HIỆU TẨY HẤP — ПРАЧЕЧНАЯ, ХИМЧИСТКА

Có thể đưa quần áo... ở đâu?	Где мóжно сдать вéщи...?
đến giặt là	в стúрку
đến tẩy hấp	в чúстку
đến là	в утю́жку
Làm ơn chuyển giúp hộ... đến hiệu giặt là	Сдáйте, пожáлуйста, в стúрку...
quần áo lót	бельё
áo sơ-mi	рубáшки
Làm ơn chuyển giúp hộ... đến hiệu tẩy hấp	Сдáйте, пожáлуйста, в чúстку
bộ quần áo (côm-pơ-lê)	костю́м
áo liền váy, áo dài	плáтье
áo păng-tô	пальтó
Hiệu giặt là (hiệu tẩy hấp) gần nhất ở đâu?	Где ближáйшая прáчечная (химчúстка)?
Đồng chí làm ơn là giúp...	Поглáдьте, пожáлуйста...
chiếc áo liền váy, áo dài	плáтье
chiếc quần	брю́ки
chiếc váy	ю́бку
Đồng chí làm ơn tẩy giúp vết bẩn này	Удалúте, пожáлуйста, э́то пятнó
Khi nào tôi có thể đến nhận lại quần áo lót (quần áo)?	Когдá я могý получúть бельё (вéщи)?
Tôi cần quần áo...	Вéщи мне нужны́...
hôm nay	сегóдня
ngày mai	зáвтра
ngày kia	послезáвтра

Đây không phải là quần áo lót của tôi (không phải là đồ dùng của tôi)	Это не моё бельё (не моя вещь)

HIỆU SỬA CHỮA GIÀY — РЕМОНТ ОБУВИ

Tôi cần sửa một đôi giày	Мне нужно починить туфли
Hiệu sửa chữa giày gần nhất ở đâu?	Где ближайшая мастерская по ремонту обуви?
Làm ơn đóng giúp hộ miếng đế giày	Прибейте, пожалуйста, каблук
Làm ơn sửa giúp hộ đôi giày	Почините, пожалуйста, туфли
Khi nào sẽ xong?	Когда будет готово?
Làm ơn lót thêm cho miếng đệm gót	Поставьте, пожалуйста, набойки
Làm việc này phải mất bao nhiêu lâu?	Сколько это займёт времени?
Tôi cần đôi giày rất gấp	Туфли мне нужны срочно
Có thể sửa lấy ngay được không?	Можно ли сделать ремонт в моём присутствии?
Hết bao nhiêu tiền tất cả?	Сколько стоит?

HIỆU SỬA CHỮA QUẦN ÁO — РЕМОНТ ОДЕЖДЫ

Làm ơn đưa sửa giúp hộ chiếc quần (áo) này	Отдайте, пожалуйста, починить эту вещь
Hiệu sửa chữa quần áo ở đâu?	Где ателье по ремонту одежды?
Tôi cần...	Мне нужно...
đính bộ khuy áo	пришить пуговицу
thay chiếc phéc-mơ-tuya	заменить молнию
Cắt ngắn giúp hộ...	Укоротите...

áo păng-tô	пальто́
chiếc quần	брю́ки
chiếc váy	ю́бку
Hết bao nhiêu tiền tất cả?	Ско́лько э́то сто́ит?

HIỆU ẢNH	ФОТОГРАФИЯ
Hiệu ảnh (phòng làm ảnh) ở đâu?	Где нахо́дится фотосту́дия (фотолаборато́рия)?
Tôi cần phóng chiếc ảnh này	Мне ну́жно увели́чить э́ту фотогра́фию
Làm ơn tráng giúp hộ cuốn phim	Прояви́те, пожа́луйста, плёнку
Làm ơn in giúp hộ mấy bức ảnh trong cuốn phim này	Отпеча́тайте, пожа́луйста, фотогра́фии с э́той плёнки
Khi nào sẽ làm xong?	Когда́ бу́дет гото́в зака́з?
Chúng tôi muốn chụp ảnh	Мы хоти́м сфотографи́роваться
Tôi muốn chụp ảnh...	Я хоте́л(-а) бы сфотографи́роваться...
thẳng mặt	анфа́с
nghiêng	в про́филь
Tôi muốn chụp ảnh...	Я хоте́л(-а) бы сфотографи́роваться...
toàn thân	в по́лный рост
nửa người	по по́яс
Tôi cần sáu (mười hai) tấm ảnh	Мне ну́жно шесть (двена́дцать) фотогра́фий (фотока́рточек)
Tôi muốn có những tấm ảnh đen trắng (ảnh màu)	Я хоте́л(-а) бы чёрно-бе́лые (цветны́е) фотогра́фии
Làm ơn gửi ảnh theo địa chỉ này	Пришли́те, пожа́луйста, фотогра́фии по э́тому а́дресу

Подождите, пожáлуйста, закáз (ремóнт) бýдет сейчáс вы́полнен	Làm ơn chờ cho một chút, sẽ làm (sửa) xong ngay bây giờ
Бýдет готóво ...	... sẽ xong
чéрез час	sau một giờ
чéрез три часá	sau ba giờ
зáвтра	ngày mai



HIỆU CẮT TÓC

ПАРИКМАХЕРСКАЯ

bộ râu	борода́
bộ tóc giả	пари́к
cái kéo	но́жницы
cắt tóc	стри́жка
cắt tóc bằng dao cạo	стри́жка бри́твой
cắt tóc bằng kéo	стри́жка но́жницами
crem	крем
crem cạo mặt	крем для бритья́
dao cạo mặt	бри́тва
dầu bôi tóc	лак для воло́с
gội đầu	мытьё (головы́)
gương soi	зе́ркало
kiểu tóc	укла́дка
lông mày	бро́ви
lông mi	ресни́цы
lưỡi dao cạo (mặt)	ле́звие
màu sắc của tóc	отте́нок воло́с
máy sấy tóc	суши́лка для воло́с, фен
miếng gạc, vải ép	компре́сс
mớ tóc giả	шиньо́н
nhuộm tóc	окра́ска воло́с
nước hoa, nước thơm	одеколо́н
ống uốn tóc	бигуди́
râu mép, ria	усы́

sửa móng chân	**педикю́р**
sửa móng tay	**маникю́р**
thợ cắt tóc	**ма́стер, парикма́хер**
thợ làm tóc nữ	**да́мский ма́стер**
thuốc hoàn màu	**восстанови́тель**
thuốc nhuộm móng tay (móng chân)	**лак для ногте́й**
thuốc nhuộm tóc	**кра́ска для воло́с**
tóc	**во́лосы**
uốn tóc	**пермане́нт**
xoa bóp, tẩm quất	**масса́ж**

ДАМСКИЙ ЗАЛ	PHÒNG NỮ
КОСМЕТИЧЕСКИЙ КАБИНЕТ	PHÒNG TÔ ĐIỂM
МАНИКЮР	SỬA MÓNG TAY
МУЖСКОЙ ЗАЛ	PHÒNG NAM
ПАРИКМАХЕРСКАЯ	HIỆU CẮT TÓC

PHÒNG NAM — МУЖСКОЙ ЗАЛ

Hiệu cắt tóc ở đâu?	Где парикма́херская?
Tôi muốn cắt tóc	Я хочу́ постри́чься
Xin cắt ngắn hơn một chút...	Подстриги́те, пожа́луйста, покоро́че...
ở đằng trước	спе́реди
ở hai bên mái	с боко́в
ở sau gáy	сза́ди
Xin đừng cắt cao quá	Пожа́луйста, не о́чень ко́ротко
Xin gội đầu giúp cho	Вы́мойте, пожа́луйста, го́лову

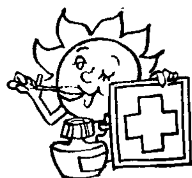
Làm ơn rẽ đường ngôi... giúp cho	Сделайте пробóр...
thẳng	прямóй
lệch	косóй
bên phải	справа
bên trái	слéва
Làm ơn sửa qua hộ cho bộ ria (râu)	Подправьте, пожáлуйста, усы́ (бóроду)
Làm ơn cạo giúp tôi cái mặt	Побрéйте меня́, пожáлуйста
Làm ơn cho tấm gạc ấm (nóng)	Горя́чий компрéсс, пожáлуйста
Hết bao nhiêu tiền tất cả?	Скóлько с меня́?

PHÒNG NỮ — ДАМСКИЙ ЗАЛ

Tôi muốn cắt tóc	Я хочу́ постри́чь вóлосы
Làm ơn cắt theo kiểu mới...	Сдéлайте мóдную причёску...
bằng dao cạo	бри́твой
bằng kéo	нóжницами
Tôi cần uốn tóc	Мне нýжно сдéлать уклáдку
Tôi muốn đổi kiểu tóc	Я хочу́ измени́ть причёску
Làm ơn uốn giúp hộ bằng máy sấy	Сдéлайте уклáдку фéном
Làm ơn chải đầu giúp hộ bằng dầu bôi tóc	Покрóйте вóлосы лáком
Không cần bôi dầu bôi tóc	Не нáдо покрывáть вóлосы лáком
Làm ơn nhuộm hộ tóc	Покрáсьте вóлосы, пожáлуйста

Tôi muốn nhuộm tóc...	Мне хотéлось бы...
màu bánh mật (màu trắng bạc)	с мéдным (серéбряным) отлúвом
màu hạt dẻ (màu đen)	в каштáновый (чёрный) цвет
Làm ơn gội hộ đầu và đặt cho bộ tóc giả	Вы́мойте и уложúте парúк
Làm ơn độn cho mớ tóc giả	Причешúте меня́ с шиньóном
Phòng tô điểm ở đâu?	Где косметúческий кабинéт?
Làm ơn... hộ	Сдéлайте, пожáлуйста...
xoa bóp	массáж
lau sạch son phấn	чúстку
Làm ơn nhuộm giúp hộ tôi lông mày (lông mi)	Покрáсьте мне бróви (ресни́цы)
Làm ơn sửa qua hộ bộ lông mày giúp	Подпрáвьте брóви
Làm ơn sửa hộ theo kiểu mới	Сдéлайте мóдную фóрму
Làm ơn sửa giúp hộ tôi móng tay	Сдéлайте мне маникю́р
Làm ơn tô móng tay bằng loại thuốc màu sáng (màu thẫm)	Покрóйте, пожáлуйста, свéтлым (тёмным) лáком
Làm ơn tẩy giúp hộ thuốc bôi móng tay	Снимúте, пожáлуйста, лак
Парикмáхерская на ... этажé	Hiệu cắt tóc ở tầng...
Парикмáхерская открыта с ... до ... часóв	Hiệu cắt tóc mở cửa từ... giờ đến... giờ
Как вас пострúчь?	Đồng chí muốn cắt tóc theo kiểu gì?
Это займёт мнóго (немнóго) врéмени	Cắt kiểu đó mất nhiều (không nhiều) thời gian

Приходите, пожалуйста...	Xin mời đến...
через час	sau một giờ
после обеда	sau bữa ăn trưa (buổi trưa)
в шесть вечера	sáu giờ tối
завтра	ngày mai
В какой цвет покрасить?	Nhuộm tóc màu gì?
Каким лаком покрыть?	Chải tóc bằng loại dầu bôi tóc gì?



Y TẾ

МЕДИЦИНСКАЯ ПОМОЩЬ

áp-xe	нарыв
bệnh	заболевáние
bệnh truyền nhiễm	инфекциóнное заболевáние
bị cảm, cảm lạnh	простýда
biến chứng	осложнéние
bỏng, vết bỏng	ожóг
chấn thương	трáвма
chứng co thắt, cơn co thắt	спазм
cơn đau tim	сердéчный прúступ
cơn sốt	лихорáдка
cúm, cảm cúm	грипп
đau	боль
đau âm ỉ	тупáя боль
đau dữ dội, đau quặn	óстрая боль
đau dạ dày	желýдочное заболевáние
đau [ở] khớp xương	боль в сустáве
đau [ở] [vùng] lưng	боль в спинé
đau [ở] [vùng] ngực	боль в грудú
đau [ở] sườn	боль в бокý
gẫy xương	перелóм
huyết áp	давлéние
huyết áp bình thường	нормáльное давлéние
huyết áp giảm	понúженное давлéние

huyết áp tăng	повышенное давление
khối u	опухоль
mạch	пульс
mạch bình thường	нормальный пульс
mạch đập nhanh	учащённый пульс
ngất, bất tỉnh nhân sự	обморок
ngộ độc thức ăn	пищевое отравление
trật khớp, sái khớp	вывих, растяжение
vết thương	рана
viêm nhiễm	воспаление
viêm ruột thừa	аппендицит
viêm phổi	воспаление лёгких
sổ mũi	насморк

Các nhân viên y tế — Медицинские работники

bác sĩ, thầy thuốc	врач, доктор
bác sĩ chuyên khoa tiết niệu	уролог
bác sĩ khoa mắt	окулист
bác sĩ nha khoa	зубной врач
bác sĩ nhi khoa	педиатр
bác sĩ nội khoa	терапевт
bác sĩ phẫu thuật	хирург
bác sĩ phụ khoa	гинеколог
bác sĩ tai mũi họng	отоларинголог
bác sĩ thần kinh	невропатолог
bác sĩ trưởng	главный врач
hộ lý	санитар(-ка)
nữ y tá	медсестра

Phần thân và các cơ quan chính của con người / Части тела и основные органы человека

bắp thịt, cơ	мы́шца
chân	нога́
cổ	ше́я
da	ко́жа
dạ dày	желу́док
khớp gối, đầu gối	коле́но
eo lưng	поясни́ца
gan	пе́чень
họng	го́рло
khuỷu tay	ло́коть
lợi	десна́
lưng	спина́
lưỡi	язы́к
mạng sườn	бок
mắt	глаз
mồm, miệng	рот
mũi	нос
ngón tay	па́лец
ngực, vú	грудь
phổi	лёгкое
ruột	кише́чник
răng	зуб
tay	рука́
thần kinh	нерв
thận	по́чки
tim	се́рдце
trán	лоб

vai	плечо́
xương sống, cột sống	позвоно́чник

АПТЕКА	HIỆU THUỐC
БОЛЬНИЦА	BỆNH VIỆN
ЛАБОРАТОРИЯ	PHÒNG XÉT NGHIỆM
МЕДПУНКТ	TRẠM Y TẾ
НЕОТЛОЖНАЯ ПОМОЩЬ	CẤP CỨU
ОПТИКА	HIỆU KÍNH
ПОЛИКЛИНИКА	PHÒNG KHÁM BỆNH ĐA KHOA, BỆNH VIỆN THỰC HÀNH
РЕНТГЕНОВСКИЙ КАБИНЕТ	PHÒNG RƠN-GEN
СКОРАЯ ПОМОЩЬ	CẤP CỨU

TRONG PHÒNG KHÁM BỆNH — В ПОЛИКЛИНИКЕ

Tôi không được khỏe	Мне нездоро́вится
Xin mời giúp hộ...	Вы́зовите, пожа́луйста...
bác sĩ	врача́
nữ y tá	медсестру́
«xe cấp cứu»	«ско́рую по́мощь»
Tôi cần đến bác sĩ	Мне ну́жно показа́ться врачу́
Phòng khám bệnh dành cho người nước ngoài ở đâu?	Где поликли́ника для иностра́нцев?
Đi đến (gọi điện thoại)... bằng cách nào?	Как пройти́ (прое́хать, позвони́ть) ...?
phòng khám bệnh	в поликли́нику
bệnh viện	в больни́цу
hiệu thuốc	в апте́ку

Tôi có thể đến... được không?	Могу́ я показа́ться...?
bác sĩ nội khoa	терапе́вту
bác sĩ thần kinh	невропато́логу
bác sĩ nha khoa	стомато́логу
Tôi bị...	У меня́ ...
sốt cao	высо́кая температу́ра
đau đầu dữ dội	си́льная головна́я боль
cơn đau tim	серде́чный при́ступ
Tôi bị sốt rét	Меня́ зноби́т
Tôi bị suy nhược nặng	У меня́ си́льная сла́бость
Tôi bị...	У меня́ ...
ho	ка́шель
sổ mũi	на́сморк
sưng u	о́пухоль
ỉa chảy	поно́с
táo	запо́р
Tôi ăn không ngon miệng	нет аппети́та
Tôi đau tim	боли́т се́рдце
Tôi bị mất ngủ	У меня́ бессо́нница
Tôi bị nôn	Меня́ тошни́т
Tôi bị đau...	У меня́ боли́т...
đầu	голова́
họng	го́рло
eo lưng	поясни́ца
bụng	живо́т
Tôi bị đứt ngón tay (đứt tay)	Я поре́зал(-а) па́лец (ру́ку)
Tôi bị sái khớp tay (chân)	Я вы́вихнул(-а) ру́ку (но́гу)
Hôm nay tôi khá (tồi, kém) hơn	Сего́дня мне лу́чше (ху́же)
На что жа́луетесь?	Đồng chí đau gì?
Что с ва́ми?	Đồng chí làm sao vậy?
Покажи́те, где боли́т	Cho xem đau ở đâu?

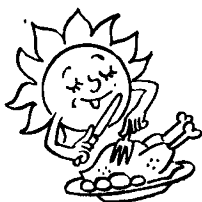
Засучи́те рука́в, пожа́луйста	Làm ơn xắn tay áo lên hộ
Разде́ньтесь, пожа́луйста	Làm ơn cởi áo ra
Вам ну́жен поко́й	Đồng chí cần nghỉ
Вам на́до сде́лать уко́л	Đồng chí cần tiêm thuốc
Вам сде́лают перевя́зку	Đồng chí cần phải băng
Вам на́до лечь в больни́цу	Đồng chí cần nằm bệnh viện

TRONG PHÒNG KHÁM RĂNG	**У ЗУБНОГО ВРАЧА**
Làm ơn xem giúp hộ tôi hàm răng	Прове́рьте, пожа́луйста, мои́ зу́бы
Tôi bị...	У меня́...
sưng lợi	опу́хла десна́
đau răng	боли́т зуб
rơi miếng hàn răng	вы́пала пло́мба
vỡ vành bịt răng	слома́лась коро́нка
Nhờ đồng chí...	Пожа́луйста...
hàn giúp hộ chiếc răng	поста́вьте пло́мбу
nhổ giùm chiếc răng này	удали́те э́тот зуб
chữa sơ hộ chiếc răng	подлечи́те зуб
làm giảm đau hộ	успоко́йте боль
Откро́йте рот	Há miệng ra
Како́й зуб у вас боли́т?	Chiếc răng nào của đồng chí bị đau?
К чему́ он чувстви́телен...?	Nó nhạy cảm với cái gì?
к теплу́	với nóng
к хо́лоду	với lạnh
Бо́льно?	Có đau không?
Прополощи́те рот	Mời đồng chí súc miệng
Сплю́ньте	Đồng chí nhổ ra

Придите ко мне на приём...	Mời đồng chí... đến tôi để khám
завтра	ngày mai
послезавтра	ngày kia
через... дней	sau... ngày nữa

TRONG HIỆU THUỐC	**В АПТЕКЕ**
Hiệu thuốc ở đâu?	Где аптека?
Trong khách sạn có hiệu thuốc không?	В гостинице есть аптека?
Tôi cần mua thuốc theo đơn này	Мне нужно лекарство по этому рецепту
Có thể nhận (mua) thuốc này không có đơn bác sĩ được không?	Можно ли получить это лекарство без рецепта?
Làm ơn cho tôi thuốc chữa...	Дайте, пожалуйста, лекарство от...
đau đầu	головной боли АНАЛЬГИН
đau răng	зубной боли ЦИТРАМОН
cảm	простуды
bỏng	ожогов
sẩn (chai)	мозолей
ỉa chảy	поноса
Làm ơn cho một loại thuốc nào đó...	Дайте, пожалуйста, что-нибудь...
để súc miệng	для полоскания горла
để sát trùng	дезинфицирующее
để hạ nhiệt	жаропонижающее
để an thần	успокаивающее
để uống phòng	профилактическое
Làm ơn cho một loại thuốc nhuận tràng (thuốc ngủ) nào đấy	Дайте, пожалуйста, слабительное (снотворное)
Tôi muốn mua...	Я хотел(-а) бы купить...

mấy viên thuốc này	эти таблетки
lọ thuốc nước này	эту микстуру
... giá bao nhiêu?	Сколько стоят...?
số thuốc viên này	эти таблетки
số thuốc bột này	эти порошки
Thuốc này gọi là gì?	Как называется это лекарство?
Làm ơn bán cho...	Дайте, пожалуйста...
thuốc a-xpi-rin	аспирин
băng	бинт
bông	вату
vi-ta-min	витамины
túi chườm	грелку
i-ốt	йод
mỡ chống nhiễm trùng	антисептическую мазь
cao dán	пластырь
ống cặp nhiệt độ	термометр
va-dơ-lin	вазелин



TIỆM ĂN. TIỆM GIẢI KHÁT. TIỆM RƯỢU

РЕСТОРАН. КАФЕ. БАР

ăn sáng	зáвтрак
ăn trưa	обéд
ăn tối	ýжин
ấm pha cà-phê	кофéйник
ấm pha trà	чáйник для завáрки
bánh mì	хлеб
bảng kê món ăn, thực đơn	менó
bộ đồ ăn	прибóр
đặt bữa	закáз
cái mở nút chai, cái vặn nút chai	штóпор
chai	бутылка
chén (có tay cầm)	чáшка
cốc	стакáн
dao	нож
dĩa, phuốc-xết	вилка
đĩa	тарéлка
đĩa con để chén	блюдце
đường	сáхар
khăn ăn, giấy lau miệng	салфéтка
khăn trải bàn	скáтерть
li, li có chân cao	фужéр
li có chân cao	рюмка

món cá	рыбные
món sữa	молочные
món rau	овощные
Làm ơn mang giúp cho...	Принесите (дайте), пожалуйста...
Tôi (chúng tôi) gọi (dùng)...	Я возьму (мы возьмём)...
Cho xin...	Дайте, пожалуйста...
một suất (hai, ba suất)	одну порцию (две, три порции)
hai trăm gram rượu trắng (vốt-ca)	двести граммов водки
một chai rượu vang chát (rượu nho thuần chất)	бутылку сухого вина
Наш ресторан на ... этаже	Tiệm ăn của chúng tôi ở tầng...
Что вы закажете?	Đồng chí đặt món gì?
Могу посоветовать фирменное блюдо...	Tôi có thể góp ý với đồng chí nên đặt những món ăn đặc sản...
Что будете пить?	Đồng chí sẽ uống gì?
Что на десерт?	Món gì tráng miệng?

THỰC ĐƠN — МЕНЮ

Món ăn nguội — Закуски

bơ, dầu	**масло**
cá	**рыба**
cá đông	**заливная рыба**
cá hun khói	**копчёная рыба**
cá muối	**солёная рыба**
cá om dầm	**маринованная рыба**
cá trích	**сельдь**

giăm-bông	ветчина́
giò	колбаса́
món nấm ngâm dấm	марино́ванные грибы́
nấm	грибы́
nấm băm	грибна́я икра́
nấm muối	солёные грибы́
pa-tê, chả nghiền	паштéт
phó-mát	сыр
rau	о́вощи
rau băm	овощна́я икра́
rau sống	зе́лень
rau tươi	свéжие о́вощи
thịt đông	заливно́е мя́со
trứng cá	икра́
trứng cá đen (cá chiên)	чёрная (осетро́вая) икра́
trứng cá đỏ (hồi chó)	кра́сная (ке́товая) икра́
xa-lát, xà-lách	сала́т
xa-lát cá	ры́бный сала́т
xa-lát cua	сала́т из кра́бов
xa-lát rau	овощно́й сала́т
xa-lát thịt	мясно́й сала́т

Món ăn thứ nhất — Первые блюда

canh, xúp	бульо́н
canh bắp cải muối	щи
canh cá	уха́
canh cá dấm	ры́бная соля́нка
canh cải hỗn hợp	борщ
canh chua thập cẩm	мясна́я соля́нка
canh củ cải đỏ	свеко́льник

canh dưa chuột muối	рассо́льник
canh nấu với nước giải khát kvát	окро́шка
nước dùng có trứng, canh trứng	бульо́н с яйцо́м
nước dùng có trứng ốp-let	бульо́н с омлётом
nước dùng có bánh mì rán	бульо́н с гре́нками
nước luộc gà	кури́ный бульо́н
nước luộc thịt bò	мясно́й бульо́н

Món thứ hai — Вторые блюда

Các món cá — Рыбные блюда

cá chiên	осетри́на
cá hồi	форе́ль
cá măng	щу́ка
cá rô	о́кунь
cá tầm	севрю́га
cá tuyết, cá mô-ru	треска́
cá vền	лещ
cá vược	суда́к
lươn	у́горь

Các món thịt — Мясные блюда

bắp cải gói thịt băm, bắp cải cuốn nhân thịt	голубцы́
bầu dục	по́чки
gan	пе́чень
lưỡi	язы́к
miếng bít-tết thịt lợn	эскало́п

thịt băm viên rán	котлéты
thịt bò	говя́дина
thịt bò non	теля́тина
thịt cừu	бара́нина
thịt kho (dim)	гуля́ш
thịt lợn	свини́на
thịt nạc, thịt phi-lê	филé
thịt nướng, chả nướng	шашлы́к

Thịt gia cầm và chim muông	**Птица и дичь**
chim cun cút	пéрепел
chim đa đa	ря́бчик
gà	кýрица
gà giò	цыплёнок
gà gô	куропа́тка
gà lôi đỏ, chim trĩ	фаза́н
gà tây	индéйка
ngỗng	гусь
vịt	ýтка

Rau	**Овощи, зелень**
bắp cải	капýста
cà chua	помидóры
cà chua dầm	маринóванные помидóры
cà chua muối	солёные помидóры
cà chua tươi	свéжие помидóры
cà-rốt	моркóвь
củ cải đỏ	свёкла
dưa bắp cải, bắp cải trộn dầm	ква́шеная капýста

dưa chuột	огурцы́
đậu cô-ve	зелёный горо́шек
đậu đỗ	фасо́ль
đậu trắng	бобы́
đậu xanh	горо́х
hành	лук
khoai tây	карто́фель
ớt, hạt tiêu	пе́рец
rau mùi tây	петру́шка
rau thìa là	укро́п
rau xà-lách xanh	зелёный сала́т
súp-lơ	цветна́я капу́ста

Những món ăn làm từ bột, tấm và sữa — **Мучные, крупяные и молочные блюда**

bánh mì viên luộc nhân thịt, mằn thắn	пельме́ни
bánh xèo	блины́
cháo gạo	ри́совая ка́ша
cháo lúa mạch đen	гре́чневая ка́ша
cháo kiều mạch	овся́ная ка́ша
cơm rang với thịt cừu	плов
sữa	молоко́
sữa chua, kê-phi-rơ	кефи́р
xmê-tan	смета́на

Món tráng miệng — Десерт

bánh bích-quy	бискви́т
bánh bích-quy, bánh quy	пече́нье
bánh ga-tô	пиро́жное

bánh ga-tô to	торт
bánh nướng	пирóг
chè bột quả, chè bột khoai tây với quả chua	кисéль
hoa quả	фрýкты
kem	морóженое
kem đánh váng sữa	взбйтые слйвки
kem đánh váng sữa với hạt dẻ	взбйтые слйвки с орéхами
kem đánh váng sữa với hoa quả	взбйтые слйвки с фрýктами
kem đánh váng sữa với mứt	взбйтые слйвки с варéньем
kem đánh váng sữa với sô-cô-la	взбйтые слйвки с шоколáдом
kem hoa quả	фруктóвое морóженое
kem sô-cô-la	шоколáдное морóженое
kem sữa	слйвочное морóженое
kẹo	конфéты
miếng chanh trộn đường	лимóн с сáхаром
mứt	варéнье, джем
nước quả nấu	компóт
quả	ягоды
sô-cô-la	шоколáд

Đồ uống — Напитки

Đồ uống lạnh — Холодные напитки

nước chanh	лимонáд
nước kvát	квас
nước đá	лёд

nước quả ép	сок
nước suối	минера́льная вода́

Đồ uống nóng — **Горячие напитки**

cà-phê	ко́фе
cà-phê chanh	ко́фе с лимо́ном
cà-phê đen	чёрный ко́фе
cà-phê kem	ко́фе с моро́женым
cà-phê kiểu Thổ-nhĩ-kỳ	ко́фе по-туре́цки
cà-phê sữa	ко́фе с молоко́м
cà-phê với váng sữa	ко́фе со сли́вками
chè, trà	чай
nước chè chanh	чай с лимо́ном
nước chè sữa	чай с молоко́м
nước chè xanh	зелёный чай
nước sô-cô-la	шокола́д

Rượu — **Спиртные напитки**

bia	пи́во
rượu cô-nhắc	конья́к
rượu ngọt, rượu ngâm	нали́вка
rượu mùi	ликёр
rượu nho	вино́, виногра́дное вино́
rượu nho loại nặng	креплёное вино́
rượu nho thuần chất (nửa thuần chất)	сухо́е (полусухо́е) вино́
rượu poong (rượu pha đường)	пунш
rượu sâm-panh	шампа́нское
rượu trắng, vốt-ca	во́дка
rượu vang đỏ (trắng)	кра́сное (бе́лое) вино́

rượu vang portven (pô-rơ-tven)	портве́йн
rượu vang tráng miệng	десе́ртное вино́
rượu xi-đrơ, rượu tấn	сидр

CHUYỆN TRÒ TRONG BỮA ĂN — РАЗГОВОР ЗА СТОЛОМ

Chúc ăn ngon miệng!	Прия́тного аппети́та!
Xin cám ơn, cũng xin chúc lại đồng chí như vậy!	Спаси́бо, вам то́же!
Làm ơn chuyền giùm cho tôi...	Переда́йте мне, пожа́луйста...
tương hạt cải, mù tạc	горчи́цу
ớt	пе́рец
dấm	у́ксус
tương củ cải ngựa	хрен
nước chấm	со́ус
Cho tôi xin một ít...	Положи́те мне немно́го...
xa-lát	сала́та
cá	ры́бы
thịt	мя́са
Cám ơn đồng chí	Благодарю́ вас (спаси́бо)
Đồng chí thích dùng món gì — thịt hay chim?	Что вы предпочита́ете — мя́со или пти́цу?
Xin mời (đồng chí) uống chút...	Вы́пейте немно́го...
rượu vang thuần chất	сухо́го вина́
nước suối	минера́льной воды́
rượu sâm-panh	шампа́нского
nước quả ép	со́ку
Mời đồng chí dùng...	Позво́льте предложи́ть вам...
món trứng cá đỏ	кра́сной икры́

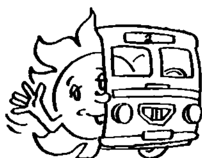
món lưỡi nấu đông	заливной язык
cá nhồi [rau]	фарширо́ванную ры́бу
Đồng chí có muốn dùng chút ít...	Не хоти́те ли вы немно́го...
cá chiên	осетри́ны
cá hồi	форе́ли
Rất vui lòng!	С удово́льствием!
Mời đồng chí dùng thêm chút nữa	Возьми́те, пожа́луйста, ещё
Cám ơn. Tôi đủ rồi	Спаси́бо. Доста́точно
Cám ơn, tôi không cần gì thêm nữa	Ничего́ бо́льше не на́до, спаси́бо
Đồng chí có thích các món cá không?	Лю́бите ли вы ры́бные блю́да?
Đồng chí thích dùng rượu gì?	Како́е вино́ вы предпочита́ете?
Cho phép được rót rượu vang mời đồng chí	Разреши́те нали́ть вам вина́?
Làm ơn cho một chút thôi	То́лько немно́го
Tôi không uống rượu	Я не пью спиртно́го
Xin chúc sức khỏe!	За ва́ше здоро́вье!
Đồng chí có thích... không?	Как вам нра́вится...?
rượu này	э́то вино́
món này	э́то блю́до
Món ăn này rất ngon, hương vị của đồ uống này rất dễ chịu	Вкус у э́того блю́да (напи́тка) о́чень прия́тный
Rất ngon	Бы́ло о́чень вку́сно
Món ăn này...	Э́то блю́до...
mặn quá	пересо́лено
hơi bị cháy	подгоре́ло
chưa rán kỹ	недожа́рено
Tôi muốn ăn món canh nóng hơn	Я бы хоте́л(-а) бо́лее горя́чий суп

Xin đổi giùm cho bộ đồ ăn khác	Замените, пожалуйста, прибор
Món ăn...	Блюдо...
nguội	холодное
ôi	несвежее

TRONG TIỆM RƯỢU — В БАРЕ

Khi nào tiệm rượu mở (đóng) cửa?	Когда открывается (закрывается) бар?
Nào, chúng ta ngồi...	Давайте сядем...
vào bàn ăn	за стол
xuống cạnh bàn bán thức ăn	у стойки
Làm ơn cho...	Дайте, пожалуйста...
hai cốc rượu (cốc-tay)	два коктейля
Uých-ki với nước xô-đa	виски с содовой
nước quả ép	соку
nước suối	минеральной воды
một cốc bia	кружку пива
Làm ơn cho (mời dùng)...	Дайте (возьмите), пожалуйста...
bánh mì cặp thức ăn	бутерброды
quả ô-liu	маслины
Làm ơn cho tôi miếng bánh mì kẹp giăm-bông	Мне бутерброд с ветчиной
Cho chúng tôi xin rượu nho thuần chất và hoa quả	Нам сухого вина и фруктов
Вам вино или коктейль?	Đồng chí dùng rượu vang hay cốc-tay?
Какой коктейль?	Rượu cốc-tay loại gì?
Что вам на закуску?	Đồng chí dùng món gì nhắm rượu?

THANH TOÁN TIỀN	ОПЛАТА СЧЕТА
Xin cho thanh toán tiền	Дайте, пожáлуйста, счёт
Tôi (chúng tôi) phải trả bao nhiêu?	Скóлько с меня́ (нас)?
Đồng chí không tính nhầm đấy chứ?	Вы не ошиблись?



THÀNH PHỐ. GIAO THÔNG VẬN TẢI TRONG THÀNH PHỐ

ГОРОД. ГОРОДСКОЙ ТРАНСПОРТ

TRONG THÀNH PHỐ — В ГОРОДЕ

bàn chỉ dẫn	спра́вочное бюро́
bản đồ thành phố	план го́рода
bến tắc-xi	стоя́нка такси́
bưu điện trung ương	главпочта́мт
cầu	мост
công viên, vườn hoa	парк, сад
công viên, vườn hoa nhỏ	сквер
đại lộ	проспе́кт
đại sứ quán	посо́льство
đèn báo hiệu	светофо́р
đường bờ sông	на́бережная
đường cái	мостова́я
đường ô-tô, đường nhựa	шоссе́
đường phố	у́лица
đường phố hai bên có trồng cây	бульва́р
ga tàu điện ngầm	ста́нция метро́
góc	у́гол
khu hộ, căn phố	кварта́л
lối qua đường	перехо́д
ngã tư, ngã năm	перекрёсток
lối ngầm qua đường	подзе́мный перехо́д
ngõ, hẻm	переу́лок

nhà ga	**вокзáл**
quảng trường	**плóщадь**
sông	**рекá**
tắc-xi	**таксú**
tòa nhà	**здáние**
trạm điện tín, nhà điện báo	**телегрáф**
trạm điện thoại tự động	**телефон-автомáт**
trạm đỗ xe, bến (xe ô-tô-buýt, xe điện, xe buýt điện)	**останóвка (автóбуса, трамвáя, троллéйбуса)**
trung tâm thành phố	**центр гóрода**
ОСТАНОВКА АВТОБУСА (А)	**NƠI ĐỖ Ô-TÔ-BUÝT (A), BẾN XE Ô-TÔ-BUÝT**
ОСТАНОВКА ТРАМВАЯ	**NƠI ĐỖ XE ĐIỆN, BẾN XE ĐIỆN**
ОСТАНОВКА ТРОЛЛЕЙБУСА (Т)	**NƠI ĐỖ XE BUÝT ĐIỆN (T), BẾN XE BUÝT ĐIỆN**
МАРШРУТНОЕ ТАКСИ	**TẮC-XI THEO TUYẾN**
МЕТРО (М)	**XE ĐIỆN NGẦM (M)**
БЕРЕГИСЬ АВТОМОБИЛЯ!	**ĐỀ PHÒNG CÓ Ô-TÔ! HÃY COI CHỪNG Ô-TÔ!**
ПЕРЕХОД	**LỐI QUA ĐƯỜNG**
ПОДЗЕМНЫЙ ПЕРЕХОД	**LỐI NGẦM QUA ĐƯỜNG**
ВНИМАНИЕ!	**CHÚ Ý!**
ИДИТЕ!	**ĐƯỢC PHÉP ĐI!**
СТОЙТЕ!	**ĐỨNG LẠI!**

Làm ơn chỉ giúp hộ... ở đâu?	Скажи́те, пожа́луйста, где нахо́дится...?
bưu điện	по́чта
khách sạn	гости́ница
tiệm ăn	рестора́н
bách hóa tổng hợp	универма́г
hiệu thực phẩm	гастроно́м
hiệu thuốc	апте́ка
Làm ơn chỉ giúp hộ chúng tôi đi thế nào để đến...?	Скажи́те, пожа́луйста, как мне пройти́ (прое́хать) к...?
triển lãm	вы́ставке
viện bảo tàng	музе́ю
phòng trưng bày tranh	карти́нной галере́е
Cung đại hội Crem-li	Кремлёвскому Дворцу́ съе́здов
nhà hát	теа́тру
rạp chiếu bóng	кинотеа́тру
cung thiên văn	планета́рию
Tôi đi đến... có đúng đường không?	Я пра́вильно иду́ (е́ду) к...?
điện Crem-li	Кремлю́
trung tâm	це́нтру
công viên	па́рку
Từ đây đến... tôi nên đi như thế nào thì tiện hơn?	Как мне лу́чше пройти́ (прое́хать) отсю́да к...?
sân vận động	стадио́ну
trường đua ngựa	ипподро́му
kênh đua thuyền	гребно́му кана́лу
Làng Thế vận hội	Олимпи́йской дере́вне
bể bơi	пла́вательному бассе́йну
bãi tắm	пля́жу
nhà thuyền	па́русной ба́зе
Đây có phải là... không?	Это...?
Quảng trường Cách mạng	пло́щадь Револю́ции

Hồng trường (Quảng trường đỏ)	Красная плóщадь
phố Goóc-ki	ýлица Гóрького
ga xe điện ngầm...	стáнция метрó...
nhà...	дом...
Tôi là người nước ngoài	Я иностpáнец
Tôi bị lạc đường (tôi bị lạc)	Я заблудúлся
Tôi không thể tìm được...	Я не могý найтú...
phố...	ýлицу...
ngõ...	переýлок...
nhà số...	дом нóмер...
Tôi cần phải đi theo hướng nào?	В какóм направлéнии мне нýжно идтú (éхать)?
Có xa không?	Далекó ли э́то?
Từ đây đến đó có thể đi bộ được không?	Тудá мóжно дойтú пешкóм?
Tôi không hiểu	Я не понял(-а)
Làm ơn nhắc lại hộ (giải thích giúp hộ) một lần nữa	Скажúте (объяснúте), пожáлуйста, ещё раз
Làm ơn vẽ giúp hộ đường đi	Нарисýйте, пожáлуйста, путь
Làm ơn chỉ giúp hộ trên sơ đồ (bản đồ)...	Покажúте, пожáлуйста, на схéме...
chỗ này	э́то мéсто
chỗ tôi hiện đang đứng	мéсто, где я нахожýсь
nơi tôi cần đi	мéсто, кудá мне нáдо идтú (éхать)
Làm ơn viết giúp hộ địa chỉ	Напишúте, пожáлуйста, áдрес
Далекó (недалекó)	Xa (không xa)
Приблизúтельно 10 минýт ходьбы́ (езды́ на метрó, автóбусе, трамвáе, троллéйбусе)	Khoảng 10 phút đi bộ (đi xe điện ngầm, ô-tô-buýt, xe điện, xe buýt điện)

Ô-TÔ-BUÝT, XE BUÝT ĐIỆN, XE ĐIỆN	**АВТОБУС, ТРОЛЛЕЙБУС, ТРАМВАЙ**
bến sau, chỗ đỗ sau	**следующая остано́вка**
đến trung tâm (từ trung tâm)	**к це́нтру (от це́нтра)**
đỗ xe theo yêu cầu	**остано́вка по тре́бованию**
lái xe	**води́тель**
lối ra	**вы́ход**
lối vào	**вход**
nơi đỗ xe, bến xe	**остано́вка**
trả tiền xe	**пла́та за прое́зд**
vé xe	**биле́т (проездно́й)**
ВХОД	LỐI VÀO
ВЫХОД	LỐI RA
ОПУСТИТЕ... КОПЕЕК	XIN BỎ VÀO... CÔ-PẾCH
СТОИМОСТЬ ПРОВОЗА БАГАЖА... КОПЕЕК	GIÁ CHUYÊN CHỞ MỘT HÀNH LÝ LÀ... CÔ-PẾCH
ДЛЯ ПАССАЖИРОВ С ДЕТЬМИ И ИНВАЛИДОВ	DÀNH CHO HÀNH KHÁCH CÓ CON MỌN VÀ NHỮNG NGƯỜI TÀN TẬT
Bến... gần nhất ở chỗ nào?	Где ближа́йшая остано́вка...?
ô-tô-buýt	авто́буса
xe buýt điện	тролле́йбуса
xe điện	трамва́я
Có thể đi xe ô-tô-buýt (xe buýt điện, xe điện) nào đến...?	Каки́м авто́бусом (тролле́йбусом, трамва́ем) мо́жно дое́хать до...?

Xe ô-tô-buýt (xe buýt điện, xe điện) này có đi đến... không?	Этот автобус (троллейбус, трамвай) идёт до...?
Bao nhiêu bến thì đến...?	Сколько остановок до...?
Đồng chí làm ơn nói giúp đến chỗ nào phải chuyển tàu?	Скажите, где нужно сделать пересадку?
Làm ơn chuyển giúp hộ tiền lấy vé	Передайте на билет, пожалуйста
Làm ơn xé giúp hộ chiếc vé	Оторвите, пожалуйста, билет
Bến sau là bến gì?	Какая следующая остановка?
Làm ơn báo giúp hộ trước cho, khi nào thì tôi cần xuống xe	Предупредите, когда мне выходить
Đến bến tới đồng chí có xuống không?	Вы выходите на следующей?
Bến này gọi là bến gì?	Как называется эта остановка?
Đồng chí nên đi... ô-tô-buýt số... xe điện số... xe buýt điện số...	Вам надо сесть на... автобус №... трамвай №... троллейбус №...
Вам надо сделать пересадку на троллейбус №...	Đồng chí nên chuyển sang xe buýt điện số...
Вам надо сойти на следующей (третьей, четвёртой) остановке	Đồng chí cần xuống ở bến (ga) sau (bến sau nữa và kề bến sau nữa)
Вы проехали свою остановку	Đồng chí đã đi quá ga cần xuống rồi
Вы сели не на тот автобус	Đồng chí lên không đúng xe ô-tô-buýt đó rồi

Сейча́с ва́ша остано́вка	Bây giờ là bến xe đồng chí cần xuống rồi

XE ĐIỆN NGẦM	**МЕТРО**
bến cuối cùng	**коне́чная остано́вка**
đường, tuyến	**ли́ния**
đường vòng cung, đường vành đai	**кольцева́я ли́ния**
lối đi qua	**перехо́д**
nơi chuyển tàu	**переса́дка**
sân ga, nơi chờ và lên tàu	**платфо́рма**
sơ đồ xe điện ngầm	**схе́ма метро́**
tàu hỏa chạy điện	**электропо́езд**
thang máy	**эскала́тор**
toa tàu	**ваго́н**

МЕТРО (М)	XE ĐIỆN NGẦM (M)
РАЗМЕННЫЕ АВТОМАТЫ	MÁY ĐỔI TIỀN TỰ ĐỘNG
РАЗМЕННЫЕ КАССЫ	NƠI ĐỔI TIỀN
ПЕРЕХОД НА СТАНЦИИ	LỐI SANG GA...
ПЕРЕХОД НА КОЛЬЦЕВУЮ ЛИНИЮ	LỐI SANG ĐƯỜNG VÀNH ĐAI
К ПОЕЗДАМ	ĐẾN TÀU
ДВЕРИ ОТКРЫВАЮТСЯ АВТОМАТИЧЕСКИ	CỬA MỞ TỰ ĐỘNG
КРАН ЭКСТРЕННОГО ТОРМОЖЕНИЯ	CẦN HÃM PHANH ĐỘT XUẤT
ПЕРЕХОД ПРЕКРАЩАЕТСЯ В 1 ЧАС НОЧИ	ĐƯỜNG CHUYỂN TÀU ĐÓNG CỬA VÀO I GIỜ ĐÊM

ДЛЯ ПАССАЖИРОВ С ДЕТЬМИ И ИНВАЛИДОВ	DÀNH CHO HÀNH KHÁCH CÓ CON MỌN VÀ NHỮNG NGƯỜI TÀN TẬT
НЕ КУРИТЬ!	CẤM HÚT THUỐC!
ВЫХОД В ГОРОД	LỐI LÊN THÀNH PHỐ
Ga xe điện ngầm gần nhất ở đâu?	Где ближáйшая стáнция метрó?
Đi theo hướng nào đến...?	В какýю стóрону éхать до...?
Cần phải chuyển tàu đến... ở đâu?	Где сдéлать пересáдку на...?
Tàu này đi đến... có phải không?	Этот пóезд идёт до ...?
Tôi đi đến... có đúng đường không?	Я прáвильно éду к...?
Làm ơn báo trước giúp hộ tôi khi nào đến ga...	Пожáлуйста, предупредúте меня́, когдá бýдет стáнция...
Đồng chí có xuống tàu không?	Вы выхóдите?
Tôi đi... có đúng đường không?	Прáвильно я éду...?
chuyển tàu	на пересáдку
lên thành phố	на вы́ход в гóрод
Сойдúте на слéдующей останóвке и переся́дьте на кольцевýю лúнию	Đến ga tới xin mời xuống rồi chuyển sang tuyến tàu vành đai
Вáша останóвка слéдующая	Ga đồng chí cần xuống là ga sau

XE TẮC-XI — **ТАКСИ**

dừng lại	**останáвливаться**
dừng xe, lại hãm xe tắc-xi	**остановúть таксú**

đặt thuê xe, gọi thuê tắc-xi	**заказáть такси́**
đèn báo hiệu	**светофóр**
đi thẳng	**пря́мо**
địa chỉ	**áдрес**
đồng hồ đo đường	**счётчик**
đường ô-tô, đường nhựa	**шоссé**
ga, nhà ga	**вокзáл**
giá tiền một chuyến đi, giá tiền đi xe	**стóимость проéзда**
gọi tắc-xi	**вы́звать такси́**
giờ cao điểm (xe cộ)	**часы́ «пик»**
hành lý	**багáж**
ki-lô-mét	**киломéтр**
người lái xe tắc-xi	**такси́ст, води́тель такси́**
nhanh hơn (chậm hơn)	**быстрéе (мéдленнее)**
rẽ phải	**напрáво**
rẽ trái	**налéво**
sân bay	**аэропóрт**
tắc-xi	**такси́**
tắc-xi theo tuyến	**маршру́тное такси́**
В парк	**Xe về bãi**
Заказная	**Xe đã đặt**

Bến xe tắc-xi ở đâu? — Где стоя́нка такси́?

Xin gọi giùm tắc-xi — Вы́зовите, пожáлуйста, такси́

Tắc-xi đã có ai thuê chưa? — Такси́ свобóдно?

Làm ơn chở... giúp hộ — ..., пожáлуйста
- ra ga — На вокзáл
- ra sân bay — В аэропóрт
- đến khách sạn — К гости́нице

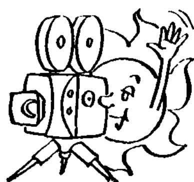
Làm ơn chở tôi đến địa chỉ này	Отвезите меня, пожáлуйста, по этому áдресу
Làm ơn cho xe chạy nhanh hơn một chút, không tôi bị muộn mất	Быстрée, пожáлуйста, я опáздываю
Xin dừng xe lại! Tôi xuống đây	Остановитесь! Я здесь сойдý
Xin dừng xe ở đây hộ	Остановитесь здесь, пожáлуйста
Xin chờ tôi một chút	Подождите меня, пожáлуйста
Нóмер вáшего такси...	Số xe tắc-xi của đồng chí là...
Такси №... ждёт вас у гостиницы	Xe tắc-xi số... đang chờ đồng chí ở cạnh khách sạn
Такси зáнято	Xe tắc-xi đã có người đặt rồi
Садитесь, пожáлуйста	Mời đồng chí lên xe
Кудá?	Đồng chí đi đâu?
С вас ... рублéй ... копéек	Đồng chí cần phải trả.. rúp... cô-pếch

BÀN CHỈ DẪN TÌM ĐỒ BỊ THẤT LẠC — БЮРО НАХОДОК

cái ô, cái dù	**зонт**
ga, nhà ga	**вокзáл**
găng tay, tất tay	**перчáтки**
hành lý	**багáж**
hôm qua	**вчерá**
máy ảnh	**фотоаппарáт**
ô-tô-buýt	**автóбус**
phố	**ýлица**

tiền	деньги
túi xách	сумка
ví tiền	кошелёк
xe điện ngầm	метро
hôm nay	сегодня
Bàn chỉ dẫn tìm đồ bị thất lạc ở đâu?	Где бюро находок?
Gọi điện đến bàn chỉ dẫn tìm đồ bị thất lạc như thế nào?	Как позвонить в бюро находок?
Tôi để (quên)...	Я оставил, -а (забыл, -а)...
ở toa tàu	в вагоне
ở phòng chờ trong nhà ga	в зале ожидания на вокзале
trên sân ga	на перроне
trong xe điện ngầm	в метро
trên xe buýt điện	в троллейбусе
trên ô-tô-buýt	в автобусе
trên xe điện	в трамвае
Tôi đánh mất...	Я потерял(-а)...
cái ô	зонт
túi xách	сумку
ví tiền	кошелёк
máy ảnh	фотоаппарат
va-li	чемодан
Túi xách (va-li) màu...	Сумка (чемодан) ... цвета
đen	чёрного
nâu	коричневого
vàng	жёлтого
Chiếc máy ảnh nhãn hiệu...	Фотоаппарат марки...
Trong túi xách (trong ví) có giấy tờ và số tiền là...	В сумке (кошельке) были документы и деньги на сумму...

Việc này xảy ra...	Это случилось...
chiều hôm nay (sáng hôm nay)	сего́дня днём (у́тром)
chiều hôm qua	вчера́ ве́чером
Nếu như tìm thấy những thứ trên làm ơn báo theo số dây nói (địa chỉ)...	Е́сли вещь бу́дет на́йдена, сообщи́те, пожа́луйста, по телефо́ну (по а́дресу)...



ĐIỆN ẢNH

КИНО

áp-phích, quảng cáo	афи́ша
buổi chiếu phim	(кино) сеа́нс
chuông	звоно́к
hồi chuông thứ ba	тре́тий звоно́к
kịch bản	сцена́рий
liên hoan phim, đại hội điện ảnh	кинофестива́ль
màn ảnh	экра́н
người quay phim	опера́тор
nhà đạo diễn	режиссёр
(nam, nữ) diễn viên điện ảnh	киноактёр (киноактри́са)
phim, bộ phim	фильм
phim dài	полнометра́жный фильм
phim hoạt họa (hoạt hình)	мультфи́льм
phim khoa học thường thức	нау́чно-популя́рный фильм
phim lồng tiếng	дубли́рованный фильм
phim màu	цветно́й фильм
phim ngắn	короткометра́жный фильм
phim nổi	стереофи́льм
phim tài liệu	документа́льный фильм
phim trắng đen	чёрно-бе́лый фильм
phim truyện	худо́жественный фильм

thành phần diễn viên (... đóng vai)	**состáв исполнителей (рóли исполняют)**
vai	**роль**
vai chính	**глáвная роль**
ВЕЧЕРНИЕ СЕАНСЫ	**BUỔI CHIẾU TỐI**
ДНЕВНЫЕ СЕАНСЫ	**BUỔI CHIẾU BAN NGÀY**
КАССА	**QUẦY BÁN VÉ**
КАССА ПРЕДВАРИТЕЛЬНОЙ ПРОДАЖИ БИЛЕТОВ	**QUẦY BÁN VÉ TRƯỚC**
КИНОТЕАТР	**RẠP CHIẾU BÓNG**
НАЧАЛО СЕАНСОВ	**GIỜ BẮT ĐẦU BUỔI CHIẾU**
СЕГОДНЯ НА ЭКРАНЕ	**TRÊN MÀN ẢNH HÔM NAY**
... chúng ta đi xem chiếu bóng (đi xem phim)	**Пойдёмте в кинó...**
chiều hôm nay	**сегóдня вéчером**
trưa mai	**зáвтра днём**
Những cuốn phim nào đồng chí thích hơn cả?	**Какúе фúльмы вам бóльше** *нрáвятся?*
Tôi thích những bộ phim...	**Меня́ интересýют... фúльмы**
lịch sử	**историческиe**
âm nhạc	**музыкáльные**
phiêu lưu	**приключéнческие**
hài kịch	**комедúйные**
Ở *rạp...* ***hôm nay*** **chiếu phim gì?**	**Что** *сегóдня идёт* **в кинотеáтре...?**
Làm ơn bán cho hai vé **buổi...**	Пожáлуйста, два билéта на **сеáнс...**

Làm ơn bán cho tôi một vé buổi sau	Мне один билет на следующий сеанс
Tôi muốn số ghế...	Я бы хотел(-а) места...
ở giữa rạp	в центре зала
gần hơn	поближе
xa hơn	подальше
ở hàng giữa	в среднем ряду
Đồng chí có thích phim này không?	Вам понравился этот фильм?
Tôi...	Мне...
(không) thích chủ đề này	(не) понравился сюжет
(không) thích diễn xuất của các diễn viên	(не) понравилась игра актёров
Chúng tôi muốn xem phim mới	Мы хотим посмотреть новый фильм
Ai đạo diễn cuốn phim này?	Кто режиссёр этого фильма?
Ai viết kịch bản (âm nhạc)?	Кто написал сценарий (музыку)?
Phim dựng ở xưởng nào?	На какой киностудии снят фильм?
Phim này là...	Этот фильм...
phim màu	цветной
phim trắng đen	чёрно-белый
phim tài liệu	документальный
phim truyện	художественный
Cuốn phim này chiếu hết bao nhiêu thời gian?	Сколько времени идёт фильм?
Khi nào bắt đầu buổi chiếu ban ngày (buổi chiếu tối)?	Когда начало дневных (вечерних) сеансов?
Khi nào bắt đầu buổi chiếu tiếp sau?	Когда начинается следующий сеанс?
Có thể đặt vé trước cho buổi chiếu... ngày mai được không?	Можно заказать билеты на завтра на сеанс...?



NHÀ HÁT

ТЕАТР

ba-lê	балéт
buổi diễn, vở kịch	спектáкль
ca hài kịch, nhạc hài kịch, ô-pê-rét	оперéтта
ca kịch	óпера
chỗ ngồi	мéсто
chỗ ngồi của dàn nhạc trong nhà hát (trước sân khấu)	оркестрóвая я́ма
chủ đề	сюжéт
chuông	звонóк
chương trình buổi diễn	прогрáмма
chương trình các buổi biểu diễn	репертуáр
diễn viên múa (ba-lê)	танцóвщик
giờ giải lao (giữa buổi diễn)	антрáкт
hài kịch	комéдия
hàng ghế	ряд
hồi kịch, cảnh kịch	дéйствие, акт (пьéсы)
khúc ca, a-ria	áрия
khúc mở màn	увертю́ра
kịch	дрáма
kịch bản ca kịch, tóm tắt kịch bản	либрéтто

màn	занавес
màn kịch, cảnh kịch (trong diễn kịch)	сце́на (в спекта́кле)
nam (nữ) diễn viên	актёр (актри́са)
nam (nữ) diễn viên, nghệ sĩ	арти́ст(-ка)
nghệ sĩ nhân dân Liên-xô	наро́дный арти́ст СССР
nghệ sĩ công huân của nước cộng hòa xô-viết	заслу́женный арти́ст респу́блики
nam (nữ) đơn ca, độc tấu	соли́ст(-ка)
người chỉ huy dàn nhạc, nhạc trưởng	дирижёр
người đóng vai chính (nữ diễn viên đóng vai chính)	исполни́тель(-ница) гла́вной ро́ли
nhà đạo diễn	режиссёр
nhà hát	теа́тр
nhà hát ca hài kịch, nhà hát ô-pê-rét	теа́тр опере́тты
nhà hát ca kịch và ba-lê, nhà hát nhạc vũ kịch	теа́тр о́перы и бале́та
nhà hát e-xtrát, nhà hát ngoài trời	теа́тр эстра́ды
nhà hát kịch	драмати́ческий теа́тр
nhà hát múa rối	ку́кольный теа́тр
nhà hoạt động nghệ thuật công huân	заслу́женный де́ятель иску́сств
nhà viết kịch, nhà soạn kịch	драмату́рг
nhà vũ đạo ba-lê	балетме́йстер
nhạc sĩ	компози́тор
nhân vật	де́йствующее лицо́

nữ diễn viên ba-lê	**балерина**
ống nhòm	**бинокль**
quần áo (sân khấu)	**костюм (театральный)**
sân khấu	**сцена**
song tấu, song ca	**дуэт**
thành phần diễn viên	**состав исполнителей**
tiết mục mới diễn lần đầu, buổi biểu diễn lần đầu	**премьера**
trang trí (bài trí) sân khấu, bối cảnh	**декорация**
vai	**роль**
vỗ tay, hoan hô	**аплодисменты**
vở kịch	**пьеса**
y phục, áo quần	**костюм**

АДМИНИСТРАТОР	NGƯỜI QUẢN LÝ NHÀ HÁT
АМФИТЕАТР	KHU GHẾ SAU
БАЛКОН	BAN-CÔNG
БЕЛЬЭТАЖ	GÁC HAI TRONG NHÀ HÁT
БУФЕТ	CĂNG-TIN, QUẦY ĐIỂM TÂM
КАССА	NƠI BÁN VÉ
ЛОЖА	KHOANG LÔ
ПАРТЕР	KHU GHẾ GIỮA TẦNG DƯỚI CÙNG
ПОСЛЕ ТРЕТЬЕГО ЗВОНКА В ЗРИТЕЛЬНЫЙ ЗАЛ НЕ ВХОДИТЬ	SAU HỒI CHUÔNG THỨ BA CẤM KHÔNG ĐƯỢC VÀO PHÒNG KHÁN GIẢ
ЯРУС	TẦNG GÁC

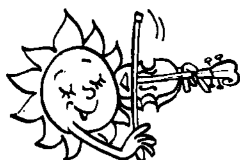
TẠI NƠI BÁN VÉ CỦA NHÀ HÁT	**У ТЕАТРАЛЬНОЙ КАССЫ**
Đồng chí góp ý cho tôi nên đi xem ở rạp hát nào?	В какóй теáтр вы совéтуете пойти́?
Tôi muốn đến xem ở...	Я хочý пойти́ в...
Nhà hát ca kịch	óперный теáтр
Nhà hát kịch	драмати́ческий теáтр
Nhà hát ca hài kịch	теáтр оперéтты
rạp xiếc	цирк
Tôi muốn xem...	Я хотéл бы посмотрéть...
hài kịch	комéдию
kịch nói	дрáму
kịch vui	водеви́ль
vở kịch (ba-lê) với sự tham gia của...	спектáкль (балéт) с учáстием...
Hôm nay ở ... diễn gì?	Что сегóдня идёт в...?
Nhà hát Lớn	Большóм теáтре
Nhà hát Ma-lưi	Мáлом теáтре
Nhà hát múa rối trung ương	Центрáльном теáтре кýкол
Khi nào buổi biểu diễn ban ngày (tối) bắt đầu (kết thúc)?	Когдá начинáется (кончáется) дневнóй (вечéрний) спектáкль?
Các đồng chí có vé xem... hôm nay (ngày mai) ở nhà hát không?	У вас есть билéты на сегóдня (на зáвтра) в теáтр...?
buổi biểu diễn tối	на вечéрний спектáкль
buổi biểu diễn ban ngày	на дневнóй спектáкль
Làm ơn bán cho tôi hai (ba) vé...	Мне, пожáлуйста, два (три) билéта...
tầng dưới (hàng đầu)	в партéр (в пéрвые ряды́)
khoang lô	в лóжу
Hết bao nhiêu tiền vé tất cả?	Скóлько стóят билéты?

Все билеты про́даны	Đã bán hết vé
Биле́ты есть то́лько на...	Chỉ còn vé xem...
сего́дня	hôm nay
за́втра	ngày mai
... число́	ngày...
Парте́р (бельэта́ж) ... ряд ... ме́сто ...	Khu giữa tầng dưới (tầng trên) hàng... chỗ ngồi...

TRONG NHÀ HÁT, RẠP XIẾC — В ТЕАТРЕ, ЦИРКЕ

Nơi gửi áo ở đâu?	Где гардеро́б?
Làm ơn cho tôi thuê chiếc ống nhòm	Мне бино́кль, пожа́луйста
Đi thế nào vào tầng một (khoang lô)?	Как пройти́ в парте́р (ло́жу)?
Làm ơn chỉ giúp chỗ ngồi của tôi	Покажи́те моё ме́сто, пожа́луйста
Làm ơn bán cho chương trình biểu diễn (bản tóm tắt kịch bản)	Програ́мму (либре́тто), пожа́луйста
Ai sẽ đóng vai chính?	Кто игра́ет гла́вную роль?
Tác giả của vở kịch là ai?	Кто а́втор пье́сы?
Hôm nay ai...	Кто сего́дня...?
biểu diễn	игра́ет
múa	танцу́ет
hát	поёт
Đồng chí có hài lòng với diễn xuất của nam (nữ) diễn viên này không?	Вам нра́вится игра́ э́того актёра (э́той актри́сы)?
Nghỉ giải lao bao lâu?	Ско́лько продли́тся антра́кт?
Ta cùng nhau lại quầy điểm tâm đi	Пойдёмте в буфе́т

Đồng chí có thích vở kịch không?	Вам понра́вился спекта́кль?
Tôi thích...	Мне понра́вились...
cách trang trí (bài trí) sân khấu	декора́ции
y phục	костю́мы
Buổi biểu diễn...	Спекта́кль...
hấp dẫn	увлека́тельный
buồn tẻ	ску́чный
tuyệt diệu	превосхо́дный
thú vị (không thú vị)	интере́сный (неинтере́сный)
Tôi rất hài lòng	Я получи́л(-а) большо́е удово́льствие



HÒA NHẠC

КОНЦЕРТ

âm điệu, giai điệu	мелóдия
âm nhạc	мýзыка
bài hát	пéсня
dàn nhạc	оркéстр
đại phong cầm, đàn ốc-cơ, đàn ống	оргáн
đàn hạc	áрфа
đàn pi-a-nô, dương cầm	пианúно
đoàn văn công, đoàn ca múa	ансáмбль
đoàn văn công ca múa	ансáмбль пéсни и пляски
đoàn văn công nghiệp dư	самодéятельный ансáмбль
đồng ca, dàn hợp xướng	хор
giao hưởng	симфóния
giọng bát, giọng nam trầm	бас
giọng nam cao	тéнор
giọng nam trung	баритóн
giọng nữ cao, bè cao	сопрáно
giọng nữ trầm	контрáльто
giọng nữ trung	мéццо-сопрáно
hòa nhạc, buổi hòa nhạc, bản côn-xéc-tô	концéрт
khúc ca, a-ria	áрия
người đệm đàn	аккомпаниáтор

người trình diễn, người biểu diễn	**исполнитель**
nhạc cổ điển	**класси́ческая му́зыка**
nhạc công, nhạc sĩ	**музыка́нт**
nhạc dân gian	**наро́дная му́зыка**
nhạc giao hưởng	**симфони́ческая му́зыка**
nhạc gia-dơ (nhạc jaz)	**джаз**
nhạc nhẹ	**лёгкая му́зыка**
nhạc sĩ	**компози́тор**
nhạc trưởng, người chỉ huy dàn nhạc	**дирижёр**
vĩ cầm, đàn vi-ô-lông	**скри́пка**
vi-ô-lông-sen	**виолонче́ль**
Đồng chí có thích âm nhạc không?	Вы лю́бите му́зыку?
Đồng chí thích nhất... nào? nhạc sĩ diễn viên ca sĩ	Кто ваш люби́мый...? компози́тор исполни́тель певе́ц
Đồng chí có thường xuyên đến dự hòa nhạc không?	Вы ча́сто быва́ете на конце́ртах?
Đồng chí có biết chơi một loại nhạc cụ nào không?	Игра́ете ли вы на како́м-нибудь инструме́нте?
Tôi chơi đàn... pi-a-nô vi-ô-lông vi-ô-lông-sen ắc-cô-đi-ôn, đàn xếp ba-la-lai-ca	Я игра́ю на... фортепья́но скри́пке виолонче́ли аккордео́не балала́йке
Tôi rất thích những bài hát dân gian Nga	Мне нра́вятся ру́сские наро́дные пе́сни
Đồng chí biết những bài hát Liên-xô nào?	Каки́е сове́тские пе́сни вы зна́ете?

Đồng chí có muốn cùng chúng tôi đi xem hòa nhạc không?	Не хотите ли вы пойти с нами на концéрт?
Tôi muốn đến nghe buổi hòa nhạc của...	Я хочу́ пойти́ на концéрт... му́зыки
nhạc phòng	ка́мерной
nhạc dân gian	наро́дной
nhạc nhẹ	лёгкой
đại phong cầm	орга́нной
Trong chương trình biểu diễn hôm nay có những tiết mục gì?	Что сего́дня в програ́мме?
Đồng chí thích nhạc cổ điển hay nhạc hiện đại hơn?	Вам нра́вится бо́льше класси́ческая или совреме́нная му́зыка?
Ai sẽ điều khiển chương trình hôm nay?	Кто ведёт програ́мму?
Ai sẽ chỉ huy dàn nhạc?	Кто дирижи́рует?
Ai sẽ lĩnh xướng? (Ai đơn ca?)	Кто соли́ст?
Hôm nay... hát	Сего́дня поёт...
Ai đệm đàn?	Кто аккомпани́рует?
Nữ danh ca này là người biểu diễn nổi tiếng những bài dân ca	Эта певи́ца — изве́стная исполни́тельница наро́дных пе́сен
Giọng của chị ta (ca sĩ này) thế nào?	Како́й у неё го́лос?
Chị ta (ca sĩ này) hát giọng trầm (giọng cao)	У неё контра́льто (сопра́но)
Đồng chí có thích buổi hòa nhạc này không?	Вам понра́вился концéрт?
Tiết mục nào được biểu diễn lại?	Что бы́ло испо́лнено на бис?



VIỆN BẢO TÀNG

МУЗЕЙ

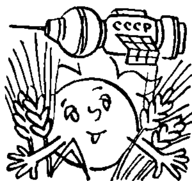
bích họa, tranh tường, tranh vẽ	фре́ска
bộ sưu tập	колле́кция
bộ sưu tập tranh	колле́кция карти́н
bộ sưu tập tiền, bộ sưu tập tiền kim loại	колле́кция моне́т
bức vẽ	рису́нок
cảnh, phong cảnh	пейза́ж (вид)
cơ cấu, bố cục	компози́ция
điêu khắc	скульпту́ра
hiện vật, vật trưng bày	экспона́т
hình tượng	о́браз
họa sĩ	худо́жник
hội họa	жи́вопись
hợp phối, màu sắc	колори́т
kiệt tác	шеде́вр
màu (sắc)	цвет
mẫu phác thảo, vẽ phác	эски́з
nghệ thuật	иску́сство
nghệ thuật cổ đại	анти́чное иску́сство
nghệ thuật tạo hình	изобрази́тельное иску́сство
nhà trưng bày tranh	карти́нная галере́я
pa-nô, tranh tấm	панно́
phác họa, phác thảo	этю́д

phiên bản, bản sao	**репроду́кция**
phong cách	**стиль**
phòng triển lãm, phòng trưng bày	**вы́ставочный зал**
tác phẩm nghệ thuật	**произведе́ние иску́сства**
tài nghệ, nghệ thuật	**мастерство́**
thuốc màu, bột màu	**гуа́шь**
tranh	**карти́на**
tranh tĩnh vật, tĩnh vật	**натюрмо́рт**
triển lãm	**вы́ставка**
viện bảo tàng	**музе́й**
viện bảo tàng lịch sử	**истори́ческий музе́й**
viện bảo tàng lưu niệm	**мемориа́льный музе́й**
viện bảo tàng mỹ nghệ	**музе́й прикладно́го иску́сства**
viện bảo tàng nghệ thuật tạo hình	**музе́й изобрази́тельных иску́сств**
viện bảo tàng văn học	**литерату́рный музе́й**
Viện hàn lâm nghệ thuật	**Акаде́мия худо́жеств**
vé vào cửa	**входно́й биле́т**
Trong thành phố của các đồng chí có... không?	В ва́шем го́роде есть...?
viện bảo tàng lịch sử	истори́ческий музе́й
nhà trưng bày tranh	карти́нная галере́я
viện bảo tàng bách khoa	политехни́ческий музе́й
viện bảo tàng nghệ thuật tạo hình	музе́й изобрази́тельных иску́сств
Chúng tôi muốn tham quan...	Мы хоте́ли бы посети́ть...
Lăng V. I. Lê-nin	Мавзоле́й Ле́нина
Viện bảo tàng Cách mạng	Музе́й Револю́ции
Viện bảo tàng tranh Trê-tia-cốp	Третьяко́вскую галере́ю

Viện bảo tàng nghệ thuật tạo hình mang tên Pu-skin	Музéй изобразительных искýсств и́мени Пýшкина
Éc-mi-ta-giơ	Эрмитáж
Viện bảo tàng Nga	Рýсский музéй
Viện bảo tàng - dinh thự...	музéй-усáдьбу...
Tôi (chúng tôi) muốn xem...	Меня́ (нас) интересýет...
hội họa	живопись
đồ họa	грáфика
điêu khắc	скульптýра
kiến trúc	архитектýра
tranh tượng thánh	и́конопись
Chúng tôi muốn tìm hiểu...	Мы хоти́м ознакóмиться с...
quần thể cung điện và công viên	дворцóво-пáрковыми ансáмблями
các tượng đài nghệ thuật kiến trúc của nước Nga cổ	пáмятниками древнерýсского зóдчества
Chúng tôi muốn tham quan Viện bảo tàng Lép Tôn-xtôi ở Mát-xcơ-va (dinh thự ở Ia-xnai-a Pô-li-a-na)	Мы хоти́м посети́ть музéй Толстóго в Москвé (усáдьбу в Я́сной Поля́не)
Tôi (chúng tôi) muốn tham quan viện bảo tàng...	Меня́ (нас) интересýет... музéй
khoáng vật học	минералоги́ческий
cổ sinh vật học	палеонтологи́ческий
sân khấu	театрáльный
Viện bảo tàng làm việc vào những giờ nào?	В какóе врéмя рабóтает музéй?
Giá vé vào cửa là bao nhiêu?	Скóлько стóит входнóй билéт?
Có thể mua... ở đâu?	Где мóжно купи́ть...?
sách hướng dẫn thăm viện bảo tàng	путеводи́тель по музéю

thư mục	каталóг
phiên bản	репродýкции
ảnh hiện vật	фотогрáфии экспонáтов
Những gian trưng bày nào trong viện bảo tàng này là gian chính?	Какúе вы́ставочные зáлы вáшего музéя основны́е?
Làm ơn chỉ giúp hộ chúng tôi những bức tranh có ý nghĩa nhất của triển lãm	Покажúте нам, пожáлуйста, наибóлее значúтельные картúны вы́ставки
Nền hội họa nào trưng bày trong phòng này?	Какáя жúвопись представ- лена в э́том зáле?
Phòng khảo cổ học ở đâu?	Где отдéл археолóгии?
Phòng... ở đâu?	Где зал...?
điêu khắc	скульптýры
tranh khắc	гравю́ры
tranh biếm họa	карикатýры
tranh cổ động	плакáта
hội họa xô-viết	совéтской жúвописи
Ai vẽ bức tranh này?	Кто написáл э́ту картúну?
Tôi (chúng tôi) muốn xem...	Меня́ (нас) интересýют...
những sản phẩm mỹ thuật	предмéты прикладнóго искýсства
những tiểu họa	миниатю́ры
những bích họa, tranh tường	фрéски
tranh ghép mảnh	мозáика
bộ sưu tập tiền kim loại	коллéкции монéт
thảm treo tường	гобелéны
Đây là tác phẩm của ai?	Чья э́то рабóта?
Tên của... là gì?	Как фамúлия...?
họa sĩ	худóжника
nhà điêu khắc	скýльптора
nhà kiến trúc	архитéктора
nhà phục chế	реставрáтора

Ông ta sống vào thời kỳ nào?	Когда́ он жил?
Ông ta thuộc trường phái nào?	К како́й шко́ле он принадлежи́т?
Đây là nguyên bản hay là phiên bản?	Это оригина́л и́ли ко́пия?
Ở đây có tranh của... không?	Здесь есть карти́ны...?
họa sĩ hiện đại	совреме́нных мастеро́в
họa sĩ thời Phục hưng	мастеро́в Ренесса́нса
họa sĩ xô-viết	сове́тских худо́жников
Đồng chí thích loại nào? (Đồng chí thích loại tranh gì?)	Что вам понра́вилось?
Tôi thích nhất là...	Бо́льше всего́ мне понра́вился...
Lối ra ở đâu?	Где вы́ход?
Репроду́кции и фотогра́фии вы мо́жете приобрести́ в кио́ске музе́я	Đồng chí có thể mua những phiên bản và ảnh trong quán sách của viện bảo tàng
Худо́жниками како́го пери́ода вы интересу́етесь?	Đồng chí thích tìm hiểu những họa sĩ của thời kỳ nào?
Како́е направле́ние в иску́сстве (жи́вописи) вас интересу́ет?	Đồng chí muốn tìm hiểu trường phái nào trong nghệ thuật (hội họa)?



TRIỂN LÃM NHỮNG THÀNH TỰU KINH TẾ QUỐC DÂN LIÊN-XÔ

ВЫСТАВКА ДОСТИЖЕНИЙ НАРОДНОГО ХОЗЯЙСТВА СССР

ban đối ngoại	иностра́нный отде́л
ban giám đốc triển lãm	дире́кция вы́ставки
công nghiệp	промы́шленность
đại lộ	проспе́кт
gian thử	дегустацио́нный зал
gian triển lãm	павильо́н
gian triển lãm, phòng trưng bày	вы́ставочный зал
giấy quảng cáo	проспе́кт
hiện vật, vật trưng bày	экспона́т
khoa học	нау́ка
khu vực nghỉ ngơi	зо́на о́тдыха
màn ảnh tròn toàn cảnh	кругова́я кинопанора́ма
người hướng dẫn tham quan	экскурсово́д, гид
nông nghiệp	се́льское хозя́йство
sơ đồ triển lãm	план вы́ставки
thư mục, danh mục	катало́г
tiệm ăn	рестора́н
triển lãm	вы́ставка
trò giải trí	аттракцио́ны
trung tâm báo chí	пресс-це́нтр
trung tâm thông tin	информацио́нный центр
vé vào cửa	входно́й биле́т

Chúng tôi muốn (tôi muốn) xem Triển lãm những thành tựu kinh tế quốc dân Liên-xô	Мы бы хотéли (я бы хотéл) осмотрéть Вы́ставку достижéний нарóдного хозя́йства (ВДНХ)
Đến Triển lãm những thành tựu kinh tế quốc dân đi bằng cách nào?	Как проéхать на ВДНХ?
Giá... là bao nhiêu?	Скóлько стóит...?
vé vào xem triển lãm	билéт на вы́ставку
sơ đồ triển lãm	план вы́ставки
Làm ơn bán cho...	Дáйте, пожáлуйста...
hai (ba) vé	два (три) билéта
sơ đồ triển lãm	план вы́ставки
Tôi có thể đi đến khu vực triển lãm bằng xe ô-tô được không?	Могу́ ли я проéхать на террitóрию вы́ставки на маши́не?
Ban đối ngoại ở chỗ nào?	Где инострáнный отдéл?
Tôi cần một người hướng dẫn xem triển lãm	Мне ну́жен гид
Tiền thuê hết bao nhiêu tất cả?	Скóлько э́то бу́дет стóить?
Gian triển lãm... ở đâu?	Где павильóн...?
«Năng lượng nguyên tử»	«Áтомная энéргия»
«Điện tử vô tuyến»	«Радиоэлектрóника»
«Vũ trụ»	«Кóсмос»
«Nông nghiệp»	«Земледéлие»
«Bảo vệ thiên nhiên»	«Охрáна прирóды»
«Ngành trồng hoa và trồng cây»	«Цветовóдство и озеленéние»
«Ngành nuôi ngựa»	«Коневóдство»
«Săn bắn và ngành săn bắn»	«Охóта и охóтничье хозя́йство»
«Ngành y tế Liên-xô»	«Здравоохранéние СССР»
«Ngành giáo dục quốc dân»	«Нарóдное образовáние»
«Ngành dạy nghề»	«Профтехобразовáние»

«Ngành văn hóa Liên-xô»	«Совéтская культýра»
Chúng tôi muốn tìm hiểu...	Мы хотим познакóмиться с...
những trang bị của các trại chăn nuôi	оборýдованием животновóдческих ферм
cơ khí hóa nông nghiệp	механизáцией сельскохозяйственных рабóт
Có thể xem... đang hoạt động ở chỗ nào?	Где мóжно посмотрéть в дéйствии...?
những máy công cụ hiện đại nhất	новéйшие станкú
máy dập	штампóвочный пресс
những dây truyền tự động	автоматúческие лúнии
Có thể xem... ở đâu?	Где мóжно посмотрéть...?
bảng danh mục	каталóги
bản tóm tắt	проспéкты
tài liệu kỹ thuật	технúческую документáцию
Có thể xem... được không?	Мóжно мне познакóмиться с...?
những thông số kỹ thuật cơ bản	основнымú технúческими характерúстиками
bản hướng dẫn sử dụng và bảo dưỡng kỹ thuật	инструкцией по эксплуатáции и технúческому обслýживанию
Có thể đi chơi trên xe tam mã Nga ở đâu?	Где мóжно покатáться на рýсских трóйках?
... ở đâu?	Где...?
tiệm ăn «Bông lúa vàng»	ресторáн «Золотóй кóлос»
tiệm ăn «Đại dương»	ресторáн «Океáн»
màn ảnh tròn toàn cảnh	круговáя кинопанорáма
Vào... đi thế nào?	Как пройтú в...?
khu vực nghỉ	в зóну óтдыха
vườn Mi-tru-rin	в Мичýринский сад



GIÁO DỤC

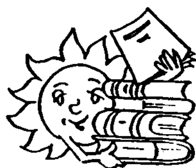
ОБРАЗОВАНИЕ

bài giảng	лéкция
bài học, giờ học	урóк
bằng chứng nhận tốt nghiệp trung học	аттестáт о срéднем образовáнии
bằng tốt nghiệp	диплóм
chủ nhiệm khoa	декáн
chuyên môn	специáльность
giáo dục, nền giáo dục	образовáние
giáo dục cao đẳng (nền giáo dục đại học)	вы́сшее образовáние
giáo dục trung học (nền giáo dục trung học chuyên nghiệp)	срéднее образовáние (срéднее специáльное образовáние)
giáo sư	профéссор
giảng viên	преподавáтель
hiệu trưởng trường đại học	рéктор
hiệu trưởng trường phổ thông	дирéктор шкóлы
học bổng	стипéндия
học kỳ	семéстр
học sinh	учáщийся
học sinh phổ thông	шкóльник (шкóльница)
khoa	факультéт
khóa, năm học	курс

kỳ nghỉ	**каникулы**
lớp	**класс**
luận án, luận văn	**диссертáция**
nghiên cứu sinh	**аспирáнт**
sách giáo khoa	**учéбник**
sinh viên	**студéнт**
thi, bài thi	**экзáмены**
tổ bộ môn, bục giảng	**кáфедра**
trường cao đẳng	**вы́сшее учéбное заведéние (вуз)**
trường đại học, học viện	**институ́т (учéбный)**
trường đại học tổng hợp	**университéт**
trường phổ thông	**шкóла**
trường phổ thông nội trú	**шкóла-интернáт**
trường trung học chuyên nghiệp	**учи́лище**
trường trung học kỹ thuật	**тéхникум**
Tôi muốn được biết về hệ thống giáo dục ở đất nước các đồng chí	Меня́ интересу́ет систéма образовáния в вáшей странé
Trong... học sinh phải học bao nhiêu năm?	Скóлько лет у́чатся в...?
trường đại học tổng hợp	университéте
trường trung học kỹ thuật	тéхникуме
trường đại học	институ́те
trường phổ thông	шкóле
Nền giáo dục trung học (cao đẳng) cần phải học bao nhiêu năm?	Скóлько лет трéбуется для получéния срéднего (вы́сшего) образовáния?
Đồng chí học ở... phải không?	Вы у́читесь в ...?
trường phổ thông	шкóле

trường trung học kỹ thuật	тéхникуме
trường đại học [chuyên nghiệp]	институ́те
trường đại học tổng hợp	университéте
Đồng chí học ở trường đại học (trường trung học chuyên nghiệp) nào?	В какóм институ́те (тéхникуме) вы у́читесь?
Tôi học ở trường đại học...	Я учу́сь в ... институ́те
sư phạm	педагоги́ческом
y khoa	медици́нском
kinh tế	экономи́ческом
xây dựng	строи́тельном
hàng không	авиациóнном
giao thông đường bộ	автодорóжном
mỏ	гóрном
luật	юриди́ческом
Trong trường đại học này (trường đại học tổng hợp) có những khoa nào?	Каки́е факультéты имéются в э́том институ́те (университéте)?
Đồng chí đang học khoa nào?	На какóм факультéте вы у́читесь?
Trường đại học (khoa) này đào tạo những chuyên gia loại gì?	Каки́х специали́стов готóвит э́тот институ́т (факультéт)?
Luận văn tốt nghiệp của đồng chí viết về đề tài gì?	Какáя тéма вáшей диплóмной рабóты?
Đồng chí sẽ làm việc ở đâu sau khi tốt nghiệp trường đại học?	Где вы бу́дете рабóтать пóсле окончáния институ́та?
Học sinh phải học bao nhiêu năm trong trường phổ thông này?	Скóлько лет обучáются в э́той шкóле?
Khi nào bắt đầu thi?	Когдá начинáются экзáмены?

Nghỉ hè (nghỉ đông) kéo dài bao lâu?	Ско́лько длятся ле́тние (зи́мние) кани́кулы?
Khi nào thì năm học bắt đầu (kết thúc)?	Когда́ начина́ется (конча́ется) учёбный год?
Tôi muốn tìm hiểu...	Меня́ интересу́ет...
việc dạy tiếng Nga (tiếng Việt)	преподава́ние ру́сского (вьетна́мского) языка́
việc học hàm thụ	заóчное обуче́ние
Tôi muốn tìm hiểu...	Меня́ интересу́ют...
những bài học vật lý	уро́ки по фи́зике
những bài giảng văn học	ле́кции по литерату́ре



SÁCH. BÁO. TẠP CHÍ

КНИГИ. ГАЗЕТЫ. ЖУРНАЛЫ

ảnh thời sự	фотохро́ника
bài báo	статья́
bạn đọc	чита́тель
báo chí	пре́сса
biên tập viên	реда́ктор
bình luận	коммента́рий
chuyên khảo, công trình nghiên cứu	моногра́фия
cuộc họp báo	пресс-конфере́нция
họa báo	иллюстри́рованный журна́л
hợp tuyển, tập	сбо́рник
người viết văn xuôi	проза́ик
nhà báo	журнали́ст
nhà in	типогра́фия
nhà thơ	поэ́т
nhà văn	писа́тель
nhà xuất bản	изда́тельство
phóng viên	корреспонде́нт
phóng viên nhiếp ảnh	фотокорреспонде́нт
sách hội thoại	разгово́рник
sách hướng dẫn	путеводи́тель
sổ cho mượn	формуля́р
tác giả	а́втор
tạp chí	журна́л

tạp chí chính trị - xã hội	**общéственно - политúческий журнáл**
tạp chí hài hước	**юмористúческий журнáл**
tạp chí khoa học thường thức	**наýчно-популя́рный журнáл**
tạp chí kỹ thuật	**технúческий журнáл**
tạp chí thời trang	**журнáл мод**
tạp chí văn học	**литератýрный журнáл**
tập	**том**
thư viện	**библиотéка**
thơ	**стихú**
thư mục	**каталóг**
tiểu thuyết	**ромáн**
toàn tập	**собрáние сочинéний**
tờ báo	**газéта**
truyện ngắn	**расскáз**
truyện vừa	**пóвесть**
từ điển	**словáрь**
văn học cổ điển	**клáссика**
văn xuôi	**прóза**
xã luận	**передовáя статья́**

АЛФАВИТНЫЙ КАТАЛОГ	THƯ MỤC THEO VẦN CHỮ CÁI
БИБЛИОТЕКА	THƯ VIỆN
ГАЗЕТЫ, ЖУРНАЛЫ	BÁO, TẠP CHÍ
КНИГИ	SÁCH
КИОСК «СОЮЗПЕЧАТЬ»	QUẦY BÁN BÁO CHÍ
СИСТЕМАТИЧЕСКИЙ КАТАЛОГ	MỤC LỤC PHÂN LOẠI
ЧИТАЛЬНЫЙ ЗАЛ	PHÒNG ĐỌC

TRONG THƯ VIỆN	В БИБЛИОТЕКЕ
Thư viện gần nhất ở đâu?	Где ближáйшая библиотéка?
Đến thư viện văn học nước ngoài đi bằng cách nào?	Как доéхать до библиотéки инострáнной литератýры?
Khi nào thì thư viện làm việc?	Когдá рабóтает библиотéка?
Ghi tên đọc sách báo trong thư viện như thế nào?	Как записáться в библиотéку?
Ở thư viện nào có thể mượn sách về nhà được?	В какóй библиотéке мóжно брать кнúги домóй?
Khi nào thư viện (phòng đọc) mở cửa (đóng cửa)?	Когдá открывáется (закрывáется) библиотéка (читáльный зал)?
Thư mục ở chỗ nào?	Где нахóдится каталóг?
Tôi muốn xem thư mục sách về... bằng tiếng Việt	Я хотéл(-а) бы посмотрéть каталóг книг на вьетнáмском языкé по...
lịch sử	истóрии
công nghiệp	промы́шленности
nông nghiệp	сéльскому хозя́йству
văn học	литератýре
nghệ thuật	искýсству
Tôi cần một cuốn sách về nền văn học xô-viết	Мне нужнá кнúга о совéтской литератýре
Làm ơn hãy ghi lại giúp hộ những cuốn sách này vào sổ mượn sách dài hạn của tôi	Остáвьте э́ти кнúги на моём абонемéнте
Ở đây có sách của các nhà văn... không?	У вас есть кнúги... писáтелей?
hiện đại	совремéнных
Liên-xô	совéтских
Việt-nam	вьетнáмских
Pháp	францýзских

Tôi cần toàn tập tác phẩm của...	Мне нужно полное собрание сочинений...
Pu-skin	Пушкина
Đô-xtô-ép-xki	Достоевского
Tôn-xtôi	Толстого
Cho tôi mượn những cuốn sách về hội họa (điêu khắc) có minh họa	Мне, пожалуйста, книги по живописи (скульптуре) с иллюстрациями
Cho tôi mượn những số tạp chí mới nhất về các vấn đề kinh tế thế giới	Дайте, пожалуйста, последние журналы по проблемам мировой экономики

BÁO, TẠP CHÍ — ГАЗЕТЫ, ЖУРНАЛЫ

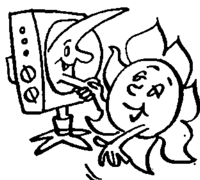
Có thể mua báo ở đâu?	Где можно купить газету?
Quầy báo gần nhất ở chỗ nào?	Где ближайший газетный киоск?
... giá bao nhiêu tiền?	Сколько стоит...?
tờ báo này	эта газета
tạp chí này	этот журнал
Đây có phải là số tạp chí mới nhất không?	Это последний номер журнала?
Tạp chí này ra thường kỳ thế nào?	Как часто выходит этот журнал?
Tạp chí này ra...	Этот журнал выходит...
hàng tháng	ежемесячно
hàng tuần	еженедельно
hai tháng một kỳ	один раз в два месяца
Ở đây có những báo (tạp chí) gì bằng tiếng Việt?	Какие у вас есть газеты (журналы) на вьетнамском языке?
Làm ơn cho xem...	Покажите, пожалуйста...
các báo [về] thể dục thể thao	спортивные газеты
các tạp chí [về] thể dục thể thao	спортивные журналы

tuần san [về] thể dục thể thao	спорти́вный еженеде́льник
Làm ơn cho xem tờ tạp chí thời trang	Покажи́те, пожа́луйста, журна́л мод

Các báo và tạp chí phổ biến nhất của Liên-xô

Наибо́лее распространённые сове́тские газе́ты и журна́лы:

Báo	**Газеты**
Sự thật	Правда
Sự thật thanh niên (Sự thật Côm-xô-môn)	Комсомольская правда
Tin tức	Известия
Lao động	Труд
Báo văn học	Литературная газета
Thể thao xô-viết	Советский спорт
Tuần lễ	Неделя
Nước ngoài	За рубежом
Bóng đá - hốc-cây	Футбол-хоккей
Tạp chí	**Журналы**
Ngọn lửa nhỏ	Огонёк
Văn học nước ngoài	Иностранная литература
Thế giới mới	Новый мир
Cá sấu	Крокодил
Liên-xô	Советский Союз
Nữ công nhân	Работница
Sức khỏe	Здоровье
Màn ảnh xô-viết	Советский экран
Thể dục thể thao ở Liên-xô	Спорт в СССР



PHÁT THANH (RA-ĐI-Ô) VÀ VÔ TUYẾN TRUYỀN HÌNH

РАДИО И ТЕЛЕВИДЕНИЕ

ăng-ten	анте́нна
âm, thanh	звук
buổi phát thanh	переда́ча
chương trình phát thanh và vô tuyến truyền hình	програ́мма радио- и телепереда́ч
dự báo thời tiết	сво́дка пого́ды
kênh	кана́л
làn sóng	во́лны
làn sóng cực ngắn	УКВ (ультракоро́ткие во́лны)
làn sóng dài	дли́нные во́лны
làn sóng ngắn	коро́ткие во́лны
làn sóng trung	сре́дние во́лны
màn ảnh vô tuyến truyền hình	экра́н телеви́зора
mạng lưới điện	электросе́ть
mạng lưới phát thanh, mạng ra-đi-ô	радиосе́ть
máy thu thanh	(радио)приёмник
máy thu thanh bán dẫn	транзи́стор
máy vô tuyến truyền hình, máy ti-vi	телеви́зор
máy vô tuyến truyền hình đen trắng	телеви́зор с чёрно-бе́лым изображе́нием
mi-crô	микрофо́н

nghe (đài, ra-đi-ô)	**слу́шать (ра́дио)**
nhà bình luận	**коммента́тор**
phát thanh viên	**ди́ктор**
pin	**батаре́йки**
ra-đi-ô, đài	**ра́дио**
tiếp âm, truyền thanh, truyền hình	**трансля́ция**
tin giờ chót, bản tin cuối cùng	**после́дние изве́стия**
tin tức	**но́вости**
truyền thanh (truyền hình) bóng đá	**трансля́ция футбо́льного ма́тча**
truyền thanh (truyền hình) buổi hòa nhạc	**трансля́ция конце́рта**
xem (vô tuyến truyền hình)	**смотре́ть (телеви́зор)**
Làm ơn điều chỉnh tiếng...	Сде́лайте звук...
nhỏ hơn	ти́ше
to hơn	гро́мче
Tôi muốn xem vô tuyến truyền hình	Я хочу́ посмотре́ть телеви́зор
Khi nào trong chương trình có...?	Когда́ в програ́мме...?
buổi truyền hình thể thao	спорти́вная переда́ча
buổi truyền hình âm nhạc	музыка́льная переда́ча
bản tin	но́вости
điểm báo	обзо́р газе́т
Làm ơn cho tôi xin một bản chương trình phát thanh và vô tuyến truyền hình	Да́йте, пожа́луйста, програ́мму радио- и телепереда́ч

Đồng chí có thường xuyên xem vô tuyền truyền hình không?	Вы ча́сто смо́трите телеви́зор?
Tôi thích các buổi truyền hình âm nhạc	Я люблю́ музыка́льные переда́чи
Đồng chí có nghe bản tin cuối cùng không?	Вы слу́шали после́дние изве́стия?
Đồng chí có muốn xem buổi truyền hình thể thao không?	Не хоте́ли бы вы посмотре́ть спорти́вную переда́чу?
Tám giờ chiều nay sẽ chiếu phim vô tuyền truyền hình	Сего́дня в во́семь часо́в ве́чера бу́дет пока́зан телевизио́нный фильм
Xin chuyển sang chương trình (kênh) khác hộ	Пожа́луйста, переключи́те на другу́ю програ́мму
Làm ơn điều chỉnh giúp hộ...	Отрегули́руйте, пожа́луйста...
độ tương phản	контра́стность
viền, khung	ра́мку
độ sáng	я́ркость
Vào hồi... giờ hôm nay sẽ truyền hình trận đá bóng	Сего́дня в ... часо́в бу́дет трансли́роваться футбо́льный матч
Các đồng chí có thể cử thợ đến sửa chữa giúp... được không?	Не могли́ бы вы присла́ть ма́стера отремонти́ровать...
máy thu thanh	приёмник
máy thu hình	телеви́зор
Làm ơn mở (tắt) giúp hộ máy thu thanh (máy vô tuyền truyền hình)	Включи́те (вы́ключите), пожа́луйста, приёмник (телеви́зор)
Xin bắt giùm hộ làn sóng...	Настро́йте приёмник на... во́лны
ngắn	коро́ткие
dài	дли́нные
trung	сре́дние



CÔNG XƯỞNG. NHÀ MÁY

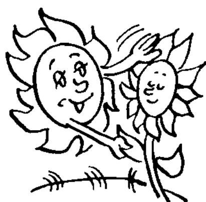
ФАБРИКА. ЗАВОД

ban chấp hành công đoàn cơ sở	мéстный комитéт [профсою́за]
bảo hiểm xã hội	социа́льное страхова́ние
bảo hộ lao động	охра́на труда́
bảo vệ môi trường xung quanh	охра́на окружа́ющей среды́
bảo vệ sức khỏe (công nhân, viên chức)	охра́на здоро́вья (рабо́чих, слу́жащих)
cán bộ công nghệ	техно́лог
cán bộ kỹ thuật công trình	ИТР (инженéрно-техни́ческий рабо́тник)
cán bộ kỹ thuật, công nhân kỹ thuật	тéхник
chất thải công nghiệp	промы́шленные отхо́ды
chị thợ dệt	ткачи́ха
chị thợ may	швея́-мотори́стка
chuyên môn	специа́льность
công đoàn	профсою́з
công nghiệp nặng	тяжёлая промы́шленность
công nghiệp nhẹ	лёгкая промы́шленность
công nhân lành nghề, thợ cả	ма́стер
công xưởng, nhà máy	фа́брика, заво́д
Cung văn hóa	Дворéц культу́ры
đoàn viên công đoàn	член профсою́за

hoạt động nghệ thuật nghiệp dư (không chuyên nghiệp)	**худóжественная самодéятельность**
khai thác, số lượng khai thác	**добы́ча**
kỹ sư	**инженéр**
làm sạch	**очи́стка**
năng lượng điện	**электроэнéргия**
nghỉ ăn trưa	**обéденный переры́в**
nghỉ phép	**óтпуск**
nghỉ phép có lương	**оплáчиваемый óтпуск**
nguyên liệu	**сырьё**
phân xưởng	**цех**
sản xuất	**произвóдство**
sản xuất không có chất thải	**безотхóдное произвóдство**
sự làm bẩn, ô nhiễm	**загрязнéние**
thợ lắp máy	**сбóрщик**
thợ máy	**механик**
thợ nguội	**слéсарь**
thợ phay	**фрезерóвщик**
thợ tiện	**тóкарь**
tiền lương	**зáработная плáта**

Chúng tôi muốn tham quan nhà máy...	Мы хотéли бы посети́ть... завóд
luyện kim	металлурги́ческий
chế tạo máy	машинострои́тельный
sản xuất ô-tô	автомоби́льный
Chúng tôi là những công nhân Việt-nam	Мы вьетнáмские рабóчие
Tôi làm việc trong nhà máy (công xưởng)...	Я рабóтаю на ... завóде (фáбрике)

Đồng chí làm việc ở phân xưởng nào?	В какóм цéхе вы рабóтаете?
Tôi làm việc ở phân xưởng...	Я рабóтаю в ... цéхе
lắp ráp	сбóрочном
lò mác-tanh	мартéновском
rèn	кузнéчном
đúc	литéйном
Đồng chí làm việc bao nhiêu giờ trong một ngày?	Скóлько часóв в день вы рабóтаете?
Lương của đồng chí bao nhiêu?	Скóлько вы зарабáтываете?
Ở đây trả lương theo thời gian hay theo sản phẩm?	У вас повремéнная или сдéльная оплáта?
Ở chỗ các đồng chí có định mức công tác không?	У вас есть нóрма вы́работки?
Tiền lương của đồng chí có phụ thuộc vào số lượng sản phẩm không?	Зави́сит ли вáша зарплáта от вы́работки?
Đồng chí có phải là đoàn viên công đoàn không?	Вы член профсою́за?
Công đoàn của các đồng chí gọi là gì?	Как называ́ется ваш профсою́з?
Ở nơi các đồng chí có chế độ nghỉ phép ăn lương không?	У вас оплáчивается óтпуск?
Thời hạn nghỉ phép của đồng chí là bao nhiêu?	Какáя продолжи́тельность óтпуска?
Đến độ tuổi nào thì công nhân có thể về hưu?	В какóм вóзрасте рабóчий мóжет уйти́ на пéнсию?



NÔNG TRANG TẬP THỂ. NÔNG TRƯỜNG QUỐC DOANH

КОЛХОЗ. СОВХОЗ

ban quản trị nông trang tập thể	правлéние колхóза
bông	хлóпок
cá	рыба
cá chép	карп
cá thờn bơn	кáмбала
cá trích	сельдь
cá tuyết, cá mô-ru	трескá
cán bộ thú y	ветеринáр
cánh đồng	пóле
cảnh, cảnh quan	ландшáфт
chè	чай
chế độ sử dụng ruộng đất	землепóльзование
chủ tịch nông trang tập thể	председáтель колхóза
cỏ làm thức ăn cho gia súc	кормовые трáвы
đàn, bầy; luồng (cá), bãi (cá)	косяк
đất trồng trọt	пóчва
đội trưởng	бригадир
gia súc kéo	тягловый скот
giới động vật	живóтный мир
giới thực vật	растительный мир
héc-ta	гектáр

khoai tây	картóфель
khu bảo tồn, khu rừng cấm	заповéдник
kỹ sư nông nghiệp	агронóм
lái xe, tài xế	водúтель, шофёр
làm đất	обрабóтка пóчвы
lanh	лён
lúa, thóc, gạo, cơm	рис
lúa mạch	рожь
lúa mì	пшенúца
máy kéo	трáктор
máy liên hợp gặt đập	комбáйн
mẻ cá, sản lượng cá	улóв
mùa màng	урожáй
ngô	кукурýза
nguồn dự trữ nước	вóдные ресýрсы
người chăn nuôi	животновóд
người đánh cá	рыбáк
người vắt sữa	доя́рка
nông trang tập thể	колхóз
nông trường quốc doanh	совхóз
nông trang viên (nữ nông trang viên)	колхóзник (колхóзница)
nơi nuôi ong	пáсека
phân bón	удобрéние
rau	óвощи
sinh quyển	биосфéра
tàu kéo lưới, tàu đánh cá	трáулер
tàu thủy	сýдно
thợ lái máy kéo	трактористс
thợ lái máy liên hợp gặt đập	комбáйнер

thợ máy	**механиза́тор**
tiêu nước	**осуше́ние**
trại chăn nuôi	**фе́рма**
trại nuôi cá	**рыбозаво́д**
tủ ướp lạnh	**холоди́льник**
tưới nước	**ороше́ние**
vừng	**кунжу́т**
vườn cây	**сад**

Đồng chí làm việc ở... à?	Вы рабо́таете...?
nông trường quốc doanh	в совхо́зе
trại chăn nuôi	на фе́рме
Tôi là...	Я член...
nông trang viên	колхо́за
xã viên	кооперати́ва
Nông trang tập thể (nông trường quốc doanh) của các đồng chí chuyên môn hóa về cái gì?	Кака́я специализа́ция у ва́шего колхо́за (совхо́за)?
Ở nông trang tập thể (nông trường quốc doanh) có bao nhiêu đất đai?	Ско́лько земли́ в колхо́зе (совхо́зе)?
Loại cây trồng nào là chủ yếu trong vùng của các đồng chí?	Каки́е культу́ры преоблада́ют в ва́шем райо́не?
Các đồng chí trồng những cây nông nghiệp nào?	Каки́е сельскохозя́йственные культу́ры вы выра́щиваете?
Diện tích gieo cây ngũ cốc (ngô, cỏ làm thức ăn cho gia súc) là bao nhiêu?	Какова́ пло́щадь посе́ва зерновы́х (кукуру́зы, кормовы́х трав)?
Sản lượng trung bình của một héc-ta là bao nhiêu?	Како́й сре́дний урожа́й с гекта́ра?

Ở nông trang tập thể (nông trường quốc doanh) có... không?	Есть ли у вас...?
nhà kính ấm, nhà kính trồng rau mùa đông	теплицы, оранжереи
nhà kính ươm cây, nhà kính trồng hoa quả	парники
Trong nông trang của các đồng chí có bao nhiêu đầu gia súc tất cả?	Сколько голов скота в вашем хозяйстве?
Số lượng sữa trung bình vắt được từ mỗi con bò là bao nhiêu?	Какой средний удой молока?
Có bao nhiêu lao động (người) phục vụ cho trại chăn nuôi?	Сколько человек обслуживает ферму?
Các đồng chí đánh loại cá gì?	Какую рыбу вы ловите?
Sản lượng cá mỗi vụ là bao nhiêu?	Сколько рыбы вы добываете за сезон?
Các đồng chí chế biến cá ở chỗ nào?	Где вы обрабатываете рыбу?
Trong nông trường quốc doanh (nông trang tập thể) có những cán bộ chuyên môn gì?	Какие специалисты работают в вашем совхозе (колхозе)?
Chuyên môn của đồng chí là gì?	Какая у вас специальность?
Tôi là...	Я...
thợ lái máy liên hợp gặt đập	комбайнер
người vắt sữa	доярка
thợ lái máy kéo	тракторист
cán bộ thú y	ветеринар
người nuôi lợn	свинарка

người đánh cá	рыба́к
Thu nhập trung bình hàng năm của... là bao nhiêu?	Како́й сре́дний годово́й дохо́д...?
nông trang tập thể (nông trường quốc doanh)	колхо́за (совхо́за)
nông trang viên	колхо́зника
công nhân của nông trường quốc doanh	рабо́чего совхо́за
Đồng chí có... không?	Есть у вас...?
phần đất sử dụng riêng	приуса́дебный уча́сток
gia súc	дома́шний скот
Ở nông trang các đồng chí có... không?	Есть ли у вас...?
câu lạc bộ	клуб
trường trung học	шко́ла
bệnh xá	больни́ца
nhà trẻ	я́сли
vườn trẻ	де́тский сад



THỂ THAO

СПОРТ

PHẦN CHUNG	ОБЩАЯ ЧАСТЬ
bán kết	полуфинáл
bảng	таблó
bộ y phục thể thao, quần áo thể thao	спортúвная фóрма
bục danh dự	пьедестáл почёта
chung kết	финáл
cuộc thi đấu	соревновáние
Đại hội thể thao, Thế vận hội, Đại hội Ô-lem-píc	Олимпиáда
đấu loại	отбóрочные соревновáния
đối thủ, đối phương	сопéрник
đội	комáнда
gian (nhà) thể thao	спортúвный зал
huấn luyện, tập luyện	тренировáть(-ся)
kỷ lục	рекóрд
Làng Thế vận hội	Олимпúйская дерéвня
(nam, nữ) vận động viên	спортсмéн(-ка)
ngọn đuốc Thế vận hội (Ô-lem-píc)	олимпúйский фáкел
ngọn lửa Thế vận hội	олимпúйский огóнь
người được giải	призёр

người hâm mộ, người cổ vũ	**болéльщик**
người lập kỷ lục	**рекордсмéн**
nhà vô địch	**чемпиóн**
nhà vô địch châu (Âu, Á...)	**чемпиóн континéнта**
nhà vô địch thế giới	**чемпиóн мúра**
nhà vô địch Thế vận hội	**олимпúйский чемпиóн**
nhà vô địch toàn quốc (nhà vô địch trong nước)	**чемпиóн странú**
phù hiệu	**эмблéма**
sân vận động	**стадиóн**
tập luyện	**тренирóвка**
thắng lợi	**побéда**
thất bại	**поражéние**
Thế vận hội, Đại hội thể thao, Đại hội Ô-lem-píc	**Олимпúйские úгры**
trận đấu, thi đấu	**матч**
trận đấu hữu nghị	**товáрищеская встрéча**
trọng tài	**судьá**
tỷ số	**счёт**
vũ đài	**трибýна**

Đồng chí luyện tập môn thể thao gì? — Какúм вúдом спóрта вы занимáетесь?

Tôi luyện tập môn... — Я занимáюсь...
- bơi lội — плáванием
- đua ngựa — кóнным спóртом
- đấu vật — борьбóй
- đấu kiếm — фехтовáнием

Đồng chí luyện tập thể thao đã bao lâu? — Скóлько лет вы занимáетесь спóртом?

Kết quả cao nhất của đồng chí là bao nhiêu?	Како́й ваш лу́чший результа́т?
Ở nước của đồng chí có những danh hiệu thể thao gì?	Каки́е спорти́вные зва́ния существу́ют в ва́шей стране́?
Trong nước (thành phố) của đồng chí phổ biến những môn thể thao nào?	Каки́е ви́ды спо́рта популя́рны в ва́шей стране́ (ва́шем го́роде)?
Trong thành phố của đồng chí có bao nhiêu sân vận động?	Ско́лько стадио́нов в ва́шем го́роде?
Sân vận động trung ương (chính) ở đâu?	Где нахо́дится центра́льный стадио́н?
Lễ khai mạc (bế mạc) Thế vận hội sẽ tổ chức ở đâu?	Где бу́дет проходи́ть церемо́ния откры́тия (закры́тия) Олимпи́йских игр?
Cuộc thi... sẽ tổ chức ở đâu?	Где бу́дут проходи́ть соревнова́ния по...?
bơi thuyền	гре́бле
thể dục dụng cụ	спорти́вной гимна́стике
điền kinh	лёгкой атле́тике
Chúng tôi muốn xem...	Мы хоте́ли бы посмотре́ть...
Cung thể thao ở Lu-giơ-ni-ki	Дворе́ц спо́рта в Лужника́х
sân vận động «Đi-na-mô»	стадио́н «Дина́мо»
kênh thi bơi thuyền ở Cơ-rư-lát-xcôi-ê	гребно́й кана́л в Крыла́тском
Khi nào bắt đầu cuộc thi đấu?	Когда́ начну́тся соревнова́ния?
Ai chiếm giải nhất?	Кто завоева́л пе́рвое ме́сто?
Ai là nhà vô địch của Thế vận hội?	Кто стал олимпи́йским чемпио́ном?
Ai được thưởng...?	Кто стал...?
huy chương bạc	серебряным призёром
huy chương đồng	бро́нзовым призёром

MÔN BÓNG ĐÁ. KHÚC CÔN CẦU TRÊN CỎ — ФУТБОЛ. ХОККЕЙ НА ТРАВЕ

bóng đá	футбóл
cảnh cáo	предупреждéние
cầu thủ, đấu thủ	игрóк
cầu thủ tiền đạo	нападáющий
cầu thủ trung phong	центрáльный нападáющий
chuyền bóng, đưa bóng	пасовáть, передавáть мяч
cột khung thành, cột gôn	штáнга
cú đá tự do, cú sút tự do	свобóдный удáр
cú sút, đá	удáр
cúp, giải	кýбок
đá mang tính chất phòng thủ (tấn công)	игрá оборонúтельного (атакýющего) харáктера
đá trượt	промахнýться
đánh đầu	игрáть головóй
đường khung thành	лúния ворóт
ghi bàn thắng, đá vào gôn, làm bàn	забúть гол
hàng hậu vệ	защúта
hàng rào chắn	стéнка
hậu vệ	защúтник
hiệp	тайм, перúод
khung thành, bàn, bàn thắng, gôn	ворóта, гол
lập hàng rào chắn, xếp hàng rào chắn	острóить стéнку
lưới	сéтка
ném bóng	вбрáсывание (мячá)
phạm lỗi kỹ thuật, phạm thể lệ	нарушéние прáвил

phát bóng, giao bóng	**подавáть мяч**
phạt đền, cú phạt trực tiếp 11 mét, pê-nan-ti	**пенáльти, одиннадцатиметрóвый штрафнóй удáр**
[quả] bóng	**мяч**
sân bóng đá, sân cỏ	**футбóльное пóле**
tấn công	**атáка**
thời gian đấu thêm, hiệp phụ, trận đấu bổ sung	**дополнúтельное врéмя**
thủ thành, thủ môn	**вратáрь**
trận đá	**игрá**
trận đá bóng	**матч**
trung lộ, khu trung tuyến	**срéдняя лúния**
tỷ số, kết quả	**счёт**
việt vị	**офсáйд, вне игры́**
vòng cấm địa	**вратáрская площáдка**

Chúng tôi muốn xem trận đấu bóng đá chung kết	Мы хотúм посмотрéть финáльный футбóльный матч
Chủ nhật này chúng ta đi xem trận đấu bóng đá của các đội tuyển... đi	Пойдёмте в воскресéнье днём на футбóльный матч мéжду сбóрными...
Lên... đi lối nào?	Как пройтú к трибýне...?
khán đài Bắc	сéверной
khán đài Nam	ю́жной
khán đài Tây	зáпадной
khán đài Đông	востóчной
Hôm nay những đội nào đá?	Какúе комáнды игрáют сегóдня?
Ai làm trọng tài trận đấu?	Кто сýдит матч?
Trọng tài quốc tế...	Судья́ междунарóдной категóрии...
Trọng tài chính là người	Судья́ в пóле — америкáнец,

Mỹ, hai trọng tài phụ (tài biên) là người Pháp và người Ba-lan	су́дьи на ли́нии — францу́з и поля́к
Đội nào mặc áo xanh (đỏ, trắng)?	Чья кома́нда в голубы́х (кра́сных, бе́лых) ма́йках?
Đội được chuẩn bị khá	Кома́нда в хоро́шей спорти́вной фо́рме
Đội chơi khá (kém)	Кома́нда игра́ет хорошо́ (сла́бо)
Ai đá ở hàng...?	Кто игра́ет в...?
tiền đạo	нападе́нии
tiền vệ	полузащи́те
hậu vệ, phòng ngự	защи́те
Bây giờ các cầu thủ sẽ đá...	Сейча́с пробью́т...
tự do	свобо́дный уда́р
phạt 11 mét	11-метро́вый штрафно́й удар
phạt góc	углово́й уда́р
Ai ghi bàn thắng?	Кто заби́л гол?
Ai là... của đội?	Кто ... кома́нды?
huấn luyện viên	тре́нер
đội trưởng	капита́н
thủ thành (thủ môn)	врата́рь
Ai mang số bảy (tám, chín)?	Кто игра́ет под седьмы́м (восьмы́м, девя́тым) но́мером?
Anh ấy là...	Он...
kiện tướng thể thao	ма́стер спо́рта
kiện tướng công huân thể thao	заслу́женный ма́стер спо́рта
nhà vô địch thế giới	чемпио́н ми́ра
Tỷ số bao nhiêu?	Како́й счёт?
Tỷ số 3:2 (ba — hai)	Счёт 3:2 (три — два)

Tỷ số nghiêng về bên nào?	В чью пользу?
Trận đá kết thúc với tỷ số 2:1	Матч закончился со счётом 2 : 1
Trận đấu hòa với tỷ số 3:3	Матч закончился вничью, 3 : 3

MÔN BÓNG RỔ. MÔN BÓNG CHUYỀN — БАСКЕТБОЛ. ВОЛЕЙБОЛ

bãi (sân) bóng chuyền	волейбольная площадка
bãi (sân) bóng rổ	баскетбольная площадка
bảng (bóng rổ)	щит
bảo vệ trong khu vực	зонная защита
bố trí cầu thủ	расстановка игроков
bốc thăm	жеребьёвка
chắn đôi (chắn hai người)	двойной блок
cầu thủ hậu vệ	защитник
cú	удар
(cú) chuyền bóng, pát-xơ	пас, передача
dẫn bóng vào	ввести мяч (в игру)
đánh bóng trả lại	отбить мяч
đổi phát bóng	переход подачи
đường	линия
đường giữa	средняя линия
đường hậu vệ	задняя линия
đường phát bóng	линия подачи
đường phát đền	линия штрафного броска
ép	прессинг
giờ đấu bổ sung, hiệp phụ	дополнительное время
giữ bóng lâu	задержка мяча
hậu vệ	защита

hiệp	**пáртия**
lưới	**сéтка**
mất bóng	**потéря подáчи**
mất điểm	**потеря́ть очкó**
môn bóng chuyền	**волейбóл**
môn bóng rổ	**баскетбóл**
một cú ném	**бросóк**
mời đội vào bãi	**вы́зов комáнд на пóле**
ném bóng vào rổ	**забрóсить мяч в корзи́ну**
nghỉ giải lao, dừng bóng	**переры́в**
người phát bóng	**подаю́щий**
quả bóng	**мяч**
rổ	**корзи́на**
sự chắn, sự cản	**блок**
sự phát bóng, đưa bóng, chuyền banh, giao bóng	**подáча**
tấn công	**атáка**
thay cầu thủ	**замéна игрокá**
tỷ số ngang nhau	**рóвный счёт**
vòng rổ	**кольцó корзи́ны**
xin dừng bóng (xin hội ý)	**взять переры́в**

Khi nào bắt đầu trận đấu...? — Когдá начинáются встрéчи по...?

- bóng rổ — баскетбóлу
- bóng chuyền — волейбóлу

Đội bóng rổ (bóng chuyền) nào mạnh (khá) nhất? — Какáя баскетбóльная (волейбóльная) комáнда считáется сильнéйшей?

Ai là trọng tài chính của trận đấu vòng (đấu loại)? — Кто глáвный судья́ турни́ра (встрéчи)?

Ai làm trọng tài của cuộc thi đấu?	Кто сýдит встрéчу?
Ai là thủ quân của đội?	Кто капитáн комáнды?
Ai là cầu thủ làm bàn nhiều nhất?	Кто сáмый результатúвный игрóк в комáнде?
Cầu thủ cao nhất trong đội cao bao nhiêu?	Какóй рост сáмого высóкого игрокá?
Đồng chí cổ vũ cho đội nào?	За какýю комáнду вы болéете?
Ai ném bóng vào rổ? Ai được bóng?	Кто забрóсил (вы́играл) мяч?
Vận động viên này bao nhiêu tuổi?	Скóлько лет э́тому игрокý?
Tại sao trọng tài bắt phạt?	Почéму судья́ назнáчил штрафнóй бросóк?
Đó là phạm lỗi cá nhân phải không? (Người đó phạm lỗi kỹ thuật phải không?)	Это персонáльное нарушéние?
Đội đề nghị dừng bóng một phút	Комáнда взялá минýтный переры́в
Đội mất quyền phát bóng	Комáнда потеря́ла прáво на подáчу
Ai... bóng? phát nhận	Кто... мяч? подаёт принимáет
Tỷ số bao nhiêu?	Какóй счёт?
Ai dẫn đầu trong hiệp thứ nhất?	В чью пóльзу был счёт в пéрвом перúоде?
Đội đã thắng hai hiệp trong số ba hiệp	Комáнда вы́играла две пáртии из трёх
Đội nào giật giải nhất?	Какáя комáнда завоевáла пéрвое мéсто?

Đội thắng cuộc với tỷ số 3:2 (ba — hai)	Кома́нда вы́играла со счётом 3 : 2 (три — два)

MÔN ĐIỀN KINH — ЛЁГКАЯ АТЛЕТИКА

Môn chạy — Бег

cuộc chạy cự ly ngắn	бег на коро́ткие диста́нции
cuộc chạy vượt rào	барье́рный бег, бег с барье́рами
cuộc chạy không có chướng ngại vật	гла́дкий бег (без препя́тствий)
cuộc chạy vượt chướng ngại vật	бег с препя́тствиями
cuộc thi chạy tiếp sức	эстафе́та
cự ly chạy	диста́нция
đích, đoạn cuối	фи́ниш
đợt chạy	забе́г
đường chạy	бегова́я доро́жка
môn chạy	бег
môn chạy cự ly dài	бег на дли́нные диста́нции
môn chạy Ma-ra-tông	марафо́нский бег
môn đi bộ điền kinh	спорти́вная ходьба́
[nơi] xuất phát	старт
rào chắn	барье́р
thời gian chạy (đồng hồ bấm giây)	вре́мя (секундоме́ра)
tín gậy (của môn chạy)	эстафе́тная па́лочка
trao tín gậy (của môn chạy tiếp sức)	переда́ча эстафе́тной па́лочки
vận động viên chạy	бегу́н
vận động viên chạy cự ly dài	ста́йер, бегу́н на дли́нные диста́нции

vận động viên chạy cự ly ngắn	спри́нтер, бегу́н на коро́ткие диста́нции
vận động viên chạy vượt rào	барьери́ст
về đích	пересе́чь ли́нию фи́ниша
vòng sân	круг

Các môn nhảy — Прыжки

chạm vạch, phạm quy	заступи́ть
chạy lấy đà	разбе́г
độ cao	высота́
mức đánh dấu	отме́тка
mức 2 mét, độ cao 1 mét	двухметро́вая, метро́вая отме́тка
nhảy	прыжо́к
nhảy cao	прыжо́к в высоту́
nhảy dài	прыжо́к в длину́
nhảy 3 bước, nhảy xa 3 bước, nhảy tam cấp	тройно́й прыжо́к
nhảy sào	прыжо́к с шесто́м
sào	шест
tính (kết quả)	засчита́ть (результа́т)
xà ngang	пла́нка

Ném, đẩy — Метание, толкание

đẩy	толчо́к
đẩy tạ	толка́ние ядра́
đĩa	диск
lao	копьё
lưới bảo hiểm	предохрани́тельная се́тка
ném đĩa	мета́ние ди́ска

ném tạ xích, ném búa	**метáние мóлота**
phóng lao	**метáние копья́**
tạ	**ядрó**
tạ xích, búa	**мóлот**
vòng đẩy tạ	**круг для толкáния**

Chúng tôi muốn xem cuộc thi đấu điền kinh	Мы хоти́м посмотрéть соревновáния по лёгкой атлéтике
Các đồng chí có muốn xem cuộc thi đấu của... không?	Хоти́те посмотрéть соревновáния...?
các vận động viên chạy	бегунóв
các vận động viên nhảy	прыгунóв
các vận động viên ném (đẩy) tạ	метáтелей
...xuất phát từ đâu (vào lúc nào)?	Где (когдá) старт...?
cuộc thi chạy cự ly ngắn	бéга на корóткие дистáнции
cuộc thi chạy cự ly dài	бéга на дли́нные дистáнции
cuộc thi chạy có chướng ngại vật	бéга с препя́тствиями
cuộc thi chạy vượt rào	бéга с барьéрами
Khi nào bắt đầu cuộc thi chung kết về môn chạy... mét?	Когдá финáльный забéг на ... мéтров?
một trăm	сто
hai trăm	двéсти
bốn trăm	четы́реста
tám trăm	восемьсóт
một nghìn năm trăm	полторы́ ты́сячи
năm (mười) nghìn	пять (дéсять) ты́сяч
Chúng tôi muốn xem đoạn về đích (xuất phát) của môn chạy Ma-ra-tông	Мы хотéли бы посмотрéть фи́ниш (старт) марафóнского бéга

Những ai tham gia cuộc thi chạy tiếp sức?	Кто учáствует в эстафéте?
Ai về thứ nhất trong cuộc thi chạy 10 000 mét?	Кто пришёл пéрвым на дистáнции 10 000 мéтров?
Chúng tôi muốn xem thi...	Нам хотéлось бы посмотрéть соревновáния по...
nhảy dài	прыжкáм в длинý
nhảy cao	прыжкáм в высотý
nhảy sào	прыжкáм с шестóм
nhảy 3 bước	тройнóму прыжкý
Nơi... ở đâu?	Где сéктор по прыжкáм...?
nhảy dài	в длинý
nhảy cao	в высотý
nhảy sào	с шестóм
Kết quả cao nhất của vận động viên nhảy này như thế nào?	Какóй лýчший результáт у э́того прыгунá?
Lần nhảy này không được tính	Прыжóк не засчи́тан
Kỷ lục thế giới trong môn... thuộc về ai? (Ai đã đạt được kỷ lục thế giới trong môn...?)	Комý принадлежи́т рекóрд ми́ра...?
nhảy dài	по прыжкáм в длинý
nhảy cao	по прыжкáм в высотý
nhảy 3 bước	в тройнóм прыжкé
Nơi... ở đâu?	Где сéктор для...?
ném tạ xích (ném búa)	метáния мóлота
ném đĩa	метáния ди́ска
phóng lao	метáния копья́
đẩy tạ	толкáния ядрá
Nếu vận động viên vượt ra khỏi vòng đẩy tạ, thì bị xử lý (bị phạt) như thế nào?	Какóе наказáние (штраф), éсли заступи́ть за круг для толкáния ядрá?

Thành tích của vận động viên này thế nào?	Какой результат у этого спортсмена?
Lần ném này không được tính	Бросок не засчитан
Kỷ lục Thế vận hội (thế giới) về môn thể thao này của nam (nữ) vận động viên là bao nhiêu?	Какой олимпийский (мировой) рекорд у мужчин (женщин) в этом виде?
Vận động viên của nước nào đã giành huy chương...?	Спортсмен(-ка) какой страны завоевал(-а)... медаль?
vàng	золотую
bạc	серебряную
đồng	бронзовую

MÔN THỂ DỤC DỤNG CỤ — СПОРТИВНАЯ ГИМНАСТИКА

biểu diễn	выполнение упражнения
cầu thăng bằng	бревно
chương trình	композиция
chương trình bắt buộc	обязательная программа
chương trình tự chọn (tự do)	произвольная программа
dụng cụ thể thao	гимнастические снаряды
điểm	балл
động tác quay	поворот
giải nhất về cá nhân	личное первенство
giải nhất về đồng đội	командное первенство
gian (nhà) thể thao, phòng thể thao	спортзал
hệ thống 10 điểm, thang điểm 10	десятибалльная система
nam (nữ) vận động viên thể dục dụng cụ	гимнаст(-ка)

nhảy ngựa	**опо́рный прыжо́к**
ngựa gỗ (ngựa nhảy)	**конь**
phòng thể dục dụng cụ	**гимнасти́ческий зал**
thể dục tự do	**во́льные упражне́ния**
tổng số điểm	**су́мма ба́ллов**
ván giậm nhảy	**трампли́н**
vòng treo	**ко́льца**
xà đơn	**перекла́дина**
xà kép	**паралле́льные бру́сья**
xà lệch	**разновысо́кие бру́сья**
xuống	**соско́к**
Các cuộc thi đấu của vận động viên thể dục dụng cụ ở đâu?	Где прохо́дят выступле́ния гимна́стов?
Đồng chí thích nhất môn thể dục dụng cụ nào?	Како́й гимнасти́ческий снаря́д вам бо́льше нра́вится?
Tôi thích nhất môn...	Бо́льше всего́ мне нра́вится...
xà đơn	перекла́дина
xà kép (xà lệch)	бру́сья
vòng treo	ко́льца
Tôi muốn xem...	Я хоте́л(-а) бы посмотре́ть...
biểu diễn thể dục tự do	во́льные упражне́ния
nhảy ngựa	опо́рные прыжки́
biểu diễn trên xà kép (xà lệch)	упражне́ния на бру́сьях
Nữ vận động viên đang nhảy ngựa tên là gì?	Как фами́лия спортсме́нки, выполня́ющей опо́рный прыжо́к?
... được bao nhiêu điểm?	Кака́я оце́нка за...?
biểu diễn trên cầu thăng bằng	упражне́ния на бревне́

biểu diễn xà lệch	упражнéния на разновысóких брýсьях
nhảy ngựa	опóрный прыжóк
Nam (nữ) vận động viên này đạt kết quả thế nào trong chương trình bắt buộc (tự do)?	Какóй егó (её) результáт в обязáтельной (произвóльной) прогрáмме?
Đội nào đã giành giải...?	Какáя комáнда завоевáла... мéсто?
nhất	пéрвое
nhì	вторóе
ba	трéтье
Ai (người nào) là nhà vô địch tuyệt đối trong số vận động viên thể dục dụng cụ nam (nữ)?	Кто стал абсолю́тным чемпиóном средú мужчúн (жéнщин)?

MÔN QUYỀN ANH. MÔN VẬT — БОКС. БОРЬБА

«Buông ra!»	«Брек!»
cầu	мост
cú đấm	удáр
cú đấm dưới bụng, cú đấm dưới rốn	удáр нúже пóяса
cú đấm gục	нокдáун
cú đấm mở găng	удáр откры́той перчáткой
cú nốc ao, cú đo ván	нокáут
cú đấm từ phía phải	удáр спрáва
cú đấm từ phía trái	удáр слéва
cú đấm vào đầu	удáр в гóлову
cú đấm vào hàm	удáр в чéлюсть
cú đấm vào ngực	удáр по кóрпусу
dây thừng bao quanh vũ đài	канáты

đánh gần	ближний бой
đánh từ xa	дальний бой
đấm một cú	наносить удар
điểm	очко
đô vật	борец
đối thủ, địch thủ	противник
đỡ được	парировать (удар)
găng đánh bốc	перчатка
hạng, loại cân	весовая категория
hiệp	раунд
khăn mặt, khăn lau	полотенце
miếng, thế	технический приём
người phò tá	секундант
nghỉ giải lao	перерыв
ôm sát người mà đánh	обхват, захват
quật ngã	бросок
quyền Anh, đánh bốc	бокс, бой
sự lật	переворот
sự tấn công	атака
thảm	ковёр
thế đứng thẳng	открытая стойка
thế đứng thuận tay trái (phải)	левосторонняя (правосторонняя) стойка
trận đấu	схватка
tung khăn đầu hàng, chịu thua	выбросить полотенце
vật	бороться
vật cổ điển, vật kiểu Hy-lạp - La-mã	классическая борьба
vật ngửa (bị đè ngửa)	положить на обе лопатки
vật tự do	вольная борьба

võ sĩ quyền Anh	боксёр
vũ đài, đấu trường	ринг

Ai đã giành được chức vô địch quyền Anh về hạng trung?	Кто завоевáл звáние чемпиóна среди́ боксёров в срéднем вéсе?
Anh ấy đánh gần (xa) tốt	Он хорошó боксúрует в бли́жнем (дáльнем) бою́
Anh ấy mạnh... tay phải tay trái	У негó си́льный удáр... прáвой лéвой
Vận động viên này đã cho anh ta một cú nốc ao (đấm gục)	Он отпрáвил егó в нокáут (нокдáун)
Tiếng cồng đã cứu anh ấy khỏi bị nốc ao (cú đo ván)	Гонг спас егó от нокáута
Anh ấy bị đánh nốc ao (bị cú đo ván) trong hiệp thứ ba	Он был нокаути́рован в трéтьем рáунде
Người phò tá tung khăn đầu hàng	Секундáнт вы́бросил полотéнце
Võ sĩ bị rách lông mày	У боксёра рассеченá бровь
Vận động viên ấy đã thắng điểm (về cú nốc ao)	Он вы́играл по очкáм (нокáутом)
Trọng tài chấm dứt trận đấu vì ưu thế quá rõ về một bên	Судья́ останáвливает бой ввиду́ я́вного преиму́щества
Anh ấy đã lật ngửa đối phương bằng một miếng vật rất nhanh	Он положи́л проти́вника на лопáтки молниенóсным броскóм
Trận đấu đã thắng về điểm	Схвáтка вы́играна по очкáм
Buổi tối hôm nay sẽ có những trận đấu chung kết...	Сегóдня вéчером бу́дут проходи́ть финáльные встрéчи...

của các võ sĩ quyền Anh	боксёров
của các đô vật	борцо́в
Chúng tôi muốn xem các trận đấu quyền Anh	Нам хоте́лось бы посмотре́ть ма́тчи боксёров
Hiện giờ ai đang ở trên vũ đài?	Кто сейча́с на ри́нге?
Anh ấy là nhà vô địch...	Он чемпио́н...
Thế vận hội	Олимпи́йских игр
thế giới	ми́ра
châu Âu	Евро́пы
toàn quốc	страны́
Tôi thích xem trận đấu của các võ sĩ quyền Anh...	Мне нра́вятся встре́чи боксёров...
hạng trung	сре́днего ве́са
Ai trong số những võ sĩ quyền Anh (đô vật) của nước đồng chí là nhà vô địch Thế vận hội (châu Âu)?	Кто из ва́ших боксёров (борцо́в) явля́ется олимпи́йским (европе́йским) чемпио́ном?

MÔN CỬ TẠ — ТЯЖЁЛАЯ АТЛЕТИКА

bục	**помо́ст**
chuẩn bị nhấc tạ	**подхо́д**
đẩy, nâng bổng, cử, nâng	**толчо́к**
đĩa tạ	**диск**
động tác	**движе́ние**
động tác giật tạ, cử giật	**рыво́к**
hai môn phối hợp	**двоебо́рье**
hạng tạ	**весова́я катего́рия**
môn cử tạ	**тяжёлая атле́тика**
tạ	**шта́нга**
vận động viên cử tạ	**штанги́ст**

xác định khối lượng	**зафиксировать вес**
Tôi muốn xem thi đấu cử tạ	Я бы хотéл посмотрéть соревновáния штангúстов
Kỷ lục chung Thế vận hội của hai môn phối hợp như thế nào?	Какóй олимпúйский рекóрд в сýмме двоебóрья?
Tạ nặng bao nhiêu cân?	Скóлько на штáнге?
Vận động viên ấy... bao nhiêu cân?	Скóлько он...?
giật được	вы́рвал
đẩy được	толкнýл
Vận động viên ấy đã giật được (đẩy được) ... cân	Он вы́рвал (толкнýл)... килогрáммов
Tạ đã nâng được rồi!	Вес взят!
Khối lượng này không ai nhấc lên được	Этот вес не взят
Vận động viên này cân nặng bao nhiêu?	Какóй сóбственный вес спортсмéна?
Ai là...?	Кто стал...?
vô địch tuyệt đối	абсолю́тным чемпиóном
vô địch trong động tác này	чемпиóном в этом упражнéнии

MÔN BƠI LỘI. MÔN NHẢY CẦU. MÔN BÓNG NƯỚC — ПЛАВАНИЕ. ПРЫЖКИ В ВОДУ. ВОДНОЕ ПОЛО

bể bơi	**бассéйн**
bể bơi ngoài trời	**откры́тый плáвательный бассéйн**
bể bơi trong nhà, bể bơi kín	**закры́тый плáвательный бассéйн**
bơi bướm	**баттерфля́й**

bơi đen-phin	**дельфи́н**
bơi nhái (bơi ếch)	**брасс**
bơi ngửa	**пла́вание на спине́**
bơi trườn sấp, bơi crôn	**кроль**
bơi tự do	**во́льный стиль**
cầu nhảy	**вы́шка для прыжко́в в во́ду**
cầu nhún, ván giậm	**трампли́н**
cự ly bơi	**диста́нция**
đường bơi	**доро́жка**
giống cây chuối nhảy cầu	**из сто́йки на кистя́х**
kiểu bơi	**стиль пла́вания**
môn bóng nước	**во́дное по́ло**
môn bơi phối hợp	**ко́мплексное пла́вание**
mũ bơi	**ша́почка**
nhảy	**прыжки́**
nhảy ngửa người	**из за́дней сто́йки**
nhảy sấp người	**из пере́дней сто́йки**
nhảy xoáy người	**прыжки́ с враще́нием те́ла**
quần bơi	**пла́вки**
(nam, nữ) vận động viên bơi lội	**плове́ц (пловчи́ха)**

Bể bơi ở đâu? — Где нахо́дится пла́вательный бассе́йн?

... tổ chức ở đâu và khi nào? — Где и когда́ бу́дут проходи́ть...?

- cuộc thi đấu chung kết về bơi lội (nhảy cầu) — фина́льные соревнова́ния пловцо́в (прыгуно́в)
- trận chung kết của vận động viên môn bóng nước — фина́льная встре́ча ватерполи́стов

Ai bơi trên đường số một (ba)?	Кто плывёт по пéрвой (трéтьей) дорóжке?
Ai đã thắng trong cuộc thi bơi bướm?	Кто победи́л в заплы́ве сти́лем баттерфля́й?
Đã lập được... kỷ lục thế giới mới kỷ lục mới của châu Âu kỷ lục mới của Thế vận hội	Установлен нóвый рекóрд.. ми́ра Еврóпы Олимпи́йских игр
Cuộc thi nhảy cầu tổ chức ở đâu?	Где прохóдят соревновáния по прыжкáм в вóду?
Hôm nay chúng tôi sẽ được xem thi những kiểu nhảy cầu nào?	Каки́е соревновáния пс прыжкáм в вóду мы сегóдня уви́дим?
Anh (chị) ấy đã giành được bao nhiêu điểm về môn nhảy cầu?	Скóлько он (онá) набрáл (набралá) очкóв по прыжкáм в вóду?
Ai dẫn đầu?	Кто лиди́рует?
Ai giành được danh hiệu vô địch?	Кто стал чемпиóном?
Hôm nay sẽ có cuộc đấu chung kết về môn bóng nước	Сегóдня состои́тся финáльная игрá по вóдному пóло
Đội nào đội mũ xanh?	Какáя комáнда в си́них шáпочках?
Đồng chí cổ vũ cho đội nào?	За какýю комáнду вы болéете?
Đội của nước đồng chí (chúng tôi) đứng thứ mấy?	Какóе мéсто завоевáла комáнда вáшей (нáшей) странЫ?
Đội đã vượt lên đứng thứ... nhất nhì ba	Комáнда вы́шла на... мéсто пéрвое вторóе трéтье

tư	четвёртое
năm	пятое
sáu	шестóе
Hôm qua đội nào đã thắng trong cuộc thi?	Кто вы́играл вчера́ встре́чу?

MÔN THỂ THAO THUYỀN BUỒM. MÔN BƠI THUYỀN — ПАРУСНЫЙ СПОРТ. ГРЕБНОЙ СПОРТ

áo phao cấp cứu	спаса́тельный жиле́т
câu lạc bộ thuyền buồm	яхт-клу́б
chỗ ngồi, ghế ngồi	сиде́нье, ба́нка
cột buồm	ма́чта
cuộc đua thuyền	рега́та
cuộc đua thuyền buồm	па́русные го́нки
di chuyển, thao diễn	маневри́ровать
đội, ê-kíp	экипа́ж, кома́нда
đội trưởng	загребно́й
hướng	курс
loại (hạng) thuyền buồm	класс я́хты
mái chèo	весло́
mạn lái, đuôi thuyền	корма́ (су́дна)
môn bơi thuyền cổ điển	академи́ческая гре́бля
mũi (thuyền)	нос (су́дна)
người cầm lái	рулево́й
người chèo thuyền	гребе́ц
nhịp mái	гребо́к
phao, phao tiêu, phao hiệu	буй
phao cấp cứu, phao bơi	спаса́тельный круг

phần chìm, tầm nước, độ mớn nước	**осáдка**
tay lái, cần lái	**руль**
tàu nhỏ, ca-nô, xuồng [máy]	**кáтер**
thân tàu	**кóрпус сýдна**
thuyền	**лóдка**
thuyền bơi chải, thuyền thường	**распашнáя лóдка**
thuyền buồm	**яхта**
thuyền Ca-na-đa (ca-nô), xuồng	**канóэ**
thuyền cay-ắc	**байдáрка**
thuyền cay-ắc 2 người	**двóйка**
thuyền có người cầm lái	**лóдка с рулевы́м**
thuyền đua	**гóночная лóдка**
thuyền 8 người	**восьмёрка**
thuyền thoi (hai người)	**пáрная лóдка**
thuyền thoi 4 người, thuyền 4 người	**четвёрка**
thuyền thoi 1 người	**одинóчка**
vận động viên thuyền buồm	**яхтсмéн**

Đến Pi-ri-ta đi thế nào? — Как проéхать в Пи́рита?

...ở đâu? — Где нахóдится...?
- vũng tàu (cửa biển, cảng) — гáвань
- câu lạc bộ thuyền buồm — яхт-клýб
- nhà triền (bãi thuyền) — э́ллинг

Tôi thích những cuộc đua thuyền buồm — Мне нрáвятся пáрусные гóнки

Khi nào bắt đầu cuộc đua thuyền buồm?	Когда́ начну́тся па́русные го́нки?
Cuộc đua xuất phát từ chỗ nào?	Где старт го́нок?
Chiếc thuyền buồm này có phải là thuộc về loại... không?	Э́та я́хта кла́сса...?
«Con rồng»	«Драко́н»
«Phlai-ing Đơ-xman» («Người Hà-lan bay»)	«Лету́чий голла́ндец»
«Ngôi sao»	«Звёздный»
Ai lái chiếc thuyền buồm này?	Кто управля́ет я́хтой?
Ai giành được giải nhất về loại này?	Кто вы́играл пе́рвенство в э́том кла́ссе?
Đến luồng bơi thuyền đi thế nào?	Как прое́хать к гребно́му кана́лу?
Khi nào có cuộc đua về...?	Когда́ бу́дут соревнова́ния по...?
môn bơi thuyền cổ điển	академи́ческой гре́бле
môn bơi thuyền cay-ắc và Ca-na-đa	гре́бле на байда́рках и каноэ
Khi nào bắt đầu lượt bơi của nam (nữ)?	Когда́ начну́тся зае́зды же́нских (мужски́х) кома́нд?
Ai dẫn đầu?	Кто лиди́рует?
Người dẫn đầu thắng một thân thuyền	Ли́дер выи́грывает ко́рпус ло́дки
Đội nào đã giành được thắng lợi trong lượt đua này?	Чья кома́нда вы́играла э́тот зае́зд?
Đội nào (của nước nào) đã giành được giải...?	Чья кома́нда заняла́... ме́сто?
nhất	пе́рвое
nhì	второ́е
ba	тре́тье

MÔN BẮN SÚNG. MÔN BẮN CUNG	СТРЕЛЬБА. СТРЕЛЬБА ИЗ ЛУКА
báng súng	приклáд
bắn đĩa bay	стéндовая стрельбá
bắn thi, bắn lấy điểm	зачётный вы́стрел
bắn súng	пулевáя стрельбá
bắn trượt	прóмах
bóng (người)	силуэ́т
chỉnh	попрáвка
cung	лук
dây cung	тетивá
đầu ruồi	мýшка
điểm	очкú
đứng bắn	стрельбá стóя
được... điểm	вы́бить... очкóв
khoảng cách, cự ly	дистáнция
lên cò súng, lên đạn	взвестú курóк
môn bắn cung	стрельбá из лýка
mũi tên	стрелá
mục tiêu, bia	мишéнь
nạp đạn vào súng	заряжáть ружьё
nằm bắn	стрельбá лёжа
quỳ bắn	стрельбá с колéна
ngắm (vào) đích	цéлиться
ống đựng tên	колчáн
phát súng	вы́стрел
súng lục, súng ngắn	пистолéт
súng trường (thể thao)	винтóвка
tắc, không nổ	осéчка
tổng số điểm	сýмма очкóв

vận động viên bắn cung	**стрелóк из лýка**
vận động viên bắn súng, xạ thủ	**стрелóк**
viên đạn	**патрóн**
vòng	**круг**

... ở đâu?	Где нахóдится...?
nhà tập bắn	тир
trường bắn	стрéльбище
Khi nào bắt đầu thi...?	Когдá начнýтся соревновáния по...?
bắn cung	стрельбé из лýка
bắn súng	пулевóй стрельбé
Đội của đồng chí có tham gia thi bắn cung không?	Вáша комáнда принимáет учáстие в стрельбé из лýка?
Đội này có bao nhiêu người?	Скóлько человéк в комáнде?
Anh ấy đã được bao nhiêu điểm?	Скóлько очкóв он вы́бил?
Anh (chị) ấy đã đạt được kết quả thế nào ở cự ly này?	Какóв у негó (неё) результáт на э́той дистáнции?
Anh (chị) ấy đã phá kỷ lục bắn	Он (онá) побúл(-а) рекóрд по стрельбé
Anh (chị) ấy đã giành được danh hiệu vô địch Thế vận hội	Он (онá) завоевáл(-а) звáние олимпúйского чемпиóна
Anh (chị) ấy đã nâng (lại đoạt) kỷ lục thế giới lên	Он (онá) улýчшил(-а), повторúл(-а) рекóрд мúра

MÔN ĐẤU KIẾM — ФЕХТОВАНИЕ

cú đâm	**удáр**
đấu kiếm	**фехтовáть**
đường kiếm thẳng	**вы́пад**

kiếm ba cạnh	**шпáга**
kiếm bốn cạnh, kiếm roi, kiếm bịt đầu	**рапи́ра**
kiếm dẹt, gươm	**эспадрóн, сáбля**
mặt nạ	**мáска**
môn đấu kiếm	**фехтовáние**
nơi đấu kiếm	**пóле бóя**
tấn công	**атáка**
vận động viên đấu kiếm	**фехтовáльщик (фехтовáльщица)**
vận động viên đấu kiếm ba cạnh	**шпажи́ст**
vận động viên đấu kiếm bốn cạnh (đấu kiếm roi)	**рапири́ст**
vận động viên đấu kiếm dẹt (đấu gươm)	**сабли́ст**
vị trí, thế	**пози́ция**

Vận động viên đấu kiếm bốn cạnh của nước các đồng chí có tham gia cuộc thi đấu này không?	Учáствуют ли рапири́сты вáшей страны́ в соревновáниях?
Bây giờ ai thi đấu...? kiếm bốn cạnh kiếm ba cạnh kiếm dẹt	Кто сейчáс ведёт бой на...? рапи́рах шпáгах сáблях
Nhóm nào đấu kiếm ở khu vực này?	Какáя грýппа фехтýет на э́том пóле бóя?
Ai tham gia cuộc đấu chung kết?	Кто учáствует в финáльном поеди́нке?
Còn bao nhiêu thời gian (phút) nữa thì kết thúc trận đấu?	Скóлько врéмени остáлось до концá бóя?

Nam (nữ) vận động viên... đã thắng cuộc	Бой выиграл(-а) спортсмéн(-ка)...
Ai là người vô địch trong số...?	Кто стал чемпиóном среди́...?
vận động viên đấu kiếm bốn cạnh	рапири́стов
vận động viên đấu kiếm dẹt	сабли́стов
vận động viên đấu kiếm ba cạnh	шпажи́стов
Đội nào đã giành được danh hiệu vô địch Thế vận hội?	Какáя комáнда вы́играла звáние олимпи́йских чемпиóнов?

MÔN ĐUA XE ĐẠP — ВЕЛОСИПЕДНЫЙ СПОРТ

bám sát đối thủ	держáться за проти́вником
bị thủng xăm	прокóл
bỏ cuộc đua	вы́быть из гóнки
cuộc đua 1 ngày	одноднéвная гóнка
cuộc đua tập thể	группoвы́е гóнки
cuộc đua xe đạp	гóнки
cuộc đua xe đạp cá nhân	индивидуáльная гóнка
cuộc đua xe đạp dẫn tốc độ	гóнка за ли́дером
cuộc đua xe đạp nhiều ngày	многоднéвная гóнка
cuộc đua xe tính từ khi xe chưa có đà (xuất phát tại chỗ)	гит с мéста
cuộc đua xe tính từ khi xe đã có đà (xuất phát có đà)	гит с хóду

cuộc đua xe đạp trên đường nhựa	шоссéйные гóнки
cuộc đua xe đạp trong trường đua	трéковая гóнка
đạp nước rút về đích	фи́нишный рывóк
đuổi vượt, vượt qua	обгóн
giảm bớt khoảng cách	сократи́ть разры́в
hỏng xe đạp	полóмка велосипéда
ngã xe	падéние
người thắng cuộc, người được giải	победи́тель, призёр
người về cuối cùng trong cuộc đua	замыкáющий
nhóm vận động viên đi hàng đầu (dẫn đầu)	лиди́рующая (головнáя) грýппа
tách xa đoàn xe	отры́в от грýппы
trường đua xe đạp	велотрéк
vận động viên đua xe đạp	гóнщик
vận động viên xe đạp	велосипеди́ст
về cuối trong cuộc đua	замыкáть гóнку
về đích	фи́ниш
vượt lên trước, dẫn đầu	вы́рваться вперёд, спуртовáть
xe đạp	велосипéд
xe đạp hai người	тандéм
xuất phát	старт

Đồng chí có thích môn đua xe đạp không?	Вам нрáвится велосипéдный спорт?
Đồng chí có muốn xem... không?	Хоти́те посмотрéть...?

đua xe đạp trong trường đua	гóнки на трéке
đua xe đạp trên đường nhựa	гóнки на шоссé
Tôi muốn xem đoạn về đích của cuộc đua xe đạp trên đường nhựa	Я бы хотéл(-а) посмотрéть фíниш шоссéйных гóнок
Đua xe đạp ở trên đường nhựa nào?	На какóм шоссé бýдут проходíть гóнки?
Cho lệnh (tín) xuất phát thế nào?	Какóй даётся старт?
cho cá nhân	индивидуáльный
cho tập thể	группoвóй
cho từng đội	комáндный
Ai là người dẫn đầu trong đội của đồng chí?	Кто лíдер в вáшей комáнде?
Ai đã bị loại khỏi cuộc đua xe đạp?	Кто вы́был из гóнки?
Xe của vận động viên nào bị hỏng?	У когó сломáлась машíна?
Xe của vận động viên ấy bị thủng xăm	У негó прокóл
Ai vượt lên trước?	Кто вы́рвался вперёд?
Ai dẫn đầu?	Кто лидíрует?
Trông kia! Khoảng cách đang bị rút ngắn lại	Смотрíте! Разры́в сокращáется
Ai về đích đầu tiên?	Кто финишíровал пéрвым?
Đội của đồng chí đứng thứ mấy?	Какóе мéсто занялá вáша комáнда?
Ai giành được giải nhất trong cuộc đua cá nhân?	Кто завоевáл пéрвенство в индивидуáльной гóнке

Đội chúng tôi...	На́ша кома́нда...
đã giành được huy chương vàng	завоева́ла золоту́ю меда́ль
đã đứng thứ...	заняла́ ... ме́сто

MÔN ĐUA NGỰA — КОННЫЙ СПОРТ

bàn đạp	стре́мя
bộ cương ngựa	узде́чка
bốc thăm	жеребьёвка
cái cựa giày, đinh thúc ngựa	шпо́ры
cái đai bụng (ở yên ngựa)	подпру́га
cái hàm thiếc	удила́
cái kiểu bước	аллю́р
cái yên	седло́
chuồng ngựa	коню́шня
cổng về đích	фи́нишный створ
cổng xuất phát	ста́ртовый створ
cuộc đua ngựa	ска́чки
cuộc đua ngựa vượt vật chướng ngại	ска́чки с препя́тствиями, конку́р
cuộc thi ba môn phối hợp	троебо́рье
dây cương	по́вод
đợt (lượt) đua ngựa	зае́зд
đua ngựa	соревнова́ния по ко́нному спо́рту
đường chạy (đua)	бегова́я доро́жка
đường ngựa phi	маршру́т, парку́р
hệ thống 10 điểm, thang điểm 10	десятиба́лльная систе́ма
hệ thống vật chướng ngại	систе́ма препя́тствий

kiểu bước, nước bước	шаг
làm đổ vật chướng ngại	разрушéние препя́тствия
luyện ngựa, thi điều khiển ngựa bước	вы́ездка
ngã	падéние
ngựa	лóшадь
ngựa đốm xám	сéрая в я́блоках
ngựa đua	скаковáя лóшадь
ngựa lang, ngựa khoang	пéгая (лóшадь)
ngựa ô	воронáя (лóшадь)
ngựa tía, ngựa hồng	гнедáя
người cưỡi ngựa, kỵ sĩ	наéздник (наéздница), всáдник (всáдница)
người (ngựa) thắng cuộc, người (ngựa) được giải	победи́тель, призёр
nước đại	галóп
nước kiệu	рысь
phi ngựa trên sân quần ngựa	манéжная ездá
phi việt dã	полевы́е испытáния
sân quần ngựa	манéж
trường dạy cưỡi ngựa	шкóла верховóй езды́
trường đua ngựa	ипподрóм
vật chướng ngại, rào chắn	препя́тствие
vũ đài	арéна

Tôi muốn xem đua ngựa	Я бы хотéл(-а) посмотрéть соревновáния по кóнному спóрту
Khi nào bắt đầu đua ngựa?	Когдá начинáются соревновáния по кóнному спóрту?

Người cưỡi ngựa đó tên là gì?	Как фамилия этого наездника?
Tôi thích...	Мне нравится...
con ngựa tía (ngựa hồng)	гнедая
con ngựa đốm xám	серая в яблоках
con ngựa ô	вороная
Đề nghị đi xem...	Давайте посмотрим соревнования по...
đua ngựa vượt chướng ngại vật	преодолению препятствий
thi điều khiển ngựa bước	выездке
Đến sân quần ngựa đi thế nào?	Как пройти к манежу?
Tôi thích xem thi điều khiển ngựa bước	Я люблю смотреть соревнования по выездке
... bị phạt như thế nào?	Как штрафуют за...?
ngã ngựa	падение
làm đổ vật chướng ngại	разрушение препятствия
không điều khiển nổi ngựa	неповиновение лошади
Ai giành được Giải lớn?	Кто выиграл Большой приз?
Ai giành được giải nhất về cá nhân?	Кто выиграл личное первенство?
Đội nào đã giành được giải?	Какие команды заняли призовые места?



NGHỈ NGƠI

ОТДЫХ

bãi (trạm) để thuyền	ло́дочная ста́нция
bãi tắm	пляж
bàn bi-a, môn bi-a	билья́рд
cái vợt, cái ra-két	те́ннисная раке́тка
cầu nhún, cầu trượt tuyết	трампли́н
chiếc ô, cái dù	зонт
công viên	парк
cờ tướng	ша́хматы
đi săn, săn bắn	охо́та
đi trượt tuyết	ходи́ть на лы́жах
đường cáp treo	кана́тная доро́га, фуникулёр
gậy chơi bi-a	билья́рдный кий
gậy trượt tuyết	лы́жные па́лки
lưới bóng chuyền	волейбо́льная се́тка
lướt ván (trên sông, hồ)	во́дные лы́жи
mỡ bôi ván trượt tuyết	лы́жная мазь
nhà bắn, nhà tập bắn	тир
phòng đọc	чита́льный зал
quả bi-a	билья́рдный шар
quả bóng chuyền	волейбо́льный мяч
quả tê-nít	те́ннисный мяч
quân bài	ка́рты
rạp chiếu bóng	кинотеа́тр

sân bóng chuyền	**волейбо́льная площа́дка**
sân (bãi) khiêu vũ	**танцплоща́дка**
sân (bãi) quần vợt	**те́ннисный корт**
sân (bãi) trượt băng	**като́к**
tàu trượt, tàu lướt	**гли́ссер**
tăng bạt	**тент**
thuyền	**ло́дка**
trò giải trí	**аттракцио́ны**
trượt băng	**ката́ться на конька́х**
trượt tuyết, ván trượt tuyết	**лы́жи**
xe trượt tuyết	**са́нки**
trượt tuyết trên núi (trên đồi)	**го́рные лы́жи**
xe đạp nước	**во́дный велосипе́д**
xuồng, ca-nô	**ка́тер**

Chúng tôi muốn được phép tham dự một chuyến đi săn	Нам бы хоте́лось приобрести́ тур на охо́ту
Ai sẽ cùng đi săn với chúng tôi?	Кто нас бу́дет сопровожда́ть на охо́те?
Hiện nay được phép săn... không?	Сейча́с разрешена́ охо́та на...?
cáo	лису́
lợn rừng	ди́кого кабана́
Những người đi săn tập trung vào lúc nào?	В како́е вре́мя сбор охо́тников?
Tôi (chúng tôi) muốn đi trượt...	Я (мы) хоте́л(-и) бы поката́ться на...
băng	конька́х
tuyết	лы́жах

Ở đây có thể thuê ... được không?	Здесь мо́жно взять на прока́т...?
xe trượt tuyết	са́нки
ván trượt tuyết	лы́жи
giày trượt băng	коньки́
Có thể tìm (kiếm) người hướng dẫn môn thể thao trượt tuyết ở đâu?	Где мо́жно найти́ инстру́ктора по лы́жному спо́рту?
Chúng tôi sẽ lên... chứ?	Бу́дем поднима́ться...?
bằng đường núi	по го́рной доро́ге
bằng đường cáp treo, đường sắt treo	на фуникулёре, по кана́тной доро́ге
bằng thang máy	на подъёмнике
Đến cầu nhún đi thế nào?	Как пройти́ к трампли́ну?
Trong thành phố này sân trượt băng nào được coi là khá hơn cả?	Како́й като́к в э́том го́роде счита́ется лу́чшим?
Ta (hãy) đi...	Пойдёмте...
đến bể bơi	в бассе́йн
ra bãi tắm	на пляж
Nhiệt độ của nước thế nào?	Кака́я температу́ра воды́?
Tôi muốn thuê...	Я хочу́ взять напрока́т...
ghế bành dài	шезло́нг
ván trượt nước	во́дные лы́жи
thuyền	ло́дку
xe đạp nước	во́дный велосипе́д
Giá bao nhiêu tiền một giờ?	Ско́лько э́то сто́ит в час?
Sân quần vợt ở đâu?	Где те́ннисный корт?
Ở đây có sân bóng chuyền không?	Есть ли здесь волейбо́льная площа́дка?
Đồng chí biết chơi... không?	Вы игра́ете...?
cờ	в ша́хматы

cờ nhảy	в ша́шки
bi-a	в билья́рд
Ở đây có bi-a không?	Есть ли здесь билья́рд?
Xin mang giùm cho chúng tôi...	Принеси́те нам, пожа́луйста...
cờ tướng	ша́хматы
cờ nhảy	ша́шки
đô-mi-nô	домино́
Hôm nay có thể đi nghỉ ở đâu được?	Куда́ мо́жно пойти́ отдохну́ть сего́дня?
Công viên văn hóa và nghỉ ngơi mang tên Goóc-ki ở đâu?	Где нахо́дится Парк культу́ры и о́тдыха и́мени Го́рького?
...ở đâu?	Где...?
khu nghỉ ngơi	зо́на о́тдыха
sân (bãi) nhảy, sân (bãi) khiêu vũ	танцплоща́дка
nhà hát ngoài trời	откры́тый теа́тр
tiệm ăn	рестора́н
rạp chiếu bóng	кинотеа́тр
Đến sông Mát-xcơ-va đi thế nào?	Как пройти́ к Москве́-реке́?
Có thể đến đâu khiêu vũ được?	Где мо́жно потанцева́ть?



CÁC CỬA HÀNG

МАГАЗИНЫ

PHẦN CHUNG	ОБЩАЯ ЧАСТЬ
chợ	ры́нок, база́р
cửa hàng bách hóa tổng hợp	универса́льный магази́н, универма́г
cửa hàng bán dụng cụ gia đình	хозя́йственный магази́н
cửa hàng thực phẩm	продово́льственный магази́н
cửa hiệu, cửa hàng	магази́н
hàng hóa	това́ры
khách hàng, người mua hàng	покупа́тель
kiểm tra, kiểm soát	контро́ль
người bán hàng	продаве́ц
người thu tiền	касси́р
nơi đặt hàng	стол зака́зов
nơi đóng gói	стол упако́вок
nơi nhận tiền	ка́сса
nơi trả hàng	вы́дача поку́пок
phiếu (trả tiền)	чек (това́рный)
quầy hàng	прила́вок
thực phẩm, lương thực	проду́кты
tủ kính trưng bày hàng	витри́на
tự phục vụ	самообслу́живание

ВХОД	LỐI VÀO
ВЫХОД	LỐI RA
ЗАКРЫТО	ĐÓNG CỬA RỒI
К СЕБЕ	KÉO CỬA VỀ PHÍA MÌNH
ОТКРЫТО С... ДО...	MỞ CỬA TỪ... ĐẾN... (GIỜ)
ОТ СЕБЯ	ĐẨY RA
ПЕРЕРЫВ НА ОБЕД С... ДО...	NGHỈ ĂN TRƯA TỪ... ĐẾN... (GIỜ)
СЕГОДНЯ В ПРОДАЖЕ	HÔM NAY CÓ BÁN

... gần nhất ở đâu?	Где ближа́йший...?
cửa hàng bách hóa tổng hợp	универма́г
cửa hàng thực phẩm	продукто́вый магази́н
chợ	ры́нок
Khi nào cửa hiệu mở cửa (đóng cửa)?	Когда́ открыва́ется (закрыва́ется) магази́н?
Khi nào nghỉ ăn trưa?	Когда́ переры́в на обе́д?
Xin nhận giùm đơn đặt hàng	Прими́те, пожа́луйста, зака́з
Giá bao nhiêu tiền tất cả?	Ско́лько сто́ит?
Phải trả tiền ở đâu?	Где плати́ть?
Gói tất cả lại hộ tôi	Заверни́те всё вме́сте, пожа́луйста
Làm ơn gói giúp hộ	Упаку́йте, пожа́луйста

CỬA HÀNG THỰC PHẨM / ПРОДОВОЛЬСТВЕННЫЙ МАГАЗИН

Quầy thực phẩm phụ	**Бакалея**
ca-cao	**кака́о**

cà-phê	ко́фе
chè, trà	чай
đường	са́хар
hạt, tấm	крупа́

Thịt, gia cầm — Мясо, птица

gà	ку́рица
gà tây	инде́йка
ngỗng	гусь
thịt bò	говя́дина
thịt cừu	бара́нина
thịt hộp	мясны́е консе́рвы

Cá — Рыба

cá hộp	ры́бные консе́рвы
cá lạng nạc (không có xương)	филе́
cá mòi	ки́льки
cá muối	солёная ры́ба
tôm	креве́тки
cá sống, cá tươi	жива́я ры́ба
cá trích	селёдка
cá ướp lạnh	моро́женая ры́ба
cua	кра́бы

Cửa hiệu bán thức ăn chín — Гастрономия

giăm bông	ветчина́
giò (luộc)	колбаса́ (варёная)
lạp xường xông khói	копчёная колбаса́

mỡ (lợn muối)	сáло
thịt mông hấp	бужени́на
thịt sườn lợn xông khói	корéйка, груди́нка
xúc-xích	соси́ски

Các sản phẩm chế biến từ sữa — Молочные продукты

bơ	мáсло
phó-mát	сыр
phó-mát cừu	бры́нза
phó-mát mềm	плáвленый сыр
phó-mát tươi	твóрог
phó-mát tươi trộn đường	творóжный сырóк
sữa	молокó
sữa chua, kê-phi-rơ	кефи́р
trứng	яйцó
váng sữa, kem sữa	сли́вки

Bánh kẹo — Кондитерские изделия

bánh bích-quy	печéнье, бискви́т
bánh ga-tô	пирóжное
bánh ga-tô to	торт
bánh pát-chi-la, bánh trứng	пастилá
đồ ngọt phương Đông	востóчные слáдости
kẹo	конфéты
kẹo khan-va	халвá
[kẹo] sô-cô-la	шоколáд
mứt bột quả, mứt hoa quả	мармелáд

Bánh mì	Хлеб
bánh mì đen	чёрный хлеб
bánh mì khô	сýшки
bánh mì to, bánh mì nhỏ	батóн, бýлка
bánh mì trắng, bánh mì to, bánh mì nhỏ	бéлый хлеб, батóн, бýлка
bánh nướng	пирóг, пирожóк
bánh rán nhân thịt	пирожóк с мя́сом
bi-xcôt	сухари́

Rượu, đồ uống	Вино, напитки
bia	пи́во
nước giải khát kvát	квас
rượu cô-nhắc	коньяк
rượu mùi	ликёр
rượu ngâm quả	настóйка
rượu sâm-panh	шампáнское
rượu trắng, rượu vốt-ca	вóдка
rượu vang thuần chất	винó сухóе
rượu vang tráng miệng	винó десéртное

Những thực phẩm khác	Другие продукты
hoa quả	фрýкты
hoa quả nhỏ	я́годы
nấm	грибы́
rau	óвощи

БАКАЛЕЯ	QUẦY THỰC PHẨM PHỤ

БУЛОЧНАЯ	CỬA HÀNG BÁNH MÌ
БУЛОЧНАЯ-КОНДИТЕРСКАЯ	CỬA HÀNG BÁNH KẸO
ВИНО	CỬA HÀNG RƯỢU
ГАСТРОНОМ	CỬA HÀNG THỨC ĂN CHÍN
ДИЕТА	CỬA HÀNG BÁN THỨC ĂN KIÊNG
КОЛБАСЫ	CỬA HÀNG BÁN GIÒ
КОНСЕРВЫ	CỬA HÀNG BÁN ĐỒ HỘP
КУЛИНАРИЯ	CỬA HÀNG THỰC PHẨM CHẾ BIẾN SẴN
МИНЕРАЛЬНЫЕ ВОДЫ	CỬA HÀNG NƯỚC SUỐI
МОЛОКО	CỬA HÀNG SỮA
МЯСО	CỬA HÀNG THỊT
ОВОЩИ-ФРУКТЫ	CỬA HÀNG RAU QUẢ
ПРОДОВОЛЬСТВЕННЫЙ МАГАЗИН	CỬA HÀNG THỰC PHẨM
ПРОДУКТЫ	THỰC PHẨM
РЫБА	CÁ
СОКИ	NƯỚC QUẢ
СЫР	PHÓ-MÁT
УНИВЕРСАМ	CỬA HẠNG TỰ PHỤC VỤ

Làm ơn bán cho tôi một bánh mì trắng và một nửa bánh mì đen	Батóн бéлого и половúнку чёрного, пожáлуйста
Làm ơn cho tôi...	Бýдьте любéзны, мне...
một chiếc bánh rán nhân thịt	пирожóк с мя́сом

một chiếc bánh ga-tô	пиро́жное
một chiếc bánh ga-tô loại to	торт
Làm ơn bán cho tôi gói...	Мне, пожа́луйста, па́чку...
chè	ча́я
cà-phê	ко́фе
ca-cao	кака́о
bánh bích-quy	пече́нья
đường	са́хара
Làm ơn bán cho tôi một ki-lô (nửa ki-lô)...	Мне, пожа́луйста, килогра́мм (полкило́)...
cà-phê hạt	ко́фе в зёрнах
kẹo sô-cô-la	шокола́дных конфе́т
bánh bích-quy	бискви́тного пече́нья
giò	колбасы́
pho-mát	сы́ра
Làm ơn bán cho tôi một lọ...	Да́йте, пожа́луйста, ба́нку...
mứt	варе́нья
mật ong	мёда
nước hoa quả	компо́та
Ở đây có bán... đóng hộp không?	Есть ли у вас в прода́же...?
cá hồi	лосо́сь в со́бственном соку́
gan cá tuyết	пе́чень тре́ски
cá trích	шпро́ты
Làm ơn bán cho tôi ki-lô (nửa ki-lô)...	Пожа́луйста, килогра́мм (полкилогра́мма)...
mận	слив
anh đào	ви́шни
đào	пе́рсиков
táo tàu	чернosли́ва
Làm ơn cân cho tôi một quả dưa bở (dưa hấu)	Взве́сьте мне ды́ню (арбу́з)

CỬA HÀNG BÁCH HÓA TỔNG HỢP — УНИВЕРМАГ

Quần áo mặc ngoài — Верхняя одежда

áo blu-dông	ку́ртка
áo cánh nữ	блу́зка
áo liền váy	пла́тье
áo măng-tô san	демисезо́нное пальто́
áo mưa	плащ
áo păng-tô (măng-tô)	пальто́
áo sơ-mi	руба́шка
áo vét	пиджа́к
bộ quần áo Âu	костю́м
bộ quần áo phụ nữ	да́мский костю́м
mũ rộng vành, nón	шля́па
quần	брю́ки
quần bò	джи́нсы
váy	ю́бка

Hàng len và dệt kim — Трикотаж

áo len	шерстяна́я ко́фта
áo len dài tay	сви́тер
áo may-ô	ма́йка
áo săng-đay	дже́мпер
quần đùi, xi-líp	трусы́
vải lót chăn đệm, quần áo lót	бельё

Giày dép — Обувь

dép	босоно́жки
giày, giày bốt-tin	ту́фли, боти́нки

giày vải, dép cói	тапочки
ủng, bốt	сапоги́

Bít tất — Чулки

tất dài (của phụ nữ)	чулки́
tất đến gối	го́льфы
tất ngắn	носки́
quần liền tất nịt	колго́тки

Vải — Ткани

len, vải len	шерсть
tơ hóa học, tơ lụa nhân tạo	синте́тика
tơ lụa	шёлк
vải bông	хло́пок
vải dạ, ni	сукно́
vải hoa	си́тец
vải nhung kẻ	вельве́т
vải xa-tanh	сати́н

Lông thú — Меха

áo khoác lông, măng-tô lông	шу́ба, мехово́е пальто́
cổ lông	мехово́й воротни́к
lông cáo	лиса́
lông cáo Bắc cực	песе́ц
lông chồn nâu	со́боль
lông chuột xạ	онда́тра
lông cừu non	кара́куль
lông hải li	ну́трия

lông rái cá [nâu]	нóрка
mũ lông	меховáя шáпка

Hàng tạp hóa — Галантерея

cra-vát	гáлстук
găng tay	перчáтки
khăn quàng cổ	шарф
khăn (trùm bịt) vuông	косы́нка
kính	очки́
kính râm	солнцезащи́тные очки́
ô, dù	зонт
túi xách	сýмка

Hương phẩm — Парфюмерия

crem bôi mặt	крем для лицá
crem cạo mặt	крем для бритья́
nước gội đầu	шампýнь
nước hoa	духи́
nước thơm	одеколóн
phấn xoa mặt	пýдра
sáp bôi môi	губнáя помáда
thuốc bôi móng tay	лак для ногтéй
thuốc đánh răng	зубнáя пáста
thuốc kẻ lông mày, lông mi	тушь
xà-phòng	мы́ло

Đồng hồ và đồ trang sức quý (hàng vàng bạc) — Часы, ювелирные изделия

dây đồng hồ	ремешóк для часóв

dây đồng hồ (kim loại)	браслéт для часóв
đá quý U-ran	урáльские кáмни
đồ ngọc Nga	рýсские самоцвéты
đồ trang sức làm bằng hổ phách	издéлия из янтаря́
đồng hồ	часы́
đồng hồ báo thức	буди́льник
khuy cài tay áo	зáпонки
hoa tai, vòng đeo tai	сéрьги
ngọc bội	кулóн
nhẫn	кольцó
trâm cài cổ áo	брошь
vòng đeo tay, xuyến	браслéт

Nhạc cụ và đĩa hát — Музыкальные инструменты, грампластинки

băng ghi âm, cát-xét	кассéта
đàn ba-la-lai-ca	балалáйка
đàn ghi-ta	гитáра
đàn vi-ô-lông	скри́пка
đĩa hát	пласти́нка
đĩa hát quay chậm	долгоигрáющая пласти́нка
máy ghi âm	магнитофóн

Hàng phim ảnh — Кино-, фототовары

máy ảnh	фотоаппарáт
máy đo độ sáng	экспонóметр
máy quay phim	кинокáмера
phim ảnh	фотоплёнка

phim (ảnh) màu	цветная (фото)плёнка

Đồ điện — Электротовары

ấm xa-mô-va (điện)	самовар (электрический)
bàn là điện	электроутюг
cối xay cà-phê	кофемолка
dao cạo điện	электробритва
dụng cụ xoa bóp	прибор для массажа
máy đánh sàn nhà	полотёр
máy ép hoa quả	соковыжималка
máy hút bụi	пылесос
pin, ắc-quy	батарейка

Thuốc lá — Табак

bật lửa	зажигалка
diêm	спички
điếu, píp hút thuốc	трубка
tẩu hút, tẩu hút bằng hổ phách	мундштук, янтарный мундштук
thuốc cuộn, thuốc lá có bót giấy	папиросы
thuốc hút bằng điếu (bằng tẩu)	трубочный табак
thuốc lá (có đầu lọc)	сигареты (с фильтром)
thuốc xì-gà	сигара

БЕРЕЗКА	CỬA HÀNG «BẠCH DƯƠNG» (BÁN BẰNG NGOẠI TỆ)
БУКИНИСТИЧЕСКИЕ КНИГИ	HIỆU SÁCH CŨ

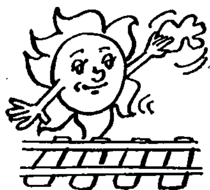
ГАЛАНТЕРЕЯ	CỬA HÀNG TẠP HÓA
ГОЛОВНЫЕ УБОРЫ	HÀNG MŨ NÓN
ГУМ (ГОСУДАРСТВЕННЫЙ УНИВЕРСАЛЬНЫЙ МАГАЗИН)	CỬA HÀNG BÁCH HÓA TỔNG HỢP QUỐC GIA (GUM)
ДЕТСКИЙ МИР	BÁCH HÓA THIẾU NHI (ĐẾT-XKI MIA)
ИГРУШКИ	ĐỒ CHƠI
ИНСТРУМЕНТЫ	DỤNG CỤ LAO ĐỘNG
КАНЦЕЛЯРСКИЕ ТОВАРЫ	VĂN PHÒNG PHẨM
КОМИССИОННЫЙ МАГАЗИН	CỬA HÀNG ĐỒ CŨ
КОСМЕТИКА	HIỆU TRANG ĐIỂM, MỸ VIỆN
МЕБЕЛЬ	CỬA HÀNG ĐỒ GỖ
МЕХА	CỬA HÀNG LÔNG THÚ
НОТЫ	CỬA HÀNG ÂM NHẠC
ОБУВЬ	CỬA HÀNG GIÀY DÉP
ОДЕЖДА	CỬA HÀNG QUẦN ÁO
ОХОТА	CỬA HÀNG BÁN DỤNG CỤ SĂN BẮN
ПАРФЮМЕРИЯ	CỬA HÀNG HƯƠNG PHẨM
ПЛАСТИНКИ	CỬA HÀNG ĐĨA HÁT
ПОДАРКИ	CỬA HÀNG TẶNG PHẨM
РАДИО(ТОВАРЫ)	CỬA HÀNG RA-ĐI-Ô
РУССКИЕ САМОЦВЕТЫ	CỬA HÀNG NGỌC QUÝ NGA
СВЕТ (ЭЛЕКТРОТОВАРЫ)	CỬA HÀNG ĐỒ ĐIỆN

СПОРТ(ТОВАРЫ)	CỬA HÀNG DỤNG CỤ THỂ THAO
СУВЕНИРЫ	CỬA HÀNG BÁN VẬT LƯU NIỆM
ТАБАК	QUẦY THUỐC LÁ
ТКАНИ	CỬA HÀNG VẢI
ТРИКОТАЖ	CỬA HÀNG LEN ĐAN VÀ DỆT KIM
ТУРИСТ	CỬA HÀNG BÁN ĐỒ ĐI DU LỊCH
ФАРФОР	CỬA HÀNG ĐỒ SỨ
ФОТО(ТОВАРЫ)	CỬA HÀNG BÁN DỤNG CỤ NHIẾP ẢNH
ХРУСТАЛЬ-СТЕКЛО	CỬA HÀNG THỦY TINH - PHA-LÊ
ХУДОЖЕСТВЕННЫЙ САЛОН	TRIỂN LÃM - CỬA HÀNG BÁN NGHỆ THUẬT PHẨM
ЦВЕТЫ	CỬA HÀNG BÁN HOA.
ЦУМ (ЦЕНТРАЛЬНЫЙ УНИВЕРСАЛЬНЫЙ МАГАЗИН)	CỬA HÀNG BÁCH HÓA TRUNG ƯƠNG (TXUM)
ЧАСЫ	CỬA HÀNG ĐỒNG HỒ
ЮВЕЛИРНЫЕ ИЗДЕЛИЯ	HIỆU BÁN ĐỒ TRANG SỨC QUÝ

Gian... ở đâu?	Где отдéл...?
dụng cụ thể dục thể thao	спорттовáров
hàng phim ảnh	фототовáров
đồ chơi	игрýшек
Có thể mua... ở đâu?	Где мóжно приобрести́...?
hàng đăng ten Vô-lô-gđa	вологóдские кружевá

an-bôm tranh ảnh	альбо́мы репроду́кций
tem Liên-xô	сове́тские ма́рки
Tôi muốn mua những vật phẩm của vùng Khốc-lô-ma	Я хочу́ купи́ть изде́лия из Хохломы́
Tôi muốn tìm mua một cái tráp... vừa phải	Я хоте́л(-а) бы приобрести́ небольшу́ю... шкату́лку
Pa-lếch	па́лехскую
Mơ-xơ-tơ-ra	мстёрскую
Phê-đô-xki-nô	федо́скинскую
Tôi cần mua những hàng mỹ nghệ có hoa văn dân tộc	Мне нужны́ изде́лия с национа́льным рису́нком
Làm ơn chỉ giúp hộ...	Покажи́те, пожа́луйста...
Làm ơn cho xem loại đắt tiền hơn một chút (rẻ tiền hơn)	Покажи́те, пожа́луйста, что-нибу́дь подоро́же (подеше́вле)
Có thể thử được không?	Мо́жно приме́рить?
Quá...	Сли́шком...
dài (ngắn)	длинно́ (ко́ротко)
hẹp (rộng)	у́зко (широко́)
to (nhỏ)	велико́ (мало́)
Cho tôi cỡ...	Да́йте мне на разме́р...
bé hơn	ме́ньше
to hơn	бо́льше
Màu này quá sáng (tối)	Э́тот цвет сли́шком све́тлый (тёмный)
Tôi cần mua...	Мне ну́жен...
máy ghi âm cát-xét	кассе́тный магнитофо́н
máy ra-đi-ô, máy thu thanh	приёмник
đài bán dẫn	транзи́стор
máy quay đĩa stê-rê-ô	стереопрои́грыватель
Có bản chỉ dẫn sử dụng kèm theo máy không?	Есть к нему́ инстру́кция?

Làm ơn hướng dẫn hộ cách sử dụng máy	Покажи́те, как им по́льзоваться
Ở đây có bán đĩa hát ... không?	У вас есть пласти́нки...?
các bài hát dân gian Nga	ру́сских наро́дных пе́сен
Làm ơn cho nghe đĩa hát này	Проигра́йте, пожа́луйста, э́ту пласти́нку
Tôi (không) mua đĩa hát này	Я (не) беру́
Đĩa hát này (không) hợp với tôi	Мне э́то (не) подхо́дит
Tôi sẽ lấy đĩa hát này	Я возьму́ э́то



HÀNH TRÌNH. ĐƯỜNG SẮT

ПУТЕШЕСТВИЕ. ЖЕЛЕЗНАЯ ДОРОГА

buồng ngủ	купе́
buồng riêng	отде́льное купе́
chỗ	ме́сто
chỗ ngủ, ghế nằm	спа́льное ме́сто
chuyển tàu	переса́дка, де́лать переса́дку
con đường	путь
công nhân khuân vác, công nhân vận chuyển hành lý	носи́льщик
du lịch, cuộc hành trình	путеше́ствие
đi du lịch	путеше́ствовать
đi khỏi, ra về	уезжа́ть
đường sắt	желе́зная доро́га
giường trên (dưới)	ве́рхнее (ни́жнее) ме́сто
hành khách	пассажи́р
hành lý	бага́ж
kiện (hành lý)	ме́сто (багажа́)
lên tàu	сади́ться на по́езд, поса́дка на по́езд
lịch giờ tàu chạy	расписа́ние
người phụ trách toa	проводни́к
nơi bán vé, nơi trả tiền	ка́сса
nơi gửi hành lý	бага́жное отделе́ние

phiếu hành lý	**бага́жная би́рка**
phòng chờ	**зал ожида́ния**
sân ga	**перро́н**
tàu	**по́езд**
tàu hỏa chạy điện	**электри́чка**
tàu khách	**пассажи́рский по́езд**
tàu nhanh	**ско́рый по́езд**
tàu tốc hành	**экспре́сс**
toa	**ваго́н**
toa ăn	**ваго́н-рестора́н**
toa ghế mềm	**мя́гкий ваго́н**
toa liên vận, toa quốc tế	**междунаро́дный ваго́н**
tốc độ	**ско́рость**
trạm, ga	**ста́нция, вокза́л**
trạm đỗ, nơi đỗ, nơi dừng	**остано́вка**
trọng lượng	**вес**
trọng lượng thừa	**ли́шний вес**
tới nơi, đến nơi	**прибыва́ть, приезжа́ть**
va-li	**чемода́н**
vé	**биле́т**
vé khứ hồi	**биле́т туда́ и обра́тно**
vé một lượt (đi hoặc về)	**биле́т в оди́н коне́ц**
vé trẻ em	**де́тский биле́т**
vé về	**обра́тный биле́т**

ВЫДАЧА БАГАЖА	TRẢ HÀNH LÝ, NƠI TRẢ HÀNH LÝ
ВЫХОД В ГОРОД	LỐI VÀO THÀNH PHỐ
ЗАЛ ОЖИДАНИЯ	PHÒNG CHỜ

КАМЕРА ХРАНЕНИЯ	NƠI (LƯU) GỬI HÀNH LÝ
КАССА	QUẦY BÁN VÉ, NƠI TRẢ TIỀN
КАССА-АВТОМАТ	NƠI BÁN VÉ TỰ ĐỘNG
К ПОЕЗДАМ	LỐI RA TÀU
МЕДПУНКТ	TRẠM Y TẾ
ОТПРАВЛЕНИЕ В ... Ч ... МИН	KHỞI HÀNH VÀO... GIỜ... PHÚT
ПЛАТФОРМА №...	SÂN GA, KE SỐ..., ĐƯỜNG SỐ...
ПРИЕМ БАГАЖА	NƠI NHẬN GỬI HÀNH LÝ
СПРАВОЧНОЕ БЮРО	BÀN CHỈ DẪN
СТАНЦИЯ НАЗНАЧЕНИЯ	GA ĐẾN

BÀN CHỈ DẪN	СПРАВОЧНОЕ БЮРО
Có những chuyến tàu nào đi đến...?	Какúе поездá идýт до...?
Lê-nin-grát	Ленингрáда
Ki-ép	Кúева
Min-xcơ	Мúнска
Khi nào tàu số... khởi hành (đến ga)?	Когдá отхóдит (прибывáет) пóезд №...?
Đến ga... thì tàu phải đi mất bao nhiêu lâu?	Скóлько часóв пóезд идёт до ...?
U-li-a-nốp-xcơ	Ульяновска
Ca-dan	Казáни
Iếc-kút-xcơ	Иркýтска
Khi nào thì tàu đến...	Когдá пóезд прибывáет в...?
Xô-tsi	Сóчи
Ri-ga	Рúгу

Có thể xem bảng lịch giờ tàu chạy ở đâu?	Где мо́жно посмотре́ть расписа́ние?
Tàu có thể chạy thẳng đến thành phố Tan-lin không?	До Та́ллина (идёт) прямо́й по́езд?
Phải chuyển tàu ở chỗ nào?	Где на́до де́лать переса́дку?
Nơi bán vé ở chỗ nào?	Где ка́сса?
Có thể gửi hành lý ở đâu?	Где мо́жно сдать ве́щи в бага́ж?
Tàu số ... khởi hành từ đường số mấy?	От како́й платфо́рмы отхо́дит по́езд №...?
Tàu số... vào đường số mấy?	К како́й платфо́рме прибыва́ет по́езд №...?
Đến đường tàu số... đi thế nào?	Как пройти́ на платфо́рму №...?

TẠI NƠI BÁN VÉ — У КАССЫ

Giá bao nhiêu tiền một vé liên vận (có ghế mềm, có buồng ngủ) đến...?	Ско́лько сто́ит биле́т в междунаро́дном (мя́гком, купе́йном) ваго́не до...?
Ki-si-nhốp	Кишинёва
Tan-lin	Та́ллина
Vin-nhi-út	Ви́льнюса
Làm ơn bán cho một vé (hai vé) ghế mềm đến...	Да́йте, пожа́луйста, биле́т (два биле́та) в мя́гкий ваго́н до...
Uli-a-nốp-xcơ	Улья́новска
An-ma - A-ta	Алма-Аты́
Vôn-ga-grát	Волгогра́да
Tôi cần một vé đi tàu số... đến...	Мне, пожа́луйста, биле́т на по́езд №... до...
Làm ơn bán cho tôi vé giường trên (dưới)	Мне ве́рхнее (ни́жнее) ме́сто, пожа́луйста

Vé có giá trị trong mấy ngày?	Ско́лько су́ток действи́телен биле́т?
Đây là tàu chạy suốt phải không?	Это прямо́й по́езд?
Nhờ đồng chí đặt mua trước giúp hộ:	Приму́те зака́з:
hai vé liên vận tàu số... đến Lê-nin-grát ngày 4 tháng Bảy	два биле́та в междуна-ро́дный ваго́н на по́езд №... до Ленингра́да на 4 ию́ля

HÀNH LÝ VÀ NGƯỜI KHUÂN VÁC / БАГАЖ И НОСИЛЬЩИК

Nhận gửi hành lý ở đâu?	Где принима́ют бага́ж?
Chỗ gửi hành lý ở đâu?	Где бага́жное отделе́ние?
Có thể nhận hành lý ở đâu?	Где мо́жно получи́ть бага́ж?
Làm ơn gọi giúp hộ người khuân vác hành lý	Позови́те, пожа́луйста, носи́льщика
Hành lý của tôi đây	Вот мой бага́ж
Xin cẩn thận hộ với cái hộp đó (với chiếc va-li này)	Осторо́жно с э́той коро́бкой (э́тим чемода́ном), пожа́луйста
Xin để hành lý giúp lại đây	Положи́те ве́щи сюда́
Làm ơn chở giúp hành lý...	Отнеси́те ве́щи...
ra tàu số...	к по́езду №...
ra toa số...	к ваго́ну №...
ra ô-tô-buýt số... (tắc-xi)	в авто́бус №... (такси́)
Làm ơn gửi giúp hộ những thứ này vào toa hành lý	Сда́йте, пожа́луйста, э́ти ве́щи в бага́ж
Tôi muốn lưu gửi...	Я хоте́л бы сдать на хране́ние...
chiếc va-li này	э́тот чемода́н
gói này	э́тот паке́т
hộp này	э́ту коро́бку

Xin trao lại cho tôi hành lý	Выдайте, пожалуйста, вещи
Hóa đơn đây	Вот квитанция

TRÊN SÂN GA — НА ПЛАТФОРМЕ

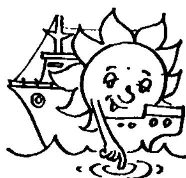
Đã có thông báo giờ lên tàu số... chưa?	Объявлена ли посадка на поезд №...?
Tàu này chạy đi đâu?	Куда идёт этот поезд?
Tàu này từ đâu đến?	Откуда прибыл этот поезд?
Tàu này chạy đến... có phải không?	Этот поезд на...?
Toa số... ở chỗ nào?	Где вагон №...?
Đây là toa số... có phải không?	Этот вагон №...?
Còn bao nhiêu lâu nữa thì tàu chạy?	Сколько осталось до отхода поезда?

TRONG TOA, BUỒNG NGỦ — В ВАГОНЕ, КУПЕ

Làm ơn chỉ cho chỗ của tôi	Покажите, пожалуйста, моё место
Chỗ này còn trống phải không? (Chỗ này có ai ngồi chưa?)	Это место свободно?
Người phụ trách toa ở đâu?	Где проводник?
Chỗ nằm của tôi ở trên hay ở dưới?	У меня верхнее или нижнее место?
Tôi muốn chuyển sang chỗ khác (buồng khác)	Я хотел(-а) бы перейти в другое купе

Tôi muốn nằm giường dưới (giường trên)	Я хотéл(-а) бы нижнее (вéрхнее) мéсто
Làm ơn cho tôi thêm một chiếc chăn nữa	Пожáлуйста, дáйте мне ещё однó одеяло
Làm ơn đánh thức tôi trước khi tàu đến... một (nửa) giờ	Разбудите меня за час (полчасá) до прибытия пóезда в...
Làm ơn mang cho tôi một cốc nước chè	Принесите стакáн чáю
Nếu như tôi mở (tắt)..., đồng chí không phản đối chứ	Вы не возражáете, éсли я включý (вы́ключу)...
quạt điện	вентилятор
ra-đi-ô	рáдио
đèn	свет
Đồng chí làm ơn mang cho mượn...	Принесите, пожáлуйста...
bàn cờ	шáхматы
cờ nhảy	шáшки
tạp chí	журнáлы
Ga tới là ga gì?	Какáя слéдующая стáнция?
Ga này gọi là ga gì?	Как называéтся эта стáнция?
Tàu sẽ dừng lại ở đây mấy phút?	Скóлько минýт стои́т здесь пóезд?
Toa ăn ở chỗ nào?	Где вагóн-ресторáн?
Chúng ta đã bị nhỡ tàu rồi	Мы отстáли от пóезда
Khi nào sẽ có chuyến tàu tiếp?	Когдá бýдет слéдующий пóезд?
Пóезд на... отхóдит в... с платфóрмы №...	Tàu đi... khởi hành vào lúc... từ đường số...
Пóезд №... прибывáет (отправляется) в... часóв... минýт	Tàu số... đến (khởi hành) vào hồi... giờ... phút

Следующий поезд на... отправляется в... часов	Tàu tiếp theo đi... khởi hành vào hồi... giờ
Вам надо сделать пересадку в...	Các đồng chí cần phải chuyển tàu tại...
Этот поезд (вагон) №...?	Đây là tàu (toa) số... có phải không?
Вагон №... в конце (середине, начале) поезда	Toa số... ở cuối (giữa, đầu) đoàn tàu
Билеты, пожалуйста	Xin cho xem vé
У вас билеты в вагон №...	Vé của các đồng chí lên toa số...
Ваше купе в начале (середине, конце) вагона	Buồng của đồng chí ở đầu (giữa, cuối) toa
Займите, пожалуйста, места	Xin nhận chỗ hộ
Провожающих просят покинуть вагон	Đề nghị những người đi tiễn ra khỏi toa



HÀNH TRÌNH. TÀU THỦY

ПУТЕШЕСТВИЕ. ТЕПЛОХОД

bão	шторм
bến, bến tàu	прича́л, при́стань
bến cầu tàu	схо́дни
biển	мо́ре
boong tàu	па́луба
bờ	бе́рег
buồng chung	каю́т-компа́ния
cảng	порт
con tàu, tàu thủy	кора́бль, теплохо́д
cờ	флаг
cửa mạn tàu	иллюмина́тор
đài chỉ huy	капита́нский мо́стик
đảo	о́стров
đèn biển, hải đăng	мая́к
đội lái, đoàn thủy thủ	экипа́ж
đuôi tàu, mạn lái	корма́
ghế bành dài	шезло́нг
gió	ве́тер
hành khách	пассажи́р
hoa tiêu	ло́цман
khoang tàu	каю́та
lên (tàu)	сади́ться (на теплохо́д)
lên bờ	сходи́ть на бе́рег
mạn tàu	борт

máy điều hòa nhiệt độ	кондиционéр
mũi tàu	нос (корабля́)
neo	я́корь
nhà tắm nắng, bãi tắm nắng	соля́рий
nhổ neo	сня́ться с я́коря
phao cấp cứu, phao an toàn	спаса́тельный по́яс
say sóng	морска́я боле́знь
sóng	волна́
tay vịn	по́ручни
thả neo	бро́сить я́корь
thang tàu	трап
thuyền phó	помо́щник капита́на
thuyền trưởng	капита́н
thủy thủ	моря́к
tròng trành	ка́чка
xuồng, thuyền	шлю́пка, ло́дка

Khi nào thì tàu khởi hành đến...? — Когда́ отправля́ется теплохо́д до...?
 Xô-tsi — Со́чи
 Ba-tu-mi — Бату́ми
 Ô-đê-xa — Оде́ссы

Khi nào thì tàu đến? — Когда́ прибыва́ет теплохо́д?

Khi nào thì tàu của chúng tôi khởi hành? — Когда́ мы отплыва́ем?

Cuộc hành trình kéo dài bao nhiêu ngày? — Ско́лько дней продли́тся путеше́ствие?

Buồng của tôi ở đâu? — Где моя́ каю́та?

Phòng của đồng chí ở mũi tàu (cuối tàu, giữa — Ва́ша каю́та в носово́й (кормово́й, центра́льной) час-

tàu) phía bên trái (phải) mạn tàu, boong tàu...	ти по ле́вому (пра́вому) бо́рту на ... па́лубе
Vé của tôi vào buồng...	У меня́ биле́т в каю́ту...
«loại thượng hạng»	люкс
loại một	пе́рвого кла́сса
loại hai	второ́го кла́сса
...ở đâu?	Где (нахо́дится)...?
tiệm ăn	рестора́н
tiệm rượu	бар
hiệu cắt tóc	парикма́херская
thư viện	библиоте́ка
phòng chiếu bóng	киноза́л
Có thể... ở đâu?	Где мо́жно...?
lấy ghế bành dài	взять шезло́нг
chơi bóng bàn (pinh - pông)	поигра́ть в насто́льный те́ннис
Tôi muốn đánh một bức vô tuyến điện tín	Я хочу́ посла́ть радиогра́мму
Chúng ta đã ra khơi	Мы вы́шли в откры́тое мо́ре
Tầm nhìn xa tốt (kém)	Ви́димость хоро́шая (плоха́я)
Gió mạnh (yếu)	Ве́тер си́льный (сла́бый)
Biển động (lặng)	Мо́ре бу́рное (споко́йное)
Tròng trành mạnh	Си́льная ка́чка
Tôi chịu sóng khá (kém)	Я хорошо́ (пло́хо) переношу́ ка́чку
Tôi thấy người khó chịu	Я пло́хо себя́ чу́вствую
Làm ơn gọi giúp bác sĩ	Позови́те врача́
Tôi buồn nôn	Меня́ тошни́т
Đến bác sĩ của tàu đi lối nào?	Как пройти́ к судово́му врачу́?
Bám cho chắc vào nhé!	Держи́тесь кре́пче!
Đồng chí cùng lên boong với tôi, không khí trong	Пойдёмте на па́лубу, све́жий во́здух вам помо́жет

lành sẽ làm cho đồng chí dễ chịu	
Chúng ta đi cách bờ chín hải lý	Мы идём в девяти́ ми́лях от бе́рега
Ở bên trái (phải) đã nhìn thấy bờ	Сле́ва (спра́ва) ви́ден бе́рег
Cảng này tên là gì?	Как называ́ется э́тот порт?
Có thể lên bờ được không?	Мо́жно сойти́ на бе́рег?
Tàu sẽ dừng ở cảng này mấy giờ?	Ско́лько часо́в стои́т теплохо́д в э́том порту́?
Пригото́вьте па́спорт и поса́дочные тало́ны	Xin mời chuẩn bị hộ chiếu và phiếu lên tàu



HÀNH TRÌNH. MÁY BAY

ПУТЕШЕСТВИЕ. САМОЛЁТ

bay một mạch	беспоса́дочный полёт
cánh quạt	винт
cất cánh	взлёт
chiều cao	высота́
chỗ ngồi	ме́сто
chuyến bay	рейс
cửa mạn	иллюмина́тор
dây an toàn	пристяжны́е ремни́
đường băng cất cánh (hạ cánh)	взлётная (поса́дочная) полоса́
gói giấy lau miệng, túi nôn	гигиени́ческий паке́т
hạ cánh	поса́дка
hạ cánh dọc đường	поса́дка в пути́
hành khách	пассажи́р
loại du lịch	тури́стский класс
lộ trình, tuyến bay	маршру́т
máy bay	самолёт
máy bay lên thẳng	вертолёт
người phục vụ trên máy bay	бортпроводни́ца, стюарде́сса
nhà ga hàng không, ga sân bay	аэровокза́л, аэропо́рт
phi công	лётчик

phiếu lên máy bay	посáдочный талóн
phòng gửi hành lý	багáжное отделéние
sân bay	аэродрóм
số của chuyến bay	нóмер рéйса
tầm nhìn	вйдимость
thang máy bay	трап
trọng lượng thừa	лйшний вес
thời tiết bay được	лётная погóда
thời tiết không bay được	нелётная погóда
tốp lái	экипáж
tuyến bay, đường hàng không	авиалйния

Những ngày nào máy bay đi...?	По какйм дням летáют самолёты на...?
Hà-nội	Ханóй
Béc-lanh	Берлйн
Lê-nin-grát	Ленингрáд
Ta-sken	Ташкéнт
Chuyến máy bay nào bay...?	Какóй самолёт вылетáет...?
buổi sáng	ýтром
buổi trưa	днём
buổi chiều	вéчером
Khi nào sẽ có chuyến máy bay sau đi...?	Когдá слéдующий самолёт на...?
Khi nào chuyến máy bay số... sẽ cất cánh?	Когдá отправляется рейс №...?
Khi nào máy bay sẽ đến...?	Когдá самолёт прибывáет в...?
Trên đường đi máy bay sẽ hạ cánh ở đâu?	Где самолёт дéлает посáдку в путй?

Giá bao nhiêu tiền một vé (vé trẻ em) đến...?	Сколько стóит (дéтский) билéт до...?
Ở đây có còn vé chuyến máy bay... giờ đi... không?	У вас есть билéты на ... часовóй самолёт до...?
Làm ơn bán cho tôi một vé máy bay đi Lê-nin-grát chuyến máy bay số...	Мне билéт до Ленингрáда, рейс №...
Làm ơn bán cho tôi hai (ba) vé đến... chuyến máy bay số... loại du lịch (loại một)	Дáйте, пожáлуйста, два (три) билéта до... на рейс №... в турúстском (пéрвом) клáссе
Được phép mang bao nhiêu cân hành lý không phải trả cước?	Какóй вес багажá разрешáется провозúть бесплáтно?
Tôi phải trả bao nhiêu tiền số hành lý quá tải?	Скóлько я дóлжен заплатúть за лúшний вес багажá?
Đến sân bay đi thế nào?	Как проéхать в аэропóрт?
Thời tiết bay hôm nay thế nào? (Hôm nay có thể bay được không?)	Сегóдня лётная погóда?
Nơi lên máy bay đi Mát-xcơ-va - Hà-nội ở chỗ nào?	Где посáдка на самолёт Москвá — Ханóй?
Khi nào bắt đầu lên máy bay số...?	Когдá начнётся посáдка на рейс №...?
Làm ơn chỉ giúp hộ chỗ ngồi của tôi	Покажúте, пожáлуйста, моё мéсто
Máy bay sẽ bay mất bao nhiêu thời gian?	Скóлько продлúтся полёт?
Chúng ta đang bay trên độ cao bao nhiêu?	На какóй высотé мы летúм?
Chúng ta đang bay với tốc độ bao nhiêu?	С какóй скóростью мы летúм?

Tôi thấy trong người khó chịu	Мне плóхо
Làm ơn cho xin...	Дáйте мне, пожáлуйста...
túi nôn	гигиени́ческий пакéт
ít nước suối	минерáльной воды́
vài viên đường phèn	леденцы́
tờ tạp chí	журнáлы
Có thể nhận hành lý ở đâu?	Где мóжно получи́ть багáж?

Бесплáтно разрешáется провози́ть.... килогрáммов багажá на билéт	Mỗi vé được phép mang... ki-lô-gram hành lý không phải trả tiền cước
За ли́шний вес вы должны́ уплати́ть...	Đồng chí phải trả tiền cước quá tải là...
Эти вéщи нáдо сдать в багáж	Những thứ này cần gửi vào chỗ hành lý
Объявля́ется посáдка на самолёт Москвá — Ханóй, рейс №...	Đang thông báo lên máy bay Mát-xcơ-va - Hà-nội, chuyến bay số...
Пристегни́те ремни́!	Xin mời thắt dây an toàn!
Рейс №... отклáдывается из-за нелётной погóды	Vì điều kiện thời tiết nên chuyến bay số... phải lùi lại



HÀNH TRÌNH. Ô-TÔ

ПУТЕШЕСТВИЕ. АВТОМОБИЛЬ

áp suất trong săm lốp	давлéние в ши́нах
bàn đạp tăng tốc	акселерáтор
bánh xe	колесó
bằng lái xe	води́тельские правá
bình ắc-quy	аккумуля́тор
bộ chế hòa khí, các-bua-ra-tơ	карбюрáтор
bộ khởi động	стартёр
bộ tản nhiệt, ra-đi-a-tơ	радиáтор
bơm (bánh xe)	накáчивать (колесó)
bơm dầu	мáсляный насóс
bu-di	свечá
búa	молотóк
cái bơm	насóс
cái gạt nước	стеклоочисти́тель
chìa khóa, lắc lê, cờ-lê	ключ
chỗ đường sắt đi qua	переéзд
cột tiếp xăng, cây xăng	бензоколóнка, бензозапрáвочная колóнка
dây an toàn	ремéнь безопáсности
nhà để xe, ga-ra	гарáж
nhãn hiệu ô-tô	мáрка автомоби́ля
ô-tô, xe	автомоби́ль, маши́на
ô-tô du lịch, ô-tô con	легковáя маши́на

ống dẫn xăng	**бензопровóд**
ống xả khí	**выхлопнáя трубá**
phanh	**тóрмоз**
phanh chân	**ножнóй тóрмоз**
phanh tay	**ручнóй тóрмоз**
phụ tùng	**запчáсти**
rơ-moóc	**прицéп**
săm	**кáмера**
sửa chữa	**ремóнт**
tay lái	**руль**
thanh chắn bảo hiểm	**бáмпер**
thùng xăng	**бензобáк**
tín hiệu	**сигнáл**
tín hiệu dừng xe	**стоп-сигнáл**
trạm tiếp xăng	**автозапрáвочная стáнция**
tốc độ	**скóрость**
trục hợp	**сцеплéние**
trục khuỷu	**колéнчатый вал**
tuốc-nơ-vít	**отвёртка**
vỏ, thân	**кóрпус**
xăng	**бензи́н**
xưởng sửa chữa ô-tô	**авторемóнтная мастерскáя**

АВТОРЕМОНТНАЯ МАСТЕРСКАЯ	XƯỞNG SỬA CHỮA Ô-TÔ
АЗС (АВТОЗАПРАВОЧНАЯ СТАНЦИЯ)	TRẠM TIẾP XĂNG
АВТОСЕРВИС	NGÀNH DỊCH VỤ Ô-TÔ
БЕНЗИН	XĂNG
А-72	A-72 (loại xăng)

А-76	A-76 (loại xăng)
Аи-93	Ai-93 (loại xăng)
Аи-96	Ai-96 (loại xăng)
БЕНЗОЗАПРАВОЧНАЯ КОЛОНКА	CỘT TIẾP XĂNG
ВОДА	NƯỚC
КЕМПИНГ	TRẠI DU LỊCH
ПЕСОК	CÁT
СТАНЦИЯ ТЕХНИЧЕСКОГО ОБСЛУЖИВАНИЯ	TRẠM PHỤC VỤ KỸ THUẬT

TRÊN ĐƯỜNG | **В ДОРОГЕ**

dấu báo đường	доро́жный знак
dấu hiệu báo trước	предупреди́тельный знак
dây cáp	трос
dụng cụ	инструме́нт
đèn báo hiệu	светофо́р
đèn pha	фа́ра
đồng hồ đo tốc độ, máy đo tốc độ	спидо́метр
động cơ, mô-tơ	мото́р, дви́гатель
đường ô-tô chính, đường trục ô-tô	автомагистра́ль
giới hạn tốc độ	ограниче́ние ско́рости
hộp số	коро́бка переда́ч
tay sang số	рыча́г переключе́ния переда́ч
kích	домкра́т
kìm dẹt, kìm bằng	плоскогу́бцы
kính chắn gió	ветрово́е стекло́
kéo giúp (ai)	брать на букси́р

lái (xe)	**водить (машину)**
lái xe	**водитель**
lốp	**скат, шина**
mồi lửa	**зажигание**
mỡ, dầu	**масло**
nắp	**капот**
ngã tư, ngã năm	**перекрёсток**
người làm nghề ô-tô	**автомобилист**
Tôi đến bằng xe theo vé du lịch	Я приехал(-а) по туристической путёвке на машине
Đây là bằng lái xe của tôi	Вот мой водительские права́
Đề nghị cho xin một bản đồ hệ thống đường lái xe	Дайте, пожалуйста, атлас автомобильных дорог
Đi... mất bao nhiêu thời gian?	Сколько времени займёт поездка в...?
Đường đến... dài bao nhiêu ki-lô-mét?	Сколько километров до...?
Đồng chí có thể chỉ trên bản đồ giúp tôi đường đi đến... được không?	Вы можете показать на карте дорогу в...?
Nhờ đồng chí chỉ giúp trên bản đồ, hiện giờ chúng ta đang ở đâu?	Покажите, пожалуйста, на карте, где мы сейчас находимся
Đi đường nào ngắn nhất đến...?	Какой самый короткий путь в...?
Có đường tốt hơn (ngắn hơn) không?	Есть ли дорога лучше (короче)?
Tôi cần đi theo hướng nào?	В каком направлении мне нужно ехать (идти)?
rẽ phải	направо
rẽ trái	налево
đi thẳng	прямо

quay ngược trở lại	назáд
Còn bao nhiêu ki-lô-mét nữa thì đến thành phố gần nhất?	Скóлько киломéтров до ближáйшего гóрода?
Đến... đi như thế nào?	Как проéхать в...?
Chúng tôi đi có đúng đường không?	Мы éдем прáвильно?
... ở đâu?	Где...?
lối vòng xe	объéзд
chỗ đỗ xe	стоя́нка для маши́н
Trạm tiếp xăng gần đây ở chỗ nào?	Где поблúзости автозапрáвочная стáнция?

TẠI TRẠM TIẾP XĂNG — НА АВТОЗАПРАВОЧНОЙ СТАНЦИИ

Bán cho tôi... lít xăng	Мне... ли́тров бензи́на
Tôi cần dầu xe	Мне нýжно мáсло
Tôi cần đổ...	Мне нýжно доли́ть...
nước vào bộ tản nhiệt	вóду в радиáтор
dầu	мáсло
Nhờ đồng chí đổ đầy thùng giúp cho	Напóлните, пожáлуйста, бак
Nhờ đồng chí rửa giúp hộ chiếc xe	Вы́мойте маши́ну
Hết bao nhiêu tiền tất cả?	Скóлько стóит?

KHÁCH SẠN CHO KHÁCH DU LỊCH BẰNG Ô-TÔ (MÔ-TEN), TRẠI DU LỊCH — МОТЕЛЬ, КЕМПИНГ

Trại du lịch (khách sạn cho khách du lịch bằng ô-tô) gần nhất ở đâu?	Где ближáйший кéмпинг (мотéль)?

Có thể dừng lại nghỉ đêm ở đâu?	Где мóжно остановúться на ночь?
Tôi có thể... ở đâu?	Где я могý...?
để xe	постáвить машúну
dựng trại	постáвить палáтку
đốt lửa trại	развестú костёр
Tôi muốn thuê...	Я хотéл(-а) бы взять напрокáт...
nhà bạt	палáтку
thuyền phao	надувнýю лóдку
dụng cụ câu cá	рыболóвные снáсти
đồ đi săn	охóтничье снаряжéние
Có thể lấy... được không?	Мóжно получúть...?
vải lót chăn đệm	постéльное бельё
bát đĩa	посýду
ghế tựa xếp	складны́е крéсла
giường xếp	раскладýшку
... ở đâu?	Где...?
nhà tắm	душ
bếp nấu ăn	кýхня
tiệm ăn	ресторáн
quán giải khát	кафé
quán ăn nguội	буфéт
Hết bao nhiêu tiền tất cả?	Скóлько стóит?

SỰ CỐ TRÊN ĐƯỜNG — ДОРОЖНОЕ ПРОИСШЕСТВИЕ

Xe của chúng tôi bị ban (xe của chúng tôi bị hỏng)	У нас авáрия
Thủng săm	Прокóл шúны
Tôi có bánh xe dự phòng	У меня́ есть запаснóе колесó

Đồng chí làm ơn thay giúp bánh xe hộ tôi	Помогите, пожалуйста, сменить колесо
Cho tôi mượn...	Дайте, пожалуйста...
cái lắc-lê	ключ
cái kích	домкрат
cái bơm	насос
Đồng chí có thể kéo giúp xe hộ được không?	Не могли бы вы взять машину на буксир?
Có thể sửa chữa ô-tô (xe) ở đâu được?	Где можно отремонтировать машину?

TẠI TRẠM PHỤC VỤ KỸ THUẬT — НА СТАНЦИИ ТЕХОБСЛУЖИВАНИЯ

Động cơ...	Двигатель...
không nổ	не работает
không khởi động được	не заводится
bị tắt	глохнет
Không sang số được	Скорости не переключаются
Có hiện tượng gì đó ở...	Что-то случилось с...
bộ phận làm nguội	охлаждением
bơm dầu	масляным насосом
ống dẫn xăng	бензопроводом
phanh tay	ручным тормозом
tín hiệu dừng xe	стоп-сигналом
Đồng chí có thể sửa giúp... được không?	Вы можете отремонтировать...?
đồng hồ đo tốc độ	спидометр
mô-tô	мотор
bộ chế hòa khí, các-bua-ra-tơ	карбюратор
Đồng chí có thể sửa ngay chỗ hỏng được không?	Вы можете устранить дефект немедленно?
Nhờ đồng chí điều chỉnh hộ bộ phanh (tay lái)	Отрегулируйте, пожалуйста, тормоза (руль)

Nhờ đồng chí kiểm tra hộ...	Прове́рьте, пожа́луйста...
hệ thống dầu mỡ	систе́му сма́зки
mồi lửa	зажига́ние
áp xuất lốp	давле́ние в ши́нах
hệ thống làm nguội	систе́му охлажде́ния
Nhờ đồng chí thay hộ...	Пожа́луйста, замени́те...
bánh xe	колесо́
dây cua-roa ở bộ phận thông gió	реме́нь вентиля́тора
pha đèn	фа́ру
Đồng chí có bánh dự phòng không?	У вас есть запасно́е колесо́ (ка́мера)?
Làm ơn bơm giúp hộ bánh xe	Накача́йте, пожа́луйста, ши́ну
Cần lau sạch...	Ну́жно прочи́стить...
bộ chế hòa khí (các-bua-ra-tơ)	карбюра́тор
các bu-di	све́чи
bơm dầu	ма́сляный насо́с
Nhờ đồng chí giúp tôi...	Помоги́те мне, пожа́луйста...
mở bộ khởi động	включи́ть стартёр
tăng ga (lấy ga)	нажа́ть на газ
dận phanh (nhả, thả phanh)	нажа́ть на то́рмоз (отпусти́ть то́рмоз)
Mở pha (tắt pha)	Включи́те (вы́ключите) фа́ры
Tôi phải trả đồng chí bao nhiêu tiền sửa chữa?	Ско́лько я вам до́лжен за ремо́нт?
В маши́не на́до замени́ть...	Trong xe cần thay...
Ремо́нт продли́тся...	Sửa chữa phải mất... giờ (ngày)
Ремо́нт сто́ит... рубле́й... копе́ек	Tiền công sửa chữa là: ... rúp ... cô-pếch



THỦ TỤC QUÁ CẢNH VÀ HẢI QUAN

ПОГРАНИЧНЫЕ И ТАМОЖЕННЫЕ ФОРМАЛЬНОСТИ

biên giới	граница
chứng minh thư	удостоверéние лúчности
cục hải quan	тамóженное управлéние
cuộc du lịch	туристúческая поéздка
dấu, triện	штамп, печáть
du lịch	путешéствие
đi công tác	командирóвка
điền vào tờ khai hải quan	заполня́ть декларáцию
đóng thuế quan, nộp thuế hải quan	платúть пóшлину
giấy chứng nhận tiêm chủng quốc tế	междунарóдный сертификáт о привúвках
giấy chứng nhận xuất nhập cảnh	вúза
gia hạn nhập cảnh	продлéние вúзы
giấy nhập cảnh	въезднáя вúза
giấy quá cảnh	транзúтная вúза
giấy xuất cảnh	выезднáя вúза
hải quan	тамóжня
hộ chiếu	пáспорт
kiểm tra giấy tờ	провéрка докумéнтов
kiểm tra hải quan	тамóженный досмóтр
mục đích chuyến đi	цель поéздки
người nước ngoài	инострáнец

nhập (hàng, đồ)	**ввози́ть (ве́щи)**
nhập miễn thuế	**беспо́шлинный ввоз**
ở lại, lưu lại	**пребыва́ние**
quốc tịch	**гражда́нство**
thanh tra hải quan	**тамо́женный инспе́ктор**
thể lệ hải quan	**тамо́женные пра́вила**
thời hạn lưu lại	**срок пребыва́ния**
(thu) đánh thuế quan	**взима́ть по́шлину**
thuế quan	**по́шлина**
thuế hải quan	**тамо́женные ограниче́ния**
tiền Liên-xô	**сове́тская валю́та**
tiền tệ, ngoại tệ	**валю́та**
tờ khai hải quan	**тамо́женная деклара́ция**
xuất (hàng, đồ)	**вывози́ть (ве́щи)**

Đây là hộ chiếu và giấy nhập cảnh của tôi	Вот мой па́спорт и ви́за
Kiểm soát hải quan ở chỗ nào?	Где тамо́женный контро́ль?
Hành lý của tôi đây	Вот мой бага́ж
Số xe của tôi...	Но́мер моéй маши́ны...
Tôi có ba kiện hành lý	У меня́ три ме́ста багажа́
Tôi cần nộp thuế hải quan bao nhiêu?	Каку́ю по́шлину мне ну́жно уплати́ть?
Bản khai hải quan của tôi đây	Пожа́луйста, вот моя́ деклара́ция
Xin cho biết, những thứ này có phải nộp thuế không?	Скажи́те, пожа́луйста, э́ти ве́щи облага́ются по́шлиной?
Đây là những đồ riêng của tôi	Э́то мои́ ли́чные ве́щи
Tôi đã nộp thuế rồi	Я уплати́л(-а) по́шлину

Đây, hóa đơn đây	Вот квитáнция
Tôi muốn mang cái túi này theo người	Я хотéл(-а) бы взять эту сýмку с собóй
Tôi có giấy miễn	У меня́ откры́тый лист (лессэ-пассэ)
Tôi có giấy phép nhập khẩu	Я имéю лицéнзию на ввоз
Предъяви́те, пожáлуйста...	Làm ơn cho xem...
ваш пáспорт	hộ chiếu của đồng chí
вáшу ви́зу	giấy nhập cảnh của đồng chí
докумéнты на маши́ну	giấy chứng nhận lái xe
Где вáши вéщи (вáша маши́на)?	Đồ riêng (xe) của đồng chí ở đâu?
Постáвьте маши́ну на контрóль	Đồng chí đưa xe lại để kiểm tra
Открóйте, пожáлуйста...	Xin mở giùm...
э́тот чемодáн	va-li này
багáжник	ngăn hành lý
Это вáши вéщи?	Đây là đồ của đồng chí à?
Вы должны́ уплати́ть пóшлину в кáссу	Đồng chí cần nộp thuế tại quầy thu tiền
Досмóтр окóнчен	Đã kiểm tra xong



GIAO THIỆP HÀNG NGÀY

ПОВСЕДНЕВНОЕ ОБЩЕНИЕ

bạn	**друг**
chậm trễ	**опоздáние**
cuộc gặp gỡ	**встрéча**
cuộc hẹn hò	**свидáние**
cuộc thăm viếng	**визи́т**
danh thiếp	**визи́тная кáрточка**
lời chào mừng	**привéтствие**
lời chúc mừng	**поздравлéние**
lời mời	**приглашéние**
nói chuyện, trao đổi	**разговóр, бесéда**
sự đồng ý	**соглáсие**
sự làm quen	**знакóмство**
sự xin lỗi	**извинéние**
tiếp khách chiêu đãi	**приём**
từ chối, cự tuyệt	**откáз**
từ biệt	**прощáние**

XƯNG HÔ — ОБРАЩЕНИЕ

Ngài, ông	Господи́н
Bà	Госпожá
Thưa các quý bà, quý ông!	Дáмы и господá!
Đồng chí...	Товáрищ...

Thưa các đồng chí!	Товáрищи!
Thưa ông!	Граждани́н!
Bạn thân mến!	Дорогóй друг!
Các bạn thân mến!	Дороги́е друзья́!
Thưa đồng chí Xéc-gây Pết-rô-vích!	Сергéй Петрóвич!
Thưa đồng chí (chị, bà) Ê-lê-na Nhi-cô-lai-ép-na!	Елéна Николáевна!

ĐẠI TỪ	МЕСТОИМЕНИЯ
tôi	я
anh (chị), em	ты
anh ấy (ông ấy), nó..., bà ấy (chị ấy), nó	он, онá, онó
chúng ta, chúng tôi	мы
các đồng chí (các anh, các vị...)	вы
họ, chúng nó	они́

LỜI CHÀO, LỜI TẠM BIỆT	ПРИВЕТСТВИЕ, ПРОЩАНИЕ
Chào đồng chí (vào buổi sáng)!	Дóброе ýтро!
Chào đồng chí (vào buổi trưa)!	Дóбрый день!
Chào đồng chí (vào buổi tối)!	Дóбрый вéчер!
Thật vui mừng được gặp đồng chí	Рад(-а) вас ви́деть
Các đồng chí (đồng chí) có khỏe không?	Как вы поживáете?

Công việc thế nào?	Как делá?
Xin cám ơn, rất tốt	Спасибо, отлично
Cho phép được thay mặt đoàn đại biểu của chúng tôi xin chào mừng các đồng chí	Разрешите приветствовать вас от имени нашей делегации
Hẹn gặp lại trong một lần sắp tới	До скорой встречи
Xin tạm biệt!	До свидания!
Mai chúng ta lại gặp nhau!	До завтра!
Xin chúc đạt được kết quả!	Желаю успеха!
Chúc thượng lộ bình an! Xin chúc lên đường bình an!	Счастливого пути!
Xin chúc mọi sự may mắn!	Всего хорошего!
Xin đừng quên chúng tôi nhé!	Не забывайте нас!
Xin chuyển giùm lời chào đến tất cả mọi người!	Передавайте всем привет!
Các đồng chí thân mến, xin tạm biệt!	Прощайте, дорогие друзья!

LỜI CÁM ƠN — БЛАГОДАРНОСТЬ

Xin cám ơn	Спасибо
Rất cám ơn	Большое спасибо
Xin cám ơn các đồng chí	Благодарю вас
Tôi rất biết ơn đồng chí	Я вам очень благодарен (благодарна)
Xin cám ơn đồng chí đã...	Спасибо за...
giúp đỡ	помощь
khuyên	совет

mời đến thăm	приглаше́ние
quan tâm	внима́ние
chúc mừng	поздравле́ние

LỜI YÊU CẦU	**ПРОСЬБА**
Xin cho phép được...?	Разреши́те...?
biết	узна́ть
vào	войти́
đi qua	пройти́
hút thuốc	закури́ть
châm thuốc	прикури́ть
Đồng chí có thể... được không?	Не могли́ бы вы...?
giúp tôi	помо́чь мне
nhắc lại điều này	повтори́ть э́то
viết điều này cho tôi	написа́ть э́то для меня́
dẫn tôi (tiễn tôi)	проводи́ть меня́
Tôi (chúng tôi) xin cám ơn các đồng chí đã...	Благодарю́ (благодари́м) вас за...
tiếp đón nồng nhiệt	тёплый приём
tỏ lòng mến khách	гостеприи́мство
tận tình phục vụ	услу́гу
Các đồng chí thật là tốt bụng	Вы о́чень добры́
Xin mời	Пожа́луйста
Các đồng chí thật là lịch sự	Э́то о́чень любе́зно с ва́шей стороны́
Có gì mà phải cám ơn (không dám)	Не сто́ит благода́рности
Xin làm ơn...	Бу́дьте добры́ (любе́зны)...
chở tôi đến...	отвези́те меня́ в ...
dừng lại ở đây cho	останови́тесь здесь
chờ tôi một chút	подожди́те меня́

đánh thức tôi vào lúc... giờ	разбудите меня в... часов
Nhờ đồng chí chỉ giúp hộ	Покажите, пожалуйста
Nhờ đồng chí giải thích giúp hộ	Объясните, пожалуйста
Nhờ đồng chí dịch giúp hộ	Переведите, пожалуйста
Tôi muốn...	Мне хотелось бы...
tham quan thành phố	осмотреть город
đi xem chiếu bóng	пойти в кино
xem vô tuyến truyền hình	посмотреть телевизор
Đồng chí không phản đối tôi... chứ?	Не возражаете, если я...?
mở (đóng) cửa sổ	открою (закрою) окно
mở (tắt) đài (ra-đi-ô)	включу (выключу) радио
bật (tắt) đèn	зажгу (погашу) свет
Đồng chí muốn gì?	Что вы хотите?
Tôi có thể giúp đồng chí được không?	Могу я вам помочь?
Xin cứ bình tĩnh	Не беспокойтесь
Đề nghị đừng làm phiền tôi	Прошу не беспокоить меня
Tôi có thể gặp... được không?	Могу ли я видеть...?
Yêu cầu của đồng chí sẽ được thực hiện	Ваша просьба будет удовлетворена

LỜI MỜI	ПРИГЛАШЕНИЕ
Xin cho phép được mời đồng chí (các đồng chí)...	Разрешите пригласить вас...
đi xem hát (viện bảo tàng)	в театр (музей)
đến dùng cơm ở tiệm ăn	в ресторан
đến chơi nhà...	в гости к...

Nào, xin mời cùng... với chúng tôi	Пойдёмте вмéсте с нáми...
đi tham quan	на экскýрсию
đến sân vận động	на стадиóн
đến câu lạc bộ	в клуб
Đồng chí (các đồng chí) có thể cùng với chúng tôi tham gia buổi dạ hội hôm nay được không?	Не моглú бы вы провестú сегóдняшний вéчер с нáми?
Chúng ta có thể gặp nhau vào ngày mai được không?	Не моглú бы мы встрéтиться зáвтра?
Tôi (chúng tôi) rất vui lòng nhận lời mời của đồng chí (các đồng chí)	С удовóльствием принимáю (принимáем) вáше приглашéние
Rất tiếc là tôi (chúng tôi) đã được mời đến nơi khác rồi	К сожалéнию, я ужé приглашён (приглашенá) (мы ужé приглашены́)
Xin mời vào	Входúте, пожáлуйста
Xin mời ngồi xuống	Пожáлуйста, садúтесь

SỰ ĐỒNG Ý, TỪ CHỐI — СОГЛАСИЕ, ОТКАЗ

Tôi đã nhận được giấy mời của các đồng chí	Я получúл(-а) вáше приглашéние
Tôi đồng ý	Я соглáсен (соглáсна)
Tôi không phản đối	Не возражáю
Vâng, tất nhiên	Да, конéчно
Tất nhiên, có thể được	Разумéется, мóжно
Tuyệt vời!	Прекрáсно!
Rất vui lòng!	С удовóльствием!
Đồng chí nói đúng	Вы прáвы
Không còn nghi ngờ gì nữa	Несомнéнно

Chúng tôi tin vào điều đó	Мы уве́рены в э́том
Không, rất tiếc là tôi không thể	Нет, к сожале́нию, я не могу́
Tôi không muốn	Я не хочу́
Không, xin cám ơn	Нет, спаси́бо
Rất tiếc, nhưng tôi buộc lòng phải từ chối	О́чень жаль, но я вы́нужден (вы́нуждена) отказа́ться
Đồng chí không đúng rồi	Вы не пра́вы
Tôi không đồng ý với các đồng chí	Я не согла́сен (согла́сна) с ва́ми
Không nên	Нельзя́
Điều này không thể được	Э́то невозмо́жно

SỰ ĐÁNG TIẾC, XIN LỖI — СОЖАЛЕНИЕ, ИЗВИНЕНИЕ

Rất tiếc, tôi rất lấy làm tiếc	О́чень жаль, о́чень сожале́ю
Đáng tiếc là...	Как жаль, что...
Thật là khó chịu biết bao!	Кака́я неприя́тность!
Tôi thật là buồn	Я глубоко́ опеча́лен
Chúng tôi buồn vô cùng	Мы кра́йне огорчены́
Cho phép được bày tỏ... của chúng tôi	Разреши́те вы́разить на́ше...
lời chia buồn	соболе́знование
nỗi thông cảm	сочу́вствие
Xin đừng lo	Не беспоко́йтесь, пожа́луйста
Xin tha lỗi cho	Извини́те, пожа́луйста
Xin lỗi	Прости́те
Xin thứ lỗi cho	Прошу́ проще́ния
Tôi không có lỗi	Я не винова́т

Xin đừng giận	Не сердитесь
Xin đừng phật lòng	Не обижайтесь
Xin lỗi vì...	Простите, что...
tôi đến muộn	опоздал(-а)
tôi đã ngắt lời của đồng chí	перебиваю вас
tôi không thể đến được	не могу прийти

LỜI CHÚC MỪNG — ПОЗДРАВЛЕНИЕ

Tôi (chúng tôi) chúc mừng đồng chí	Поздравляю (поздравляем) вас
Chúc mừng [đồng chí] nhân ngày sinh nhật!	С днём рождения!
Chúc mừng [đồng chi] nhân ngày lễ!	С праздником!
Chúng tôi xin chúc mừng đồng chí...	Поздравляем...
đã thắng lợi	с победой
đã đạt kỷ lục	с рекордом
đã giành danh hiệu vô địch	со званием чемпиона
Tôi đề nghị nâng cốc chúc tình hữu nghị	Я хочу предложить тост за дружбу
Chúc sức khỏe các đồng chí!	За ваше здоровье!
Tôi (chúng tôi) chúc đồng chí...!	Желаю (желаем)...!
hạnh phúc	счастья
sức khỏe	здоровья
đạt được nhiều thành tích	успехов
Tôi xin chúc một năm mới hạnh phúc!	Желаю счастливого Нового года!

MÀU SẮC — ЦВЕТА

đơn màu	одноцве́тный
màu bạc	сере́бряный
màu boóc-đô	бордо́вый
màu đen	чёрный
màu đỏ	кра́сный
màu đồng thau	бро́нзовый
màu nâu	кори́чневый
màu sáng	све́тлый
màu sặc sỡ	пёстрый
màu sẫm	тёмный
màu tím	фиоле́товый
màu trắng	бе́лый
màu vàng	жёлтый
màu vàng, màu vàng ánh	золото́й
màu xám	се́рый
màu xanh lam	си́ний
màu xanh lơ	голубо́й
màu xanh lục	зелёный

TÍNH CHẤT — СВОЙСТВА

to, lớn	большо́й
bé, nhỏ	ма́ленький
tốt, khá	хоро́ший
xấu, tồi	плохо́й
đẹp, xinh	краси́вый
xấu, không đẹp	некраси́вый
cũ, già	ста́рый
trẻ, non	молодо́й

mới	нóвый
khỏe, mạnh	сильный
yếu	слáбый
cao	высóкий
thấp	низкий
dài	длинный
ngắn	корóткий
rộng	широкий
hẹp	ýзкий
nhanh, mau chóng	быстрый
chậm	мéдленный
hay, thú vị	интерéсный
không hay, không thú vị	неинтерéсный
buồn	скýчный
nặng, nặng nề	тяжёлый
nhẹ, nhẹ nhàng	лёгкий
ấm, ấm áp	тёплый
lạnh, lạnh lùng	холóдный
dày, to béo	тóлстый
gầy, mảnh khảnh	худóй
đắt, quý	дорогóй
rẻ	дешёвый

SỐ TỪ — ЧИСЛИТЕЛЬНЫЕ

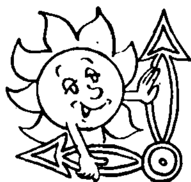
Bao nhiêu?	**Скóлько?**
một	один
hai	два
ba	три
bốn	четыре
năm	пять

sáu	шесть
bảy	семь
tám	во́семь
chín	де́вять
mười	де́сять
mười một	оди́ннадцать
mười hai	двена́дцать
mười ba	трина́дцать
mười bốn	четы́рнадцать
mười lăm	пятна́дцать
mười sáu	шестна́дцать
mười bảy	семна́дцать
mười tám	восемна́дцать
mười chín	девятна́дцать
hai mươi	два́дцать
hai mươi mốt	два́дцать оди́н
hai mươi hai	два́дцать два
ba mươi	три́дцать
bốn mươi	со́рок
năm mươi	пятьдеся́т
sáu mươi	шестьдеся́т
bảy mươi	се́мьдесят
tám mươi	во́семьдесят
chín mươi	девяно́сто
một trăm	сто
hai trăm	две́сти
ba trăm	три́ста
bốn trăm	четы́реста
năm trăm	пятьсо́т
sáu trăm	шестьсо́т
bảy trăm	семьсо́т

tám trăm	восемьсóт
chín trăm	девятьсóт
một nghìn	ты́сяча
mười nghìn, một vạn	дéсять ты́сяч
một triệu	миллиóн
ba mươi bảy	трúдцать семь
một trăm hai mươi lăm	сто двáдцать пять
một nghìn năm trăm sáu mươi	ты́сяча пятьсóт шестьдеся́т

Thứ bao nhiêu?	**Котóрый?**
thứ nhất	пéрвый
thứ hai	вторóй
thứ ba	трéтий
thứ tư	четвёртый
thứ năm	пя́тый
thứ sáu	шестóй
thứ bảy	седьмóй
thứ tám	восьмóй
thứ chín	девя́тый
thứ mười	деся́тый
thứ mười một	одúннадцатый
thứ mười hai	двенáдцатый
thứ hai mươi	двадцáтый
thứ hai mươi mốt	двáдцать пéрвый
thứ ba mươi	тридцáтый
thứ bốn mươi	сороковóй
thứ năm mươi	пятидеся́тый
thứ sáu mươi	шестидеся́тый
thứ bảy mươi	семидеся́тый
thứ tám mươi	восьмидеся́тый

thứ chín mươi	девяностый
thứ một trăm	сотый
thứ hai trăm	двухсотый
thứ năm trăm	пятисотый
thứ một nghìn	тысячный
thứ hai nghìn	двухтысячный
thứ một triệu	миллионный
một nửa, một phần hai	половина, одна вторая
hai phần ba	две трети
ba phần tư	три четверти
hai rưỡi (hai phẩy năm) phần trăm	два с половиной (два и пят десятых) процента
một đôi	пара
nửa tá	полдюжины
một tá	дюжина
một chục	десяток
một trăm	сотня
không phẩy bảy (phần mười)	ноль целых семь десятых
một phẩy hai mươi ba [phần trăm]	одна целая двадцать тр сотых
một phần trăm	один процент
nửa phần trăm	полпроцента



THỜI GIAN. NGÀY THÁNG

ВРЕМЯ. ДАТА

giây	секýнда
phút	минýта
từng phút, hàng phút	ежеминýтно
nửa phút	полминýты
giờ	час
hàng giờ, từng giờ	ежечáсно
nửa giờ	полчасá
một ngày một đêm	сýтки
tuần lễ	недéля
tháng	мéсяц
năm	год
nửa năm	полугóдие
thế kỷ	век
buổi sáng	ýтро
[vào buổi] sáng	ýтром
ngày	день
[vào buổi] trưa	днём
buổi tối (chiều)	вéчер
[vào buổi] tối (chiều)	вéчером
ban đêm	ночь
đêm	нóчью
hôm nay	сегóдня
hôm qua	вчерá
hôm kia	позавчерá

ngày mai	**за́втра**
ngày kia	**послеза́втра**
Mấy giờ rồi?	Кото́рый час?
Chín giờ sáng (tối)	Де́вять часо́в утра́ (ве́чера)
Sáu giờ chiều (mười tám giờ)	Шесть часо́в ве́чера (восемна́дцать часо́в)
Chín giờ năm phút	Пять мину́т деся́того (де́вять часо́в пять мину́т)
Bảy giờ rưỡi (bảy giờ ba mươi)	Полови́на восьмо́го (семь три́дцать)
Kém mười lăm phút đầy mười hai giờ trưa (đêm)	Без че́тверти двена́дцать дня (но́чи)
Mười sáu giờ theo giờ Mát-xcơ-va (theo giờ địa phương)	Шестна́дцать часо́в по моско́вскому (ме́стному) вре́мени
Đồng hồ của tôi...	Мои́ часы́...
chết (không chạy)	останови́лись
chạy chậm	отстаю́т
chạy nhanh	спеша́т
Tôi quên không lên dây đồng hồ	Я забы́л(-а) завести́ часы́
Còn sớm	Ещё ра́но
Đã muộn rồi	Уже́ по́здно
trọn một giờ	це́лый час
trọn một ngày (cả ngày)	це́лый день
trọn một tháng (cả tháng)	це́лый ме́сяц
trọn một năm (cả năm)	це́лый год
sau năm (mười, mười lăm) phút	че́рез пять (де́сять, пятна́дцать) мину́т
sau nửa giờ (một ngày, một tuần lễ)	че́рез полчаса́ (день, неде́лю)

vài ngày (tuần lễ, tháng, năm) trước đây	нéсколько дней (недéль, мéсяцев, лет) томý назáд
trong tuần này	на э́той недéле
trong tuần trước	на прóшлой недéле
trong tuần sau	на бýдущей недéле
trong tháng này (năm nay)	в э́том мéсяце (годý)
trong tháng trước (năm ngoái)	в прóшлом мéсяце (годý)
trong tháng sau (năm sau, sang năm)	в бýдущем мéсяце (годý)
Hôm nay là ngày bao nhiêu?	Какóе сегóдня числó?
Hôm nay ngày 25 tháng Tư năm 198...	Сегóдня двáдцать пя́тое апрéля 198... гóда
Tôi đến đúng giờ	Я пришёл (пришлá) вóвремя
Tôi đến muộn	Я опоздáл(-а)
Chúng tôi đến...	Мы пришли́...
quá sớm	сли́шком рáно
quá muộn	сли́шком пóздно



NHỮNG NGÀY TRONG TUẦN LỄ. THÁNG. MÙA. NGÀY HỘI

ДНИ НЕДЕЛИ. МЕСЯЦЫ. ВРЕМЕНА ГОДА. ПРАЗДНИКИ

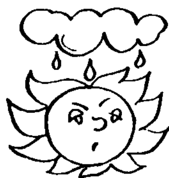
ngày thứ (trong tuần lễ)	день недéли
ngày thứ hai	понедéльник
ngày thứ ba	втóрник
ngày thứ tư	средá
ngày thứ năm	четвéрг
ngày thứ sáu	пя́тница
ngày thứ bảy	суббóта
ngày chủ nhật	воскресéнье
ngày làm việc	рабóчий день
ngày nghỉ	выходнóй день
ngày thường	бýдний день
ngày hội, ngày lễ	прáздник
tháng	мéсяц
tháng Giêng	янвáрь
tháng Hai	феврáль
tháng Ba	март
tháng Tư	апрéль
tháng Năm	май
tháng Sáu	ию́нь
tháng Bảy	ию́ль
tháng Tám	áвгуст
tháng Chín	сентя́брь
tháng Mười	октя́брь

tháng Mười một (tháng Một)	**ноябрь**
tháng Chạp (tháng Mười hai)	**декабрь**
mùa	**сезон**
mùa xuân	**весна́**
mùa hè	**ле́то**
mùa thu	**о́сень**
mùa đông	**зима́**

Đồng chí thích mùa nào?	Како́е вре́мя го́да вы лю́бите?
Tôi thích... mùa xuân mùa hè	Я люблю́... весну́ ле́то
Hôm nay là ngày thứ mấy?	Како́й сего́дня день?
Hôm nay là... ngày thứ hai ngày thứ ba	Сего́дня... понеде́льник вто́рник
Hôm nay là... ngày làm việc ngày không làm việc ngày nghỉ	Сего́дня... рабо́чий день нерабо́чий день выходно́й день
Khi nào kết thúc cuộc thi đấu?	Когда́ зака́нчиваются соревнова́ния?
Vào ngày thứ hai	В понеде́льник
Vào ngày thứ ba	Во вто́рник
Vào ngày thứ tư	В сре́ду
Vào ngày thứ năm	В четве́рг
Vào ngày thứ sáu	В пя́тницу
Vào ngày thứ bảy	В суббо́ту

Vào ngày chủ nhật	В воскресéнье
Chuyện đó đã xảy ra trong tháng nào?	В какóм мéсяце э́то бы́ло?
Trong tháng Giêng	В январé
Trong tháng Hai	В февралé
Trong tháng Ba	В мáрте
Trong tháng Tư	В апрéле
Trong tháng Năm	В мáе
Trong tháng Sáu	В ию́не
Trong tháng Bảy	В ию́ле
Trong tháng Tám	В áвгусте
Trong tháng Chín	В сентябрé
Trong tháng Mười	В октябрé
Trong tháng Mười một	В ноябрé
Trong tháng Chạp (tháng Mười hai)	В декабрé
Ngày hội (ngày lễ):	**Прáздники:**
Ngày (mồng) 1 tháng Giêng — Năm mới	1 январá — Нóвый год
Ngày (mồng) 8 tháng Ba — Ngày phụ nữ quốc tế	8 мáрта — Международный жéнский день
Những ngày 1—2 tháng Năm — Ngày đoàn kết quốc tế của những người lao động; Ngày quốc tế lao động	1—2 мая — День междунарóдной солидáрности трудя́щихся
Ngày (mồng) 9 tháng Năm — Ngày Chiến thắng	9 мая — День Побéды
Ngày (mồng) 7 tháng Mười — Ngày Hiến pháp Liên-xô	7 октябрá — День Конститýции СССР
Những ngày 7—8 tháng	7—8 ноябрá — годовщи́на

Mười một — ngày kỷ niệm Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại	Вели́кой Октя́брьской социалисти́ческой револю́ции
Ngày (mồng) 2 tháng Chín — ngày Quốc khánh của Việt-nam	2 сентября́ — День незави́симости Вьетна́ма



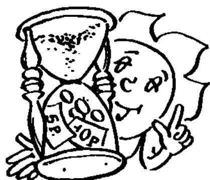
THỜI TIẾT

ПОГОДА

dự báo thời tiết	прогнóз погóды
gió	вéтер
lạnh	хóлод
mặt trời, nắng	сóлнце
mây, mây đen	óблако, тýча
mưa	дождь
nóng	жарá
sương mù	тумáн
sương mù dày đặc	густóй тумáн
thời tiết	погóда
tuyết	снег

Thời tiết hôm nay thế nào?	Какáя сегóдня погóда?
Hôm nay thời tiết tốt (xấu)	Сегóдня хорóшая (плохáя погóда
Hôm nay...	Сегóдня...
lạnh	хóлодно
ấm	теплó
nóng	жáрко
mát	прохлáдно
ẩm	сы́ро
oi bức	дýшно
trời gió	вéтрено
Nhiệt độ không khí (nước) hôm nay là bao nhiêu?	Какáя сегóдня температýр вóздуха (воды́)?

Mười ba độ dưới không (âm mười ba độ)	Тринáдцать грáдусов морóза (ми́нус тринáдцать грáдусов)
Mười bảy độ trên không (dương mười bảy độ)	Семнáдцать грáдусов теплá (плюс семнáдцать грáдусов)
Trời mưa; mưa (tuyết rơi)	Идёт дождь (снег)
Gió mạnh; gió to	Си́льный вéтер



TIỀN. GIÁ CẢ. ĐỔI TIỀN

ДЕНЬГИ. ЦЕНЫ. РАЗМЕН ДЕНЕГ

1 (một) cô-pếch	1 (однá) копéйка
2 (hai) cô-pếch	2 (две) копéйки
3 (ba) cô-pếch	3 (три) копéйки
5 (năm) cô-pếch	5 (пять) копéек
10 (mười) cô-pếch	10 (дéсять) копéек
15 (mười lăm) cô-pếch	15 (пятнáдцать) копéек
20 (hai mươi) cô-pếch	20 (двáдцать) копéек
1 (một) rúp	1 (одúн) рýбль
3 (ba) rúp	3 (три) рубля́
5 (năm) rúp	5 (пять) рублéй
10 (mười) rúp	10 (дéсять) рублéй
25 (hai mươi lăm) rúp	25 (двáдцать пять) рублéй
50 (năm mươi) rúp	50 (пятьдеся́т) рублéй
100 (một trăm) rúp	100 (сто) рублéй
Cái này giá bao nhiêu?	Скóлько э́то стóит?
7 (bảy) cô-pếch	7 (семь) копéек
30 (ba mươi) rúp	30 (трúдцать) рублéй
2 rúp 14 cô-pếch (hai rúp mười bốn cô-pếch)	2 р. 14 к. (два рубля́ четы́рнадцать копéек)
18 rúp 5 cô-pếch (mười tám rúp năm cô-pếch)	18 р. 05 к. (восемнáдцать рублéй пять копéек)
608 rúp 15 cô-pếch (sáu trăm (linh) tám rúp mười lăm cô-pếch)	608 р. 15 к. (шестьсóт вóсемь рублéй пятнáдцать копéек)

1250 rúp (một nghìn hai trăm năm mươi rúp)	1250 р. (тысяча двести пятьдесят рублей)
Xin đổi giùm năm mươi (hai mươi lăm) rúp ra tiền lẻ	Разменяйте, пожалуйста, пятьдесят (двадцать пять) рублей
Xin đổi giùm... cô-pếch lấy loại hai (năm) cô-pếch	Разменяйте ... копеек по две копейки (по пять копеек)

PHỤ LỤC
ПРИЛОЖЕНИЕ

CÁC NƯỚC CỘNG HÒA XÔ-VIẾT	СОВЕТСКИЕ РЕСПУБЛИКИ
Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa xô-viết liên bang Nga (thủ đô Mát-xcơ-va)	РСФСР. Российская Совéтская Федератѝвная Социалистѝческая Респýблика (Москвá)
U-cra-i-na. Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa xô-viết U-cra-i-na (thủ đô Ki-ép)	Украѝна. Украѝнская Совéтская Социалистѝческая Респýблика (Кѝев)
Bê-lô-ru-xi-a. Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa xô-viết Bê-lô-ru-xi-a (thủ đô Min-xcơ)	Белорýссия. Белорýсская Совéтская Социалистѝческая Респýблика (Минск)
U-dơ-bê-ki-xtan. Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa xô-viết U-dơ-bê-ki-xtan (thủ đô Ta-sken)	Узбекистáн. Узбéкская Совéтская Социалистѝческая Респýблика (Ташкéнт)
Ca-dắc-xtan. Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa xô-viết Ca-dắc-xtan (thủ đô An-ma - A-ta)	Казахстáн. Казáхская Совéтская Социалистѝческая Респýблика (Алма-Атá)
Gru-di-a. Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa xô-viết Gru-di-a (thủ đô Tbi-li-xi)	Грýзия. Грузѝнская Совéтская Социалистѝческая Респýблика (Тбилѝси)
A-déc-bai-gian. Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa xô-viết A-déc-bai-gian (thủ đô Ba-cu)	Азербайджáн. Азербайджáнская Совéтская Социалистѝческая Респýблика (Бакý)

Lít-va. Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa xô-viết Lít-va (thủ đô Vin-nhi-út)	Литва́. Лито́вская Сове́тская Социалисти́ческая Респу́блика (Ви́льнюс)
Môn-đa-vi-a. Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa xô-viết Môn-đa-vi-a (thủ đô Ki-si-nhốp)	Молда́вия. Молда́вская Сове́тская Социалисти́ческая Респу́блика (Кишинёв)
Lát-vi-a. Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa xô-viết Lát-vi-a (thủ đô Ri-ga)	Ла́твия. Латви́йская Сове́тская Социалисти́ческая Респу́блика (Ри́га)
Kiếc-ghi-di-a. Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa xô-viết Kiếc-ghi-di-a (thủ đô Phrun-dê)	Кирги́зия. Кирги́зская Сове́тская Социалисти́ческая Респу́блика (Фру́нзе)
Tát-gi-ki-xtan. Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa xô-viết Tát-gi-ki-xtan (thủ đô Đu-san-bê)	Таджикиста́н. Таджи́кская Сове́тская Социалисти́ческая Респу́блика (Душанбе́)
Ác-mê-ni-a. Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa xô-viết Ác-mê-ni-a (thủ đô Ê-re-van)	Арме́ния. Армя́нская Сове́тская Социалисти́ческая Респу́блика (Ерева́н)
Tuốc-mê-ni-a. Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa xô-viết Tuốc-mê-ni-a (thủ đô A-skha-bát)	Туркме́ния. Туркме́нская Сове́тская Социалисти́ческая Респу́блика (Ашхаба́д)
E-xtô-ni-a. Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa xô-viết E-xtô-ni-a (thủ đô Tan-lin)	Эсто́ния. Эсто́нская Сове́тская Социалисти́ческая Респу́блика (Та́ллин)

CÁC DÂN TỘC — НАЦИОНАЛЬНОСТИ

người A-déc-bai-gian	азербайджа́нец (азербайджа́нка)
người Ác-mê-ni-a	армяни́н (армя́нка)

người Bê-lô-ru-xi-a	белору́с (белору́ска)
người Ca-dắc-xtan	каза́х (каза́шка)
người E-xtô-ni-a	эсто́нец (эсто́нка)
người Gru-di-a	грузи́н (грузи́нка)
người Kiếc-ghi-di-a	кирги́з (кирги́зка)
người Lát-vi-a	латы́ш (латы́шка)
người Lít-va	лито́вец (лито́вка)
người Môn-đa-vi-a	молдава́нин (молдава́нка)
người Nga	ру́сский (ру́сская)
người Tát-gích	таджи́к (таджи́чка)
người Tuốc-mê-ni-a	туркме́н (туркме́нка)
người U-cra-i-na	украи́нец (украи́нка)
người U-dơ-bếc	узбе́к (узбе́чка)

NHỮNG DANH LAM THẮNG CẢNH CHỦ YẾU CỦA THÀNH PHỐ MÁT-XCƠ-VA VÀ VÙNG NGOẠI Ô MÁT-XCƠ-VA

ОСНОВНЫЕ ДОСТОПРИМЕ́ЧАТЕЛЬНОСТИ МОСКВЫ И ПОДМОСКОВЬЯ

ĐIỆN CREM-LI — một công trình lịch sử độc đáo về kiến trúc. Điện Crem-li là trái tim của thủ đô Mát-xcơ-va và nhà nước xô-viết.

МОСКОВСКИЙ КРЕМЛЬ — уникальный исторический памятник архитектуры. Кремль — это сердце советской столицы и советского государства.

PHÒNG (KHO) VŨ KHÍ — một viện bảo tàng nổi tiếng trên toàn thế giới. Viện này bảo tồn những di vật hết sức quý do những người thợ lành

ОРУЖЕЙНАЯ ПАЛАТА — всемирно известный музей. В нем хранятся бесценные реликвии, сделанные руками русских и иностранных мастеров

nghề Nga và nước ngoài chế tạo vào các thế kỷ V - XX.

V—XX веков.

PHÒNG (KHO) ĐỒ KIM CƯƠNG CỦA LIÊN-XÔ. Viện này trưng bày những đá quý, những huân chương và huy chương của Nga hoàng, những kim cương rất hiếm và nổi tiếng trên thế giới, trang sức quý hiện đại và cả bộ sưu tập rất hiếm gồm những kim loại vàng và bạch kim thiên nhiên.

АЛМАЗНЫЙ ФОНД СССР. В фонде выставлены драгоценные камни, цáрские регалии, уникальные бриллианты, современные драгоценности, а также очень редкая коллекция самородков золота и платины.

VIỆN BẢO TÀNG TRUNG ƯƠNG CỦA V. I. LÊ-NIN. Những hiện vật trưng bày của viện bảo tàng nói lên đời sống và hoạt động của Vla-đi-mia I-lích Lê-nin, người sáng lập Đảng cộng sản Liên-xô và nhà nước xã hội chủ nghĩa đầu tiên trên thế giới.

ЦЕНТРАЛЬНЫЙ МУЗЕЙ В. И. ЛЕНИНА. Экспонаты музея рассказывают о жизни и деятельности Владимира Ильича Ленина — основателя Коммунистической партии Советского Союза и первого в мире социалистического государства.

VIỆN BẢO TÀNG LỊCH SỬ. Những hiện vật trưng bày của viện này nói lên lịch sử của các dân tộc sống ở Liên-xô từ thời xưa đến hiện nay.

ИСТОРИЧЕСКИЙ МУЗЕЙ. В музее выставлены экспонаты, рассказывающие об истории народов СССР от самых ранних дней до нашего времени.

VIỆN BẢO TÀNG CÁCH MẠNG. Những hiện vật trưng bày tại đây nói về ba cuộc cách mạng Nga

МУЗЕЙ РЕВОЛЮЦИИ. Экспонаты этого музея рассказывают о трех революциях (1905 — 1907 го-

(cuộc Cách mạng 1905 - 1907, Cách mạng tháng Hai và Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại năm 1917), về cuộc đấu tranh anh dũng của nhân dân Liên-xô trong những năm Chiến tranh vệ quốc vĩ đại (1941-1945) cũng như về những thành tựu của Liên-xô trong công cuộc xây dựng xã hội mới.

дов, Февральской революции и Великой Октябрьской социалистической революции 1917 года), о героической борьбе советского народа в Великой Отечественной войне (1941—1945) и об успехах достигнутых СССР в строительстве нового общества.

TRIỂN LÃM NHỮNG THÀNH TỰU KINH TẾ QUỐC DÂN LIÊN-XÔ. Những hiện vật trưng bày tại triển lãm này cho thấy những thành tựu xuất sắc của nhân dân Liên-xô về mặt công nghiệp, nông nghiệp, văn hóa, khoa học và nghệ thuật, nói lên những triển vọng phát triển của Liên-xô. Tất cả các nước cộng hòa trong Liên bang các nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa xô-viết đều có những hiện vật trưng bày riêng nói lên những thành tích của mình trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa cộng sản.

ВЫСТАВКА ДОСТИЖЕНИЙ НАРОДНОГО ХОЗЯЙСТВА СССР. На выставке показаны экспонаты, свидетельствующие о выдающихся достижениях советского народа в области промышленности, сельского хозяйства, культуры, науки и искусства. Экспонаты рассказывают о перспективах развития страны. Все национальные республики, входящие в состав СССР, рассказывают о своих успехах в строительстве коммунизма.

THÁP VÔ TUYẾN TRUYỀN HÌNH Ô-XTAN-KI-NÔ. Chiều cao — 536 mét.

ОСТАНКИНСКАЯ ТЕЛЕВИЗИОННАЯ БАШНЯ. Высота — 536 метров.

VIỆN BẢO TÀNG TRANH TRÊ-TIA-CỐP. Triển lãm này trưng bày những bức tranh và tượng quý nhất của các họa sĩ và các nhà điêu khắc nước Nga trước kia và Liên-xô ngày nay, từ những bức tranh ghép mảnh và tranh thờ cổ (tranh i-côn) của thế kỷ XI cho đến những tác phẩm điêu khắc và hội họa của Liên-xô ngày nay.

ТРЕТЬЯКОВСКАЯ ГАЛЕРЕЯ. В галерее представлены ценнейшие работы русских и советских художников и скульпторов, начиная с мозаики и старинных икон XI века и кончая работами советских художников и скульпторов.

VIỆN BẢO TÀNG NGHỆ THUẬT TẠO HÌNH MANG TÊN A. X. PU-SKIN. Những hiện vật trưng bày trong viện bảo tàng này giới thiệu với người xem lịch sử nghệ thuật thế giới. Ở đây có tác phẩm của các họa sĩ và nhà điêu khắc Ba-bi-lôn cổ xưa, Ai-cập, Hy-lạp, La-mã và các nước Tây Âu. Người xem có thể tìm hiểu các bức tranh của họa sĩ Rem-bran-tơ, Đa-vít, Đơ-la-cơ-rua, Rơ-nua, Cúc-bê, Pi-cát-xô, v. v., Viện bảo tàng này thường xuyên tổ chức những triển lãm các tác phẩm nghệ thuật của các nước và các dân tộc khác nhau.

МУЗЕЙ ИЗОБРАЗИТЕЛЬНЫХ ИСКУССТВ ИМЕНИ А. С. ПУШКИНА. Экспонаты музея знакомят посетителей с историей мирового искусства. Среди них представлены работы художников и скульпторов древнего Вавилона, Египта, Греции и Рима и Западной Европы. Посетители познакомятся с полотнами Рембрандта, Давида, Делакруа, Курбе, Ренуара, Пикассо и других мастеров. В музее часто выставляются произведения искусств различных стран и наций.

VIỆN BẢO TÀNG NGHỆ THUẬT CỔ ĐẠI NGA MANG TÊN AN-ĐRÊI RÚP-LỐP. Tại viện bảo tàng này (nằm trong khu vực của nhà tu An-đrôn-ni-cốp cũ) có mộ của An-đrêi Rúp-lốp, một họa sĩ vĩ đại thời xưa của nước Nga. Ở đây có một bộ sưu tập quý các tranh thờ (tranh i-côn) Nga.

МУЗЕЙ ДРЕВНЕРУССКОГО ИСКУССТВА ИМ АНДРЕЯ РУБЛЕВА. В музее, расположенном на территории бывшего Андроникова монастыря, находится место захоронения великого древнерусского художника Андрея Руолева. В музее собрана богатейшая коллекция русских икон.

CUNG ĐIỆN - VIỆN BẢO TÀNG Ô-XTAN-KI-NÔ của sự sáng tạo nghệ thuật của những người nông nô (thế kỷ XVIII). Cung điện này được xây dựng theo kiến trúc cổ điển Nga, trong cung điện có gian riêng về «Ai-cập» và «Ý», có phòng trưng bày hội họa và phòng biểu diễn nghệ thuật sân khấu.

ОСТАНКИНСКИЙ ДВОРЕЦ-МУЗЕЙ творчества крепостных (XVIII век). В этом дворце, построенном в стиле русского классицизма, находятся «Египетский» и «Итальянский» павильоны, картинная галерея, а также театральный зал.

VIỆN BẢO TÀNG - KHU LƯU NIỆM CÔ-LÔ-MEN-XCÔI-Ê (thế kỷ XVI-XVIII). Trong công viên xung quanh viện bảo tàng có những công trình kiến trúc Nga độc đáo, những công trình kiến trúc gỗ, những tháp của nhà tu Ni-cô-la - Ca-ren-xki, nhà giam Brát-xcơ (thế

МУЗЕЙ - ЗАПОВЕДНИК XVI — XVIII вв. «КОЛОМЕНСКОЕ». В парке, окружающем музей, находятся уникальные памятники русской архитектуры, деревянного зодчества, крепостные башни Николо-Карельского монастыря, Братского острога (XVII век) и дом из Ново-

kỷ XVII) và một ngôi nhà của thành Nô-vô-đvin-xcơ (nơi Pi-ốt I đã sống).

двинской крепости, в которой жил Петр I.

VIỆN BẢO TÀNG - DINH THỰ «A-BRAM-TXÊ-VÔ» (cách Mát-xcơ-va khoảng 60 ki-lô-mét). Nhiều nhà hoạt động văn hóa Nga nổi tiếng đã từng sống và sáng tác ở đây như: các nhà văn X. Ắc-xa-cốp, I. Tuốc-ghê-nhép, N. Gô-gôn, các họa sĩ I. Rê-pin, V. Va-xnê-txốp, V. Xê-rốp, M. Vru-ben, C. Cô-rô-vin, V. Pô-lê-nốp.

МУЗЕЙ-УСАДЬБА «АБРАМЦЕВО» (около 60 км от Москвы). Многие замечательные люди, имена которых вошли в историю русской культуры, жили и работали здесь: писатели С. Аксаков, И. Тургенев, Н. Гоголь, художники И. Репин, В. Васнецов, В. Серов, М. Врубель, К. Коровин, В. Поленов.

KHU LƯU NIỆM - VIỆN BẢO TÀNG LỊCH SỬ - NGHỆ THUẬT Ở DA-GỐC-XCƠ (cách Mát-xcơ-va 70 ki-lô-mét) — một công trình xuất sắc của nền kiến trúc Nga hồi thế kỷ XV-XVIII.

ИСТОРИКО-ХУДОЖЕСТВЕННЫЙ МУЗЕЙ-ЗАПОВЕДНИК в Загорске (70 км от Москвы) — это выдающийся памятник русской архитектуры XV—XVIII веков.

VIỆN BẢO TÀNG - DINH THỰ của L. N. TÔN-XTÔI tại Ia-xnai-a Pô-li-a-na (cách Mát-xcơ-va 200 ki-lô-mét). Nhà văn Nga vĩ đại L. N. Tôn-xtôi đã sống và sáng tác tại ngôi nhà này.

МУЗЕЙ-УСАДЬБА Л. Н. ТОЛСТОГО в Ясной Поляне (около 200 км от Москвы). В этом доме жил и работал великий русский писатель Л. Н. Толстой.

BẢNG CHỈ DẪN TÓM TẮT

D

Đ

G

H

N

Ô